UBND TỈNH VĨNH PHÚC
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 62 /SXD-KTVLXD

Vĩnh Phúc, ngày 8 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH QUÝ IV NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 141/QĐ-SXD ngày 29/5/2023 của Giám đốc Sở Xây dựng về việc Kiện toàn Tổ Khảo sát liên ngành xác định giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ Quyết định số 165/QĐ-TKS ngày 04/7/2023 của Tổ trưởng Tổ Khảo sát về việc Ban hành quy chế làm việc của Tổ Khảo sát liên ngành để xác định giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

Trên cơ sở thống nhất của Tổ Khảo sát liên ngành xác định giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh tại Biên bản họp ngày 05/01/2024;

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng Quý IV năm 2023 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trong bảng công bố chưa bao gồm thuế VAT, được xác định trên cơ sở: điều tra thị trường; báo giá của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh về lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng, thiết bị công trình doanh nghiệp kinh doanh phân phối hoặc đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng, thiết bị công trình ngoài địa bàn tỉnh. Các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình được công bố giá tại nơi sản xuất, nơi cung ứng thì Chủ

đầu tư tổ chức xác định giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình đến hiện trường công trình theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục số 4, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

2. Bảng giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình kèm theo công bố này là các loại vật liệu xây dựng. thiết bị công trình phổ biến, được Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy theo quy định (đối với các sản phẩm phải thực hiện thủ tục tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy) làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định.

3. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp, khối lượng vật liệu xây dựng, thiết bị công trình sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu theo yêu cầu kỹ thuật và xác định giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình phù hợp giá thị trường đảm bảo hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đầu tư tránh thất thoát, lãng phí.

4. Trường hợp các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong giá công bố giá, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình khi xây dựng phục vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu và điều kiện kỹ thuật của từng công trình (phương pháp khảo sát xác định giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục số 4, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng).

5. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm về chủng loại và chất lượng khi sử dụng giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trong công bố này; tổ chức kiểm tra vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình; thực hiện thí nghiệm kiểm tra chất lượng khi cần thiết. Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm thực hiện các công tác kiểm tra, thí nghiệm vật liệu, cấu kiện, vật tư, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ trước khi xây dựng và lắp đặt vào công trình xây dựng theo quy định của tiêu chuẩn, yêu cầu của thiết kế và yêu cầu của hợp đồng xây dựng.

6. Các đơn vị sản xuất cung ứng vật liệu xây dựng, thiết bị công trình chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

7. Đối với bê tông thương phẩm, chủ đầu tư căn cứ vào điều kiện thực tế của dự án để quyết định việc sử dụng giá trong công bố này, giá khảo sát thị trường hoặc tính chi phí theo hệ thống định mức đơn giá hiện hành cho phù hợp.

8. Đối với vật liệu đất san nền: Công bố giá đất san nền đã bao gồm cước vận chuyển đến các huyện, thành phố thay cho giá tại mỏ như các quý trước của 03 đơn vị có văn bản báo giá *(Công ty TNHH Thương mại Tỉnh Tuấn; Công ty Cổ phần KEHIN)*; các cơ quan đơn vị liên quan căn cứ điều kiện thực tế của dự án, công trình xây dựng để quyết định việc sử dụng giá trong công bố này hoặc khảo sát giá tại các mỏ khai thác đất hợp pháp khác làm cơ sở quản lý chi phí đầu tư xây dựng *(thông tin các mỏ được công bố kèm theo)*.

9. Đối với vật liệu nhựa đường: Hiện tại Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex đã có văn bản số 902 CV-PLC.NĐ-GĐ ngày 13/12/2022 thông báo về việc tạm dừng báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex trên Website của đơn vị từ ngày 01/01/2023 đồng thời cung thông tin liên hệ các chi nhánh để báo giá sản phẩm. Do đó đối với sản phẩm nhựa đường Sở Xây dựng công bố thông tin liên hệ của các chi nhánh để các cơ quan đơn vị liên quan căn liên hệ lấy báo giá.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ảnh kịp thời về Sở Xây dựng để xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:
-Bộ Xây dựng (b/c);
-Bộ Tài Chính (b/c);
-UBND tỉnh (b/c);
-Sở TC, Sở Công thương;
-Sở NN&PTNT, Sở GTVT;
- Cục Thuế tỉnh;
-UBND các huyện, TP;
-Lưu: VT, KTVLXD.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH VĨNH PHÚC

Nguyễn Văn Ngọc

I. THÔNG TIN CÁC ĐẠI LÝ CUNG CẤP NHỰA ĐƯỜNG.

(Kèm theo Văn bản Số: 62 /SXD-KTVLXD ngày 8 /01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc)

1. Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Tel: 024.38513206
2. Chi nhánh Nhựa đường Hải Phòng	Tel: 022.58831295
3. Chi nhánh Nhựa đường Đà Nẵng	Tel: 023.63932717
4. Chi nhánh Nhựa đường Bình Định	Tel: 025.63893206
5. Chi nhánh Nhựa đường Sài Gòn	Tel: 028.38231445
6. Chi nhánh Nhựa đường Cần Thơ	Tel: 029.23761092

II. DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÒN HIỆU LỰC

(Kèm theo Văn bản Số: 62 /SXD-KTVLXD ngày 8 /01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc)

STT	Tên Công ty	Số Quyết định, hoặc Giấy phép	Thời hạn GP	Vị trí khai thác	Địa chỉ Công ty; Số điện thoại liên hệ	Diện tích được cấp phép	Ghi chú
1	Công ty TNHH Thương mại Tỉnh Tuấn	1479/GP-UBND ngày 10/8/2022	8/10/2026	Phía Đông Bắc Hồ La Cóc, thôn Đồng Giang, thôn Mỹ Khê, xã Trung Mỹ, Bình Xuyên	Thôn Ngọc Bảo, Xã Sơn Lôi, Huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phúc; Ô Thắng: 0906.056.093	9,16	
2	Công ty TNHH MTV Nhật Thăng	1281/GP-UBND ngày 06/6/2018; QĐ số 866/QĐ-UBND ngày 9/4/2021	4/9/2025	Khu đồi Đá, xã Minh Quang, huyện Tam Đảo	Tòa nhà Minh Quân Building, đường Lý Nam Đế, khu đô thị sinh thái Sông Hồng - Nam Đầm Vạc, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam;Ông Hùng: SĐT 0211 3846628	7,31	
3	Công ty TNHH MTV Nhật Thăng	3313/GP-UBND ngày 07/12/2021	8/8/2024	Khu đồi Cháy thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương	Tòa nhà Minh Quân Building, đường Lý Nam Đế, khu đô thị sinh thái Sông Hồng - Nam Đầm Vạc, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam;Ông Hùng: SĐT 0211 3846629	4,89	
4	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Công nghệ An Phú Thành	1547/GP-UBND ngày 16/5/2021	16/5/2024	Khu đồi Pháo, thôn Tuần Lũng, xã Hoàng Hoa; đồi Dộc Bầu, thôn Phú Cường, xã Hướng Đạo, huyện Tam Dương	Số 18, Ngõ 49, Đường Trung Tâm, Phường Hội Hợp, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam; Giám đốc ông Hiệp SĐT 0983695416	6,63	

STT	Tên Công ty	Số Quyết định, hoặc Giấy phép	Thời hạn GP	Vị trí khai thác	Địa chỉ Công ty; Số điện thoại liên hệ	Diện tích được cấp phép	Ghi chú
5	Công ty TNHH MTV Thương mại Khoáng sản Miền bắc	1447/GP-UBND ngày 09/10/2022	10/9/2025	Khu Rừng Đình(Gò Phấng), xã Minh Quang, huyện Tam Đảo	Khu Đồng Lý, Thị Trấn Thanh Lãng, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam; Giám đốc ông Nam SĐT 0974 439 706	11,98	
6	Công ty TNHH MTV Thương mại Khoáng sản Miền bắc	2449/GP-UBND ngày 7/9/2021	9/7/2024	Đồi cây Quýt, Rộc Hóp xã Tử Du huyện Lập Thạch	Khu Đồng Lý, Thị Trấn Thanh Lãng, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam; Giám đốc ông Nam SĐT 0974 439 706	11,86	
7	Công ty TNHH Xây dựng Trường An Vĩnh Phúc	2625/GP-UBND ngày 24/10/2019	6/8/2024	Đồi Cao Tiêu xã Yên Dương, huyện Tam Đảo	Số nhà 170, Đường Hùng Vương, Phường Hội Hợp, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam; Giám đốc ông Sơn SĐT 0968 249 250	3,58	
8	Công ty TNHH Một thành viên Trường Thịnh	2201/GP-UBND ngày 21/11/2022	5/12/2025	Khu đồi Quạn và khu đồi Chùa Mèn xã Tử Du, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc	Số Nhà 40, Ngõ 33, Đường Hùng Vương, Phường Đồng Tâm, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc; Giám đốc bà Hằng SĐT 0211 3 600 899	13,09	
9	Công ty Cổ phần Nam Sơn Land	1022/GP-UBND ngày 27/5/2022	27/5/2024	Đồi Rừng Rui, đồi Bồ Trác, xã Bàn Giản, huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc	Số nhà 168 phố Núi Đinh, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam; Giám đốc ông: Dương SĐT 0988753154	5,14	
10	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng 389	1272/GP-UBND ngày 06/7/2022	6/7/2025	Khu đồi Trại Ngỗng, xã Trung Mỹ, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Thôn Đồng Giang, Xã Trung Mỹ, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam; Giám đốc ông Hùng SĐT 0985882525	5,36	
11	Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Như Ngọc	2921/GP-UBND - Ngày 26/11/2020	26/11/2023	Khu đồi Gắm, thôn Gắm, xã Tử Du, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc	Xóm Mối, Thôn Mai Nham, Xã Duy Phiên, Huyện Tam Dương, Vĩnh Phúc; Giám đốc ông Tĩnh SĐT 0988 028 914	2,77	

STT	Tên Công ty	Số Quyết định, hoặc Giấy phép	Thời hạn GP	Vị trí khai thác	Địa chỉ Công ty; Số điện thoại liên hệ	Diện tích được cấp phép	Ghi chú
12	Công ty cổ phần Đầu tư Tam Sơn	2413/GP-UBND ngày 08/12/2022	12/8/2024	đồi Đồng Giang, xã Trung Mỹ, huyện Bình Xuyên	Tòa Nhà 2 Công Ty TNHH CN Ô Tô Quang Vinh Đường Nguyễn Tất Thành, phường Tích sơn, TP Vĩnh Yên; Chủ tịch HĐQT ông Vinh SĐT 0968 678 688	1,77	
13	Công ty Cổ phần KEHIN	752/GP-UBND ngày 18/4/2022	18/10/2026	Đồi Rừng Chồm (Gò Loan) xã Liên Hòa, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc	Toà Nhà Kết Hiền, Số Nhà 1, Đường Mê Linh, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam; Giám đốc ông Kết SĐT 0211 3851 888	10,47	

Mẫu số VII.2

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV/2023

(Kèm theo công văn số 62 /SXD-KTVLXD ngày 8 /01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc)

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 150, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm	đ/m3			Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn số 05/VL/2023 ngày 01/12/2023 của Công ty	Việt Nam	870.000			Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc
		Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 200, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm	đ/m3			Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn số 05/VL/2023 ngày 01/12/2023 của Công ty	Việt Nam	910.000			Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc
		Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 250, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm	đ/m3			Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn số 05/VL/2023 ngày 01/12/2023 của Công ty	Việt Nam	950.000			Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc
		Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 300, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm	đ/m3			Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn số 05/VL/2023 ngày 01/12/2023 của Công ty	Việt Nam	990.000			Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc
		Bê tông đúc sẵn	Rãnh BxH 300x300	đ/m	TCVN 9116:2012	Rãnh loại B300 (L=1m) liên kết kiểu âm dương.	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	693.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Rãnh BxH 300x400	đ/m	TCVN 9116:2012	Rãnh loại B300 (L=1m) liên kết kiểu âm dương.	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	715.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Rãnh BxH 300x500	đ/m	TCVN 9116:2012	Rãnh loại B300 (L=1m) liên kết kiểu âm dương	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	765.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Tấm nắp rãnh B300 VH (Tải trọng vỉa hè)	đ/m	TCVN 9116:2012	Cấu kiện đúc sẵn	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	330.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Tấm nắp rãnh B300 HL (Tải trọng lòng đường)	đ/m	TCVN 9116:2012	Cấu kiện đúc sẵn	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	429.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Rãnh BxH 550x550	đ/m	TCVN 9113:2012	Rãnh loại B550 (L=1m) liên kết kiểu âm dương.	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.012.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Tấm nắp rãnh B550 VH (Tải trọng vỉa hè)	đ/m	TCVN 9113:2012	Cấu kiện đúc sẵn	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	572.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Tấm nắp rãnh B550 HL (Tải trọng lòng đường)	đ/m	TCVN 9113:2012	Cấu kiện đúc sẵn	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	658.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Rãnh BxH 750x750	đ/m	TCVN 9113:2012	Rãnh loại B750 (L=1m) liên kết kiểu âm dương.	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.595.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Tấm nắp rãnh B750 VH (Tải trọng vỉa hè)	đ/m	TCVN 9113:2012	Cấu kiện đúc sẵn	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	786.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Tấm nắp rãnh B750 HL (Tải trọng lòng đường)	đ/m	TCVN 9113:2012	Cấu kiện đúc sẵn	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	929.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Bê tông đúc sẵn	Cống D300 M300. Liên kết kiểu âm dương	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH.	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	283.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D400 M300. Liên kết kiểu âm dương	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH.	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	313.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D500 M300. Liên kết kiểu âm dương	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH.	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	467.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D600 M300. Liên kết kiểu âm dương	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH.	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	533.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D800 M300. Liên kết kiểu âm dương	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH.	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	978.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D1000 M300. Liên kết kiểu âm dương	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH.	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.329.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D1250 M300. Liên kết kiểu âm dương	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH.	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.074.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D1500 M300. Liên kết kiểu âm dương	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH.	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.678.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D1800 M300. Liên kết kiểu âm dương	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH.	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.207.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D2000 M300. Liên kết kiểu âm dương	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH.	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.528.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D2500 M300. Liên kết kiểu âm dương	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH.	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.469.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D300 M300. Liên kết kiểu âm dương	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	307.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D400 M300. Liên kết kiểu âm dương	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	354.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Bê tông đúc sẵn	Cống D500 M300. Liên kết kiểu âm dương	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	544.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D600 M300. Liên kết kiểu âm dương	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	599.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D800 M300. Liên kết kiểu âm dương	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.118.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D1000 M300. Liên kết kiểu âm dương	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.539.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D1250 M300. Liên kết kiểu âm dương	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.265.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D1500 M300. Liên kết kiểu âm dương	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.835.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D1800 M300. Liên kết kiểu âm dương	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.428.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D2000 M300. Liên kết kiểu âm dương	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.056.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D2500 M300. Liên kết kiểu âm dương	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.689.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D300 M300. Liên kết kiểu miện loe	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	319.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D400 M300. Liên kết kiểu miện loe	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	363.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Bê tông đúc sẵn	Cống D500 M300. Liên kết kiểu miện loe	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	480.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D600 M300. Liên kết kiểu miện loe	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	599.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D800 M300. Liên kết kiểu miện loe	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.102.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D1000 M300. Liên kết kiểu miện loe	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.534.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D1250 M300. Liên kết kiểu miện loe	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.220.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D1500 M300. Liên kết kiểu miện loe	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.937.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D1800 M300.Liên kết kiểu miện loe	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.207.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D2000 M300. Liên kết kiểu miện loe	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng thấp(T) - Tương đương tải trọng VH	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.675.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D300 M300. Liên kết kiểu miện loe	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	336.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D400 M300. Liên kết kiểu miện loe	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	387.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D500 M300. Liên kết kiểu miện loe	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	505.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D600 M300. Liên kết kiểu miện loe	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	608.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Bê tông đúc sẵn	Cống D800 M300. Liên kết kiểu miện loe	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.150.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D1000 M300. Liên kết kiểu miện loe	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.657.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D1250 M300. Liên kết kiểu miện loe	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.484.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D1500 M300. Liên kết kiểu miện loe	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.141.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D1800 M300. Liên kết kiểu miện loe	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.301.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống D2000 M300. Liên kết kiểu miện loe	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.785.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Đế cống D300, M200	đ/cái	TCVN 9113:2012	Cấu kiện đúc sẵn	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	71.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Đế cống D400, M200	đ/cái	TCVN 9113:2012	Cấu kiện đúc sẵn	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	87.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Đế cống D500, M200	đ/cái	TCVN 9113:2012	Cấu kiện đúc sẵn	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	104.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Đế cống D600, M200	đ/cái	TCVN 9113:2012	Cấu kiện đúc sẵn	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	126.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Đế cống D800, M200	đ/cái	TCVN 9113:2012	Cấu kiện đúc sẵn	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	174.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Đế cốngD1000, M200	đ/cái	TCVN 9113:2012	Cấu kiện đúc sẵn	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	253.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1200, M200	đ/cái	TCVN 9113:2012	Cấu kiện đúc sẵn	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	363.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1250, M200	đ/cái	TCVN 9113:2012	Cấu kiện đúc sẵn	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	370.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1500, M200	đ/cái	TCVN 9113:2012	Cấu kiện đúc sẵn	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	445.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1800, M200	đ/cái	TCVN 9113:2012	Cấu kiện đúc sẵn	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	583.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Đế cống D2000, M200	đ/cái	TCVN 9113:2012	Cấu kiện đúc sẵn	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	715.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 600x600mm M300	đ/m	TCVN 9116:2012	Cống tải trọng vỉa hè	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.156.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 800x800mm M300	đ/m	TCVN 9116:2012	Cống tải trọng vỉa hè	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.348.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 800x1000mm M300	đ/m	TCVN 9116:2012	Cống tải trọng vỉa hè	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.783.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300	đ/m	TCVN 9116:2012	Cống tải trọng vỉa hè	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.190.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300	đ/m	TCVN 9116:2012	Cống tải trọng vỉa hè	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.569.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300	đ/m	TCVN 9116:2012	Cống tải trọng vỉa hè	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.566.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300	đ/m	TCVN 9116:2012	Cống tải trọng vỉa hè	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	9.729.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300	đ/m	TCVN 9116:2012	Cống tải trọng vỉa hè	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	13.596.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300	đ/m	TCVN 9116:2012	Cống tải trọng vỉa hè	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	18.150.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 600x600mm M300	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng HL93	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.208.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 800x800mm M300	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng HL94	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.422.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 800x1000mm M300	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng HL95	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.867.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng HL96	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.290.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng HL97	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.779.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng HL98	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.750.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng HL99	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	9.938.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng HL100	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	14.275.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300	đ/m	TCVN 9113:2012	Cống tải trọng HL101	Nhà máy bê tông Amaccao – Chi nhánh Công ty Cổ phần Avia. Công văn số 2/CVĐN ngày 19/12/2023	Việt Nam	19.250.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè Kt: B300x200-H300-L2000mm	đ/m	TCVN 10332:2014	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco). Công văn số 815/CV-CNMB ngày 21/12/2023	Việt Nam	1.550.800			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè Kt: B400x250x200-H300-L2000mm	đ/m	TCVN 10332:2014	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco). Công văn số 815/CV-CNMB ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.152.300			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCS 4 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè Kt: B250x200x250x200-H300-L2000mm	đ/m	TCVN 10332:2014	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco). Công văn số 815/CV-CNMB ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.453.900			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường Kt: B300x200-H300-L2000mm	đ/m	TCVN 10332:2014	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco). Công văn số 815/CV-CNMB ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.438.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường Kt: B400x250x200-H300-L2000mm	đ/m	TCVN 10332:2014	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco). Công văn số 815/CV-CNMB ngày 21/12/2023	Việt Nam	3.316.200			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 4 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường Kt: B250x200x250x200-H300-L2000mm	đ/m	TCVN 10332:2014	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco). Công văn số 815/CV-CNMB ngày 21/12/2023	Việt Nam	3.809.800			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Hố ga ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác loại SG1A kích thước: 440x640x670mm	đ/bộ	TCVN 10333-1:2014	Hố thu, khung bê tông, song chắn rác, van ngăn mùi, lưới lọc toàn đáy, ống thoát nước đáy, ống thoát nước chính, phụ kiện bu lông ốc vít)	Công ty TNHH xây dựng và Môi trường xanh Việt Nam. theo công văn số 62/MTXVN ngày 22/12/2023	Việt Nam	12.300.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Hố ga ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác loại SG1B kích thước: 440x840x670mm	đ/bộ	TCVN 10333-1:2014	Hố thu, khung bê tông, song chắn rác, van ngăn mùi, lưới lọc toàn đáy, ống thoát nước đáy, ống thoát nước chính, phụ kiện bu lông ốc vít)	Công ty TNHH xây dựng và Môi trường xanh Việt Nam. theo công văn số 62/MTXVN ngày 22/12/2023	Việt Nam	12.950.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Bê tông đúc sẵn	Hố ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác bằng gang cầu loại SG01C kích thước 580x1000x1150mm	đ/bộ	TCVN 10333-1:2014	Hố thu, khung bê tông, song chắn rác, van ngăn mùi, lưới lọc toàn đáy, ống thoát nước đáy, ống thoát nước chính, phụ kiện bu lông ốc vít)	Công ty TNHH xây dựng và Môi trường xanh Việt Nam. theo công văn số 62/MTXVN ngày 22/12/2023	Việt Nam	14.200.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 800x800 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn.	đ/bộ	TCVN 10333-1:2014	Hố thu, khung bê tông, song chắn rác, van ngăn mùi, lưới lọc toàn đáy, ống thoát nước đáy, ống thoát nước chính, phụ kiện bu lông ốc vít)	Công ty TNHH xây dựng và Môi trường xanh Việt Nam. theo công văn số 62/MTXVN ngày 22/12/2023	Việt Nam	14.200.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 800x800 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn.	đ/bộ	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	2.660.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 800x800 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn.	đ/bộ	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	2.870.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 800x800 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn.	đ/bộ	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	3.180.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 850x850 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn.	đ/bộ	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	3.220.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 850x850 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn.	đ/bộ	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	3.250.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 850x850 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn.	đ/bộ	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	4.060.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 900x900 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn.	đ/bộ	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	3.400.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 900x900 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn.	đ/bộ	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	3.830.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 900x900 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn.	đ/bộ	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	4.330.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1000x1000 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn.	đ/bộ	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	4.080.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1000x1000 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn.	đ/bộ	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	4.390.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1000x1000 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn.	đ/bộ	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	5.000.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1120x1120 mm, nắp D940 mm, tải trọng 12,5 tấn.	đ/bộ	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	5.110.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1120x1120 mm, nắp D940 mm, tải trọng 25 tấn.	đ/bộ	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	5.680.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1120x1120 mm, nắp D940mm, tải trọng 40 tấn.	đ/bộ	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	6.310.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 960x530 mm, tải trọng 12,5 tấn.	đ/bộ	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	1.890.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 960x530 mm, tải trọng 25 tấn.	đ/bộ	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	2.130.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 960x530 mm, tải trọng 40 tấn.	đ/bộ	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	2.440.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 750x750 mm, tải trọng 12,5 tấn.	đ/bộ	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	2.950.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 750x750 mm, tải trọng 25 tấn	đ/bộ	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	3.300.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 750x750 mm, tải trọng 40 tấn	đ/bộ	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	3.690.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 920x750 mm, tải trọng 12,5 tấn.	đ/bộ	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	3.270.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 920x750 mm, tải trọng 25 tấn	đ/bộ	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	3.720.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1000x750 mm, tải trọng 40 tấn	đ/bộ	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	4.260.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1000x1000 mm, tải trọng 12,5 tấn.	đ/bộ	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	3.970.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1000x1000 mm, tải trọng 25 tấn	đ/bộ	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	4.330.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1000x1000 mm, tải trọng 40 tấn	đ/bộ	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	4.940.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1050x745 mm, tải trọng 12,5 tấn.	đ/bộ	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	4.010.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1050x745 mm, tải trọng 25 tấn	đ/bộ	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	4.510.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1050x745mm, tải trọng 40 tấn	đ/bộ	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	5.130.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 1074x554 mm, tải trọng 12,5 tấn.	đ/bộ	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	2.890.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 1074x554 mm, tải trọng 25 tấn.	đ/bộ	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	3.360.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x300 mm, tải trọng 12,5 tấn	đ/tấm	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	1.100.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x400 mm, tải trọng 12,5 tấn	đ/tấm	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	1.330.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x500 mm, tải trọng 12,5 tấn	đ/tấm	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	1.590.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x300 mm, tải trọng 25 tấn	đ/tấm	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	1.320.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x400 mm, tải trọng 25 tấn	đ/tấm	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	1.610.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x500 mm, tải trọng 25 tấn	đ/tấm	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	1.780.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang, kích thước 1000x300 mm, tải trọng trọng 40 tấn	đ/tấm	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	1.560.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang, kích thước 1000x400 mm, tải trọng trọng 40 tấn	đ/tấm	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	1.810.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang, kích thước 1000x500 mm, tải trọng trọng 40 tấn	đ/tấm	BSEN 124-5:2015	Cấu kiện đúc sẵn	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Thành An. Kèm theo công văn số 192/2023/CV-TA ngày 18/12/2023	Việt Nam	2.130.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Cát xây dựng	Cát bê tông	đ/m3			Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn số 05/VL/2023 ngày 01/12/2023 của Công ty	Việt Nam	450.000			Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc
		Cát xây dựng	Cát xây	đ/m3			Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn số 05/VL/2023 ngày 01/12/2023 của Công ty	Việt Nam	220.000			Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc
		Cát xây dựng	Cát đen	đ/m3			Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn số 05/VL/2023 ngày 01/12/2023 của Công ty	Việt Nam	150.000			Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc
		Cát xây dựng	Cát bê tông	đ/m3			Công ty TNHH một thành viên sản xuất kinh doanh Minh Đăng. Báo giá ngày 15/12/2023	Việt Nam	420.000			Giá tính trên phương tiện tại bến: Thị trấn Tam Sơn, huyện Sông Lô
		Cát xây dựng	Cát xây	đ/m3			Công ty TNHH một thành viên sản xuất kinh doanh Minh Đăng. Báo giá ngày 15/12/2023	Việt Nam	380.000			Giá tính trên phương tiện tại bến: Thị trấn Tam Sơn, huyện Sông Lô
		Cát xây dựng	Cát đen	đ/m3			Công ty TNHH một thành viên sản xuất kinh doanh Minh Đăng. Báo giá ngày 15/12/2023	Việt Nam	210.000			Giá tính trên phương tiện tại bến: Thị trấn Tam Sơn, huyện Sông Lô
		Cát nhân tạo	Cát thô: sử dụng chế tạo bê tông và vữa	đ/m3	QCVN 16/2019		Công ty TNHH Thương mại PT. Công văn số 02/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	220.000			đến chân công trình
		Cát nhân tạo	Cát xây, cát trát	đ/m3	QCVN 16/2019		Công ty TNHH Thương mại PT. Công văn số 02/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	90.000			đến chân công trình
		Cát nhân tạo	Cát mịn: sử dụng lót nền	đ/m3	QCVN 16/2019		Công ty TNHH Thương mại PT. Công văn số 02/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	60.000			đến chân công trình
		Đá xây dựng	Đá 0,5x1	đ/m3	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu. Báo giá ngày 01/12/2023	Việt Nam	173.000			Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc
		Đá xây dựng	Đá 1x2	đ/m3	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu. Báo giá ngày 01/12/2023	Việt Nam	214.000			Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc
		Đá xây dựng	Đá 2x4	đ/m3	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu. Báo giá ngày 01/12/2023	Việt Nam	177.000			Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc
		Đá xây dựng	Đá 4x6	đ/m3	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu. Báo giá ngày 01/12/2023	Việt Nam	143.000			Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc
		Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m3	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu. Báo giá ngày 01/12/2023	Việt Nam	128.000			Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc
		Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax=25	đ/m3	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu. Báo giá ngày 01/12/2023	Việt Nam	150.000			Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc
		Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5	đ/m3	TCVN 10321:2014		Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu. Báo giá ngày 01/12/2023	Việt Nam	141.000			Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Đá xây dựng	Đá 1x2	đ/m3	TCVN 10321:2014		Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn số 05/VL/2023 ngày 01/12/2023 của Công ty	Việt Nam	430.000			Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc
		Đá xây dựng	Đá 2x4	đ/m3	TCVN 10321:2014		Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn số 05/VL/2023 ngày 01/12/2023 của Công ty	Việt Nam	430.000			Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc
		Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm max=25mm	đ/m3	TCVN 10321:2014		Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn số 05/VL/2023 ngày 01/12/2023 của Công ty	Việt Nam	350.000			Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc
		Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5	đ/m3	TCVN 10321:2014		Công ty xây dựng Vĩnh Lạc. Công văn số 05/VL/2023 ngày 01/12/2023 của Công ty	Việt Nam	340.000			Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc
		Đá tự nhiên	Đá lát hè (300x300x25)mm	đ/m2	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 06/CV-HTXVLĐV ngày 13/12/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	371.000			đến chân công trình
		Đá tự nhiên	Đá lát hè (400x400x25)mm	đ/m2	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 06/CV-HTXVLĐV ngày 13/12/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	383.000			đến chân công trình
		Đá tự nhiên	Đá lát hè (300x600x25)mm	đ/m2	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 06/CV-HTXVLĐV ngày 13/12/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	401.000			đến chân công trình
		Đá tự nhiên	Đá lát hè (300x300x30)mm	đ/m2	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 06/CV-HTXVLĐV ngày 13/12/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	430.000			đến chân công trình
		Đá tự nhiên	Đá lát hè (400x400x30)mm	đ/m2	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 06/CV-HTXVLĐV ngày 13/12/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	447.000			đến chân công trình
		Đá tự nhiên	Đá lát hè (300x600x30)mm	đ/m2	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 06/CV-HTXVLĐV ngày 13/12/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	465.000			đến chân công trình
		Đá tự nhiên	Đá lát hè(300x300x40)mm	đ/m2	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 06/CV-HTXVLĐV ngày 13/12/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	506.000			đến chân công trình
		Đá tự nhiên	Đá lát hè (400x400x40)mm	đ/m2	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 06/CV-HTXVLĐV ngày 13/12/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	523.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Đá tự nhiên	Đá lát hè (300x600x40)mm	đ/m2	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 06/CV-HTXVLĐV ngày 13/12/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	541.000			đến chân công trình
		Đá tự nhiên	Đá lát hè (300x300x50)mm	đ/m2	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 06/CV-HTXVLĐV ngày 13/12/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	603.000			đến chân công trình
		Đá tự nhiên	Đá lát hè (400x400x50)mm	đ/m2	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 06/CV-HTXVLĐV ngày 13/12/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	620.000			đến chân công trình
		Đá tự nhiên	Đá lát hè (300x600x50)mm	đ/m2	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 06/CV-HTXVLĐV ngày 13/12/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	638.000			đến chân công trình
		Đá tự nhiên	Bó vỉa đá (1000x180x220)mm	đ/viên	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 06/CV-HTXVLĐV ngày 13/12/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	485.000			đến chân công trình
		Đá tự nhiên	Bó vỉa đá (250x180x220)mm	đ/viên	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 06/CV-HTXVLĐV ngày 13/12/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	224.000			đến chân công trình
		Đá tự nhiên	Bó vỉa hố trồng cây (100x150x600)mm	đ/viên	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 06/CV-HTXVLĐV ngày 13/12/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	334.000			đến chân công trình
		Đá tự nhiên	Bó vỉa hố trồng cây (120x180x600)mm	đ/viên	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 06/CV-HTXVLĐV ngày 13/12/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	369.000			đến chân công trình
		Đá tự nhiên	Bó vỉa hố trồng cây (150x200x600)mm	đ/viên	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 06/CV-HTXVLĐV ngày 13/12/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	392.000			đến chân công trình
		Đá tự nhiên	Tấm đan rãnh (500x250x50)mm	đ/viên	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 06/CV-HTXVLĐV ngày 13/12/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	90.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Đá tự nhiên	Tấm đan rãnh (500x250x50)mm	đ/viên	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - TP Thanh Hóa. văn số 06/CV-HTXVLĐV ngày 13/12/2023 của công ty. Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	60.000			đến chân công trình
		Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (300x300x20)mm	đ/m2	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 04/CV-TT ngày 17/12/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thinh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	395.000			đến chân công trình
		Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (300x300x30)mm	đ/m2	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 04/CV-TT ngày 17/12/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thinh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	455.000			đến chân công trình
		Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (300x200x20)mm	đ/m2	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 04/CV-TT ngày 17/12/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thinh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	395.000			đến chân công trình
		Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (300x200x30)mm	đ/m2	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 04/CV-TT ngày 17/12/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thinh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	455.000			đến chân công trình
		Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (200x200x20)mm	đ/m2	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 04/CV-TT ngày 17/12/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thinh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	395.000			đến chân công trình
		Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (200x200x30)mm	đ/m2	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 04/CV-TT ngày 17/12/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thinh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	455.000			đến chân công trình
		Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (200x200x50)mm	đ/m2	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 04/CV-TT ngày 17/12/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thinh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	600.000			đến chân công trình
		Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (200x150x20)mm	đ/m2	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 04/CV-TT ngày 17/12/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thinh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	395.000			đến chân công trình
		Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (200x150x30)mm	đ/m2	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 04/CV-TT ngày 17/12/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thinh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	455.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (200x150x50)mm	đ/m2	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 04/CV-TT ngày 17/12/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	600.000			đến chân công trình
		Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (200x100x20)mm	đ/m2	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 04/CV-TT ngày 17/12/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	395.000			đến chân công trình
		Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (200x100x30)mm	đ/m2	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 04/CV-TT ngày 17/12/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	455.000			đến chân công trình
		Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (200x100x50)mm	đ/m2	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 04/CV-TT ngày 17/12/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	600.000			đến chân công trình
		Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (150x150x20)mm	đ/m2	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 04/CV-TT ngày 17/12/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	395.000			đến chân công trình
		Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (150x150x30)mm	đ/m2	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 04/CV-TT ngày 17/12/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	455.000			đến chân công trình
		Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (150x150x50)mm	đ/m2	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 04/CV-TT ngày 17/12/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	600.000			đến chân công trình
		Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (100x100x20)mm	đ/m2	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 04/CV-TT ngày 17/12/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	395.000			đến chân công trình
		Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (100x100x30)mm	đ/m2	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 04/CV-TT ngày 17/12/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	455.000			đến chân công trình
		Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (100x100x50)mm	đ/m2	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 04/CV-TT ngày 17/12/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	600.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Đá tự nhiên	Đá bazzan đen kích thước (600x300x20)mm	đ/m2	TCVN 4732 :2016	Cấu kiện	Công ty Cổ phần VLXD Thiên Trung. Công văn số 04/CV-TT ngày 17/12/2023 của công ty.:Địa chỉ đại lý phân phối: Cụm công nghiệp Hợp Thinh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	485.000			đến chân công trình
		Đá nhân tạo	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm (+-2mm) Tím hoa cà	đ/m2	TCVN 8075 :2009	Cấu kiện	Công ty TNHH thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Công văn số 10/CV-MQ ngày 15/12/2023. Địa chỉ: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	500.000			đến chân công trình
		Đá nhân tạo	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm (+-2mm) Đen Phú Yên	đ/m2	TCVN 8075 :2009	Cấu kiện	Công ty TNHH thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Công văn số 10/CV-MQ ngày 15/12/2023. Địa chỉ: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	900.000			đến chân công trình
		Đá nhân tạo	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm (+-2mm) Đen Kim xa	đ/m2	TCVN 8075 :2009	Cấu kiện	Công ty TNHH thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Công văn số 10/CV-MQ ngày 15/12/2023. Địa chỉ: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	1.440.000			đến chân công trình
		Đá nhân tạo	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm (+-2mm) Đỏ Bình Định	đ/m2	TCVN 8075 :2009	Cấu kiện	Công ty TNHH thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Công văn số 10/CV-MQ ngày 15/12/2023. Địa chỉ: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	1.140.000			đến chân công trình
		Đá nhân tạo	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm (+-2mm) Đỏ Hoa Phượng	đ/m2	TCVN 8075 :2009	Cấu kiện	Công ty TNHH thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Công văn số 10/CV-MQ ngày 15/12/2023. Địa chỉ: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	850.000			đến chân công trình
		Đá nhân tạo	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm (+-2mm) Trắng Suối lau	đ/m2	TCVN 8075 :2009	Cấu kiện	Công ty TNHH thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Công văn số 10/CV-MQ ngày 15/12/2023. Địa chỉ: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	600.000			đến chân công trình
		Đá nhân tạo	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm (+-2mm) Trắng ánh đồng	đ/m2	TCVN 8075 :2009	Cấu kiện	Công ty TNHH thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Công văn số 10/CV-MQ ngày 15/12/2023. Địa chỉ: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	600.000			đến chân công trình
		Đá nhân tạo	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm (+-2mm) Hồng Gia Lai	đ/m2	TCVN 8075 :2009	Cấu kiện	Công ty TNHH thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Công văn số 10/CV-MQ ngày 15/12/2023. Địa chỉ: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	700.000			đến chân công trình
		Đá nhân tạo	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm (+-2mm) Vàng Bình Định	đ/m2	TCVN 8075 :2009	Cấu kiện	Công ty TNHH thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Công văn số 10/CV-MQ ngày 15/12/2023. Địa chỉ: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	1.000.000			đến chân công trình
		Đá nhân tạo	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm (+-2mm) Xanh Thanh Hóa	đ/m2	TCVN 8075 :2009	Cấu kiện	Công ty TNHH thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Công văn số 10/CV-MQ ngày 15/12/2023. Địa chỉ: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	950.000			đến chân công trình
		Đá nhân tạo	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm (+-2mm) Đỏ ruby	đ/m2	TCVN 8075 :2009	Cấu kiện	Công ty TNHH thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Công văn số 10/CV-MQ ngày 15/12/2023. Địa chỉ: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	1.620.000			đến chân công trình
	Vĩnh Yên	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 05/01/2024	Việt Nam	153.000			đến chân công trình
	Vĩnh Yên	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 05/01/2024	Việt Nam	146.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
	Vĩnh Yên	Vật liệu khác	Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 05/01/2024	Việt Nam	141.000			đến chân công trình
	Phúc Yên	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 05/01/2024	Việt Nam	152.000			đến chân công trình
	Phúc Yên	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 05/01/2024	Việt Nam	145.000			đến chân công trình
	Phúc Yên	Vật liệu khác	Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 05/01/2024	Việt Nam	140.000			đến chân công trình
	Bình Xuyên	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 05/01/2024	Việt Nam	149.000			đến chân công trình
	Bình Xuyên	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 05/01/2024	Việt Nam	142.000			đến chân công trình
	Bình Xuyên	Vật liệu khác	Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 05/01/2024	Việt Nam	137.000			đến chân công trình
	Yên Lạc	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 05/01/2024	Việt Nam	171.000			đến chân công trình
	Yên Lạc	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 05/01/2024	Việt Nam	164.000			đến chân công trình
	Yên Lạc	Vật liệu khác	Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 05/01/2024	Việt Nam	159.000			đến chân công trình
	Vĩnh Tường	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 05/01/2024	Việt Nam	181.000			đến chân công trình
	Vĩnh Tường	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 05/01/2024	Việt Nam	174.000			đến chân công trình
	Vĩnh Tường	Vật liệu khác	Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 05/01/2024	Việt Nam	169.000			đến chân công trình
	Lập Thạch	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 05/01/2024	Việt Nam	182.000			đến chân công trình
	Lập Thạch	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 05/01/2024	Việt Nam	175.000			đến chân công trình
	Lập Thạch	Vật liệu khác	Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty TNHH Thương mại Tinh Tuấn. Báo giá ngày 05/01/2024	Việt Nam	170.000			đến chân công trình
	Vĩnh Yên	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá số 05/CV-KH ngày 05/01/2023	Việt Nam	172.000			đến chân công trình
	Vĩnh Yên	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá số 05/CV-KH ngày 05/01/2023	Việt Nam	165.000			đến chân công trình
	Vĩnh Yên	Vật liệu khác	Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá số 05/CV-KH ngày 05/01/2023	Việt Nam	160.000			đến chân công trình
	Tam Đảo	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá số 05/CV-KH ngày 05/01/2023	Việt Nam	166.000			đến chân công trình
	Tam Đảo	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá số 05/CV-KH ngày 05/01/2023	Việt Nam	159.000			đến chân công trình
	Tam Đảo	Vật liệu khác	Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá số 05/CV-KH ngày 05/01/2023	Việt Nam	154.000			đến chân công trình
	Bình Xuyên	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá số 05/CV-KH ngày 05/01/2023	Việt Nam	184.000			đến chân công trình
	Bình Xuyên	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá số 05/CV-KH ngày 05/01/2023	Việt Nam	177.000			đến chân công trình
	Bình Xuyên	Vật liệu khác	Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá số 05/CV-KH ngày 05/01/2023	Việt Nam	172.000			đến chân công trình
	Tam Dương	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá số 05/CV-KH ngày 05/01/2023	Việt Nam	151.000			đến chân công trình
	Tam Dương	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá số 05/CV-KH ngày 05/01/2023	Việt Nam	144.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
	Tam Dương	Vật liệu khác	Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá số 05/CV-KH ngày 05/01/2023	Việt Nam	140.000			đến chân công trình
	Yên Lạc	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá số 05/CV-KH ngày 05/01/2023	Việt Nam	175.000			đến chân công trình
	Yên Lạc	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá số 05/CV-KH ngày 05/01/2023	Việt Nam	168.000			đến chân công trình
	Yên Lạc	Vật liệu khác	Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá số 05/CV-KH ngày 05/01/2023	Việt Nam	163.000			đến chân công trình
	Vĩnh Tường	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá số 05/CV-KH ngày 05/01/2023	Việt Nam	177.000			đến chân công trình
	Vĩnh Tường	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá số 05/CV-KH ngày 05/01/2023	Việt Nam	170.000			đến chân công trình
	Vĩnh Tường	Vật liệu khác	Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá số 05/CV-KH ngày 05/01/2023	Việt Nam	165.000			đến chân công trình
	Lập Thạch	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá số 05/CV-KH ngày 05/01/2023	Việt Nam	120.000			đến chân công trình
	Lập Thạch	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá số 05/CV-KH ngày 05/01/2023	Việt Nam	113.000			đến chân công trình
	Lập Thạch	Vật liệu khác	Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá số 05/CV-KH ngày 05/01/2023	Việt Nam	108.000			đến chân công trình
	Sông Lô	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá số 05/CV-KH ngày 05/01/2023	Việt Nam	143.000			đến chân công trình
	Sông Lô	Vật liệu khác	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá số 05/CV-KH ngày 05/01/2023	Việt Nam	136.000			đến chân công trình
	Sông Lô	Vật liệu khác	Đất đồi để san nền (loại đất khi đầm đạt K90)	đ/m3	TCVN 4447 :2012		Công ty Cổ phần KEHIN. Báo giá số 05/CV-KH ngày 05/01/2023	Việt Nam	131.000			đến chân công trình
		Gạch xây	Gạch đặc kích thước 220x105x60mm	đ/viên	TCVN 6477:2016	đóng viên	Công ty TNHH 3-5 Vĩnh Phúc. Công văn số 130/2023/CT3-5 ngày 13/12/2023	Việt Nam	1.250			đến chân công trình
		Gạch xây	Gạch 02 lỗ kích thước 220x105x60mm	đ/viên	TCVN 6477:2016	đóng viên	Công ty TNHH 3-5 Vĩnh Phúc. Công văn số 130/2023/CT3-5 ngày 13/12/2023	Việt Nam	1.210			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo kích thước 300x300x30 mm	đ/viên	TCVN 6477:2016	đóng viên	Công ty TNHH 3-5 Vĩnh Phúc. Công văn số 130/2023/CT3-5 ngày 13/12/2023	Việt Nam	87.900			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo kích thước 400x400x30 mm	đ/viên	TCVN 6477:2016	đóng viên	Công ty TNHH 3-5 Vĩnh Phúc. Công văn số 130/2023/CT3-5 ngày 13/12/2023	Việt Nam	88.400			đến chân công trình
		Gạch xây	Gạch đặc kích thước 220x105x65mm	đ/viên	TCVN 6477:2016	đóng viên	Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Tiến Đại Phát. Báo giá ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.410			đến chân công trình
		Gạch xây	Gạch 02 lỗ kích thước 220x105x65mm	đ/viên	TCVN 6477:2016	đóng viên	Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Tiến Đại Phát. Báo giá ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.360			đến chân công trình
		Gạch xây	Gạch Terrazzo kích thước 300x300x30 mm	đ/viên	TCVN 6477:2016	đóng viên	Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Tiến Đại Phát. Báo giá ngày 15/12/2023	Việt Nam	85.000			đến chân công trình
		Gạch xây	Gạch Terrazzo kích thước 400x400x30 mm	đ/viên	TCVN 6477:2016	đóng viên	Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Tiến Đại Phát. Báo giá ngày 15/12/2023	Việt Nam	85.000			đến chân công trình
		Gạch xây	Gạch đặc kích thước 220x105x60mm	đ/viên	TCVN 6477:2016	đóng viên	Công ty TNHH một thành viên sản xuất kinh doanh Minh Đăng. Báo giá ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.350			đến chân công trình
		Gạch xây	Gạch 02 lỗ kích thước 220x105x60mm	đ/viên	TCVN 6477:2016	đóng viên	Công ty TNHH một thành viên sản xuất kinh doanh Minh Đăng. Báo giá ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.300			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain 30x30cm	đ/m2	BS EN 14411:2016	Đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 119 ngày 15/12/2023	Việt Nam	194.250			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain 40x40cm	đ/m2	BS EN 14411:2016	Đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 119 ngày 15/12/2023	Việt Nam	279.510			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch lát Granite Sáng men Bóng 60x60cm	đ/m2	BS EN 14411:2016	Đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 119 ngày 15/12/2023	Việt Nam	241.400			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Gạch ốp lát	Gạch lát Granite Đậm men Bóng 60x60cm	đ/m2	BS EN 14411:2016	Đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 119 ngày 15/12/2023	Việt Nam	254.100			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch lát Granite Đậm men Matt 60x60cm	đ/m2	BS EN 14411:2016	Đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 119 ngày 15/12/2023	Việt Nam	254.100			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch lát Granite Trắng 60x60cm	đ/m2	BS EN 14411:2016	Đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 119 ngày 15/12/2023	Việt Nam	279.510			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch lát Granite Đen 60x60cm	đ/m2	BS EN 14411:2016	Đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 119 ngày 15/12/2023	Việt Nam	279.510			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain 60x60cm	đ/m2	BS EN 14411:2016	Đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 119 ngày 15/12/2023	Việt Nam	194.250			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch lát Granite Bóng kính toàn phần 80x80cm	đ/m2	BS EN 14411:2016	Đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 119 ngày 15/12/2023	Việt Nam	338.360			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch lát vi tinh 80x80cm	đ/m2	BS EN 14411:2016	Đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 119 ngày 15/12/2023	Việt Nam	441.000			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch lát carving 80x80cm	đ/m2	BS EN 14411:2016	Đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 119 ngày 15/12/2023	Việt Nam	504.000			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch lát carving gold 80x80cm	đ/m2	BS EN 14411:2016	Đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 119 ngày 15/12/2023	Việt Nam	577.500			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain 80x80cm	đ/m2	BS EN 14411:2016	Đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 119 ngày 15/12/2023	Việt Nam	279.510			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic 30x60cm	đ/m2	BS EN 14411:2016	Đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 119 ngày 15/12/2023	Việt Nam	194.250			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic viên Điểm 30x60cm	đ/m2	BS EN 14411:2016	Đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 119 ngày 15/12/2023	Việt Nam	244.250			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch ốp Porcelain 30x60cm	đ/m2	BS EN 14411:2016	Đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 119 ngày 15/12/2023	Việt Nam	241.400			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch ốp Porcelain viên Điểm 30x60cm	đ/m2	BS EN 14411:2016	Đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 119 ngày 15/12/2023	Việt Nam	291.400			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic 40x80cm	đ/m2	BS EN 14411:2016	Đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 119 ngày 15/12/2023	Việt Nam	302.930			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic viên Điểm 40x80cm	đ/m2	BS EN 14411:2016	Đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 119 ngày 15/12/2023	Việt Nam	352.930			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch ốp Porcelain 40x80cm	đ/m2	BS EN 14411:2016	Đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 119 ngày 15/12/2023	Việt Nam	306.960			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch ốp Porcelain viên Điểm 40x80cm	đ/m2	BS EN 14411:2016	Đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 119 ngày 15/12/2023	Việt Nam	356.960			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch lát Granite 100x100cm	đ/m2	BS EN 14411:2016	Đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 119 ngày 15/12/2023	Việt Nam	634.750			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch lát Granite 19.6x120cm	đ/m2	BS EN 14411:2016	Đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 119 ngày 15/12/2023	Việt Nam	634.750			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch lát Granite 60x120cm	đ/m2	BS EN 14411:2016	Đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 119 ngày 15/12/2023	Việt Nam	553.900			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch lát Granite 80x120cm	đ/m2	BS EN 14411:2016	Đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 119 ngày 15/12/2023	Việt Nam	634.750			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain 80x160cm	đ/m2	BS EN 14411:2016	Đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 119 ngày 15/12/2023	Việt Nam	306.960			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic 50x100cm	đ/m2	BS EN 14411:2016	Đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 119 ngày 15/12/2023	Việt Nam	553.900			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Ngói sóng tráng men 30x40cm	đ/viên	TCVN 9133:2011	Đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 119 ngày 15/12/2023	Việt Nam	28.350			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Ngói phẳng tráng men 30x40cm	đ/viên	TCVN 9133:2011	Đóng hộp	Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group. Công văn số 119 ngày 15/12/2023	Việt Nam	37.800			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch granite men mài bóng/ men khô bề mặt phẳng. KT: 30x60cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Đóng hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 278/TBI-BHDA ngày 15/12/2023	Việt Nam	353.636			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Gạch ốp lát	Gạch granite men mài bóng/ men khô bề mặt phẳng. KT: 60x60cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Đóng hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 278/TBI-BHDA ngày 15/12/2023	Việt Nam	353.636			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch granite men mài bóng/ men khô bề mặt phẳng. KT: 40x80cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Đóng hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 278/TBI-BHDA ngày 15/12/2023	Việt Nam	444.545			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch granite men mài bóng/ men khô bề mặt phẳng. KT: 80x80cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Đóng hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 278/TBI-BHDA ngày 15/12/2023	Việt Nam	444.545			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch granite men mài bóng/ men khô bề mặt phẳng. KT: 60x120cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Đóng hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 278/TBI-BHDA ngày 15/12/2023	Việt Nam	517.273			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch granite men mài bóng/ men khô bề mặt phẳng. KT: 19,5x120cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Đóng hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 278/TBI-BHDA ngày 15/12/2023	Việt Nam	526.364			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch granite men mài bóng. KT: 30x60cm Mã số: TGB36/ FGB36	đ/m2	TCVN 13113:2020	Đóng hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 278/TBI-BHDA ngày 15/12/2023	Việt Nam	271.818			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch granite men mài bóng. KT: 40x80cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Đóng hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 278/TBI-BHDA ngày 15/12/2023	Việt Nam	371.818			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch granite men vi tinh. KT: 40x80cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Đóng hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 278/TBI-BHDA ngày 15/12/2023	Việt Nam	399.091			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch granite men mài bóng.KT: 60x60cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Đóng hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 278/TBI-BHDA ngày 15/12/2023	Việt Nam	262.727			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch granite men mài bóng. KT: 80x80cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Đóng hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 278/TBI-BHDA ngày 15/12/2023	Việt Nam	362.727			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch granite men vi tinh. KT: 80x80cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Đóng hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 278/TBI-BHDA ngày 15/12/2023	Việt Nam	399.091			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch granite men khô, bề mặt phẳng. KT: 30x60cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Đóng hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 278/TBI-BHDA ngày 15/12/2023	Việt Nam	271.818			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch granite men khô, bề mặt trang trí. KT: 30x60cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Đóng hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 278/TBI-BHDA ngày 15/12/2023	Việt Nam	299.091			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch granite men khô, bề mặt dị hình. KT: 30x60cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Đóng hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 278/TBI-BHDA ngày 15/12/2023	Việt Nam	280.909			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch granite men kim cương. KT: 30x60cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Đóng hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 278/TBI-BHDA ngày 15/12/2023	Việt Nam	290.000			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch granite men khô, sân vườn. KT: 30x60cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Đóng hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 278/TBI-BHDA ngày 15/12/2023	Việt Nam	399.091			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch granite men khô, bề mặt phẳng. KT: 60x60cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Đóng hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 278/TBI-BHDA ngày 15/12/2023	Việt Nam	262.727			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch granite men khô, bề mặt trang trí. KT: 60x60cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Đóng hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 278/TBI-BHDA ngày 15/12/2023	Việt Nam	299.091			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch granite men khô, bề mặt dị hình. KT: 60x60cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Đóng hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 278/TBI-BHDA ngày 15/12/2023	Việt Nam	280.909			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch granite men kim cương. KT: 60x60cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Đóng hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 278/TBI-BHDA ngày 15/12/2023	Việt Nam	290.000			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch granite men khô, sân vườn. KT: 60x60cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Đóng hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 278/TBI-BHDA ngày 15/12/2023	Việt Nam	399.091			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch granite men khô, bề mặt phẳng. KT: 40x80cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Đóng hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 278/TBI-BHDA ngày 15/12/2023	Việt Nam	371.818			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch granite men khô, bề mặt trang trí. KT: 40x80cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Đóng hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 278/TBI-BHDA ngày 15/12/2023	Việt Nam	417.273			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch granite men khô, bề mặt dị hình. KT: 40x80cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Đóng hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 278/TBI-BHDA ngày 15/12/2023	Việt Nam	390.000			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch granite men kim cương. KT: 40x80cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Đóng hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 278/TBI-BHDA ngày 15/12/2023	Việt Nam	408.182			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch granite men khô, bề mặt phẳng. KT: 80x80cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Đóng hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 278/TBI-BHDA ngày 15/12/2023	Việt Nam	362.727			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Gạch ốp lát	Gạch granite men khô, bề mặt trang trí. KT: 80x80cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Đóng hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 278/TBI-BHDA ngày 15/12/2023	Việt Nam	399.091			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch granite men khô. KT: 80x80cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Đóng hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 278/TBI-BHDA ngày 15/12/2023	Việt Nam	371.818			đến chân công trình
		Gạch ốp lát	Gạch granite men kim cương. KT: 80x80cm	đ/m2	TCVN 13113:2020	Đóng hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn. Công văn số 278/TBI-BHDA ngày 15/12/2023	Việt Nam	390.000			đến chân công trình
		Thép xây dựng	Thép tròn trơn cuộn D6-:-8	đ/kg	TCVN 1651:2018	đóng cuộn	Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên. Giá thép của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thắng Thuận(Địa chỉ: Thôn Cầu tre, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo). Báo giá ngày 02/01/2024	Việt Nam	16.400			đến chân công trình
		Thép xây dựng	Thép gai cuộn D8	đ/kg	TCVN 1651:2018	cây	Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên. Giá thép của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thắng Thuận(Địa chỉ: Thôn Cầu tre, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo). Báo giá ngày 02/01/2024	Việt Nam	16.400			đến chân công trình
		Thép xây dựng	Thép gai D 10 L=11,7m	đ/kg	TCVN 1651:2018	cây	Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên. Giá thép của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thắng Thuận(Địa chỉ: Thôn Cầu tre, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo). Báo giá ngày 02/01/2024	Việt Nam	16.400			đến chân công trình
		Thép xây dựng	Thép gai D 12 L=11,7m	đ/kg	TCVN 1651:2018	cây	Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên. Giá thép của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thắng Thuận(Địa chỉ: Thôn Cầu tre, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo). Báo giá ngày 02/01/2024	Việt Nam	16.450			đến chân công trình
		Thép xây dựng	Thép gai D 14-:40 L=11,7m	đ/kg	TCVN 1651:2018	cây	Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên. Giá thép của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thắng Thuận(Địa chỉ: Thôn Cầu tre, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo). Báo giá ngày 02/01/2024	Việt Nam	16.400			đến chân công trình
		Thép xây dựng	Thép dây buộc	đ/kg	TCVN 1651:2018	cuộn	Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên. Giá thép của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thắng Thuận(Địa chỉ: Thôn Cầu tre, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo). Báo giá ngày 02/01/2024	Việt Nam	23.000			đến chân công trình
		Thép xây dựng	Thép tròn trơn cuộn D6-:-8	đ/kg	TCVN 1651:2018	đóng cuộn	Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên của Đại lý cung cấp: Công ty Cổ phần phát triển Thương mại Nam Hưng. Địa chỉ: TDP Chợ Cánh, TT Hương Canh, Bình Xuyên. Báo giá ngày 04/01/2024	Việt Nam	15.670			đến chân công trình
		Thép xây dựng	Thép gai D 10 L=11,7m	đ/kg	TCVN 1651:2018	cây	Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên của Đại lý cung cấp: Công ty Cổ phần phát triển Thương mại Nam Hưng. Địa chỉ: TDP Chợ Cánh, TT Hương Canh, Bình Xuyên. Báo giá ngày 04/01/2024	Việt Nam	16.080			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Thép xây dựng	Thép gai D 12 L=11,7m	đ/kg	TCVN 1651:2018	cây	Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên của Đại lý cung cấp: Công ty Cổ phần phát triển Thương mại Nam Hưng. Địa chỉ: TDP Chợ Cánh, TT Hương Canh, Bình Xuyên. Báo giá ngày 04/01/2024	Việt Nam	16.030			đến chân công trình
		Thép xây dựng	Thép gai D 14-:25 L=11,7m	đ/kg	TCVN 1651:2018	cây	Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên của Đại lý cung cấp: Công ty Cổ phần phát triển Thương mại Nam Hưng. Địa chỉ: TDP Chợ Cánh, TT Hương Canh, Bình Xuyên. Báo giá ngày 04/01/2024	Việt Nam	15.950			đến chân công trình
		Thép xây dựng	Thép dây buộc	đ/kg	TCVN 1651:2018	cuộn	Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên của Đại lý cung cấp: Công ty Cổ phần phát triển Thương mại Nam Hưng. Địa chỉ: TDP Chợ Cánh, TT Hương Canh, Bình Xuyên. Báo giá ngày 04/01/2024	Việt Nam	20.000			đến chân công trình
		Thép xây dựng	Thép CB240-T/CI - Thép tròn trơn cuộn D6-8	đ/kg	TCVN 1651:2018	đóng cuộn	Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Công văn ngày 01/12/2023	Việt Nam	15.250			đến chân công trình
		Thép xây dựng	Thép SD295/CB300/CII/Gr40 - Thép thanh vằn D 10	đ/kg	TCVN 1651:2018	cây	Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Công văn ngày 01/12/2023	Việt Nam	15.400			đến chân công trình
		Thép xây dựng	Thép SD295/CB300/CII/Gr40 - Thép thanh vằn D12	đ/kg	TCVN 1651:2018	cây	Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Công văn ngày 01/12/2023	Việt Nam	15.350			đến chân công trình
		Thép xây dựng	Thép SD295/CB300/CII/Gr40- Thép thanh vằn D 14-D32	đ/kg	TCVN 1651:2018	cây	Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Công văn ngày 01/12/2023	Việt Nam	15.250			đến chân công trình
		Thép xây dựng	Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60- Thép thanh vằn D 10	đ/kg	TCVN 1651:2018	cây	Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Công văn ngày 01/12/2023	Việt Nam	15.600			đến chân công trình
		Thép xây dựng	Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60- Thép thanh vằn D12	đ/kg	TCVN 1651:2018	cây	Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Công văn ngày 01/12/2023	Việt Nam	15.550			đến chân công trình
		Thép xây dựng	Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60 - Thép thanh vằn D 14-D32	đ/kg	TCVN 1651:2018	cây	Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Công văn ngày 01/12/2023	Việt Nam	15.450			đến chân công trình
		Thép xây dựng	Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60- Thép thanh vằn D 36-D40	đ/kg	TCVN 1651:2018	cây	Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức. Công văn ngày 01/12/2023	Việt Nam	15.750			đến chân công trình
		Thép xây dựng	Thép CB240T - Thép tròn trơn cuộn D6	đ/kg	TCVN 1651:2019	cuộn	Công ty Cổ phần tập đoàn Vas Nghi Sơn. Công văn số 113/CV.23/VASG-PKD ngày 15/12/2023	Việt Nam	15.300			đến chân công trình
		Thép xây dựng	Thép CB240T - Thép tròn vằn cuộn D8	đ/kg	TCVN 1651:2019	cuộn	Công ty Cổ phần tập đoàn Vas Nghi Sơn. Công văn số 113/CV.23/VASG-PKD ngày 15/12/2023	Việt Nam	15.400			đến chân công trình
		Thép xây dựng	Thép CB300/CII/Gr40 -Thép thanh vằn D 10	đ/kg	TCVN 1651:2020	cây	Công ty Cổ phần tập đoàn Vas Nghi Sơn. Công văn số 113/CV.23/VASG-PKD ngày 15/12/2023	Việt Nam	15.350			đến chân công trình
		Thép xây dựng	Thép CB300/CII/Gr40 -Thép thanh vằn D12	đ/kg	TCVN 1651:2021	cây	Công ty Cổ phần tập đoàn Vas Nghi Sơn. Công văn số 113/CV.23/VASG-PKD ngày 15/12/2023	Việt Nam	15.250			đến chân công trình
		Thép xây dựng	Thép SD295/CB300/CII/Gr40- Thép thanh vằn D 14-D20	đ/kg	TCVN 1651:2022	cây	Công ty Cổ phần tập đoàn Vas Nghi Sơn. Công văn số 113/CV.23/VASG-PKD ngày 15/12/2023	Việt Nam	15.200			đến chân công trình
		Thép xây dựng	Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60- Thép thanh vằn D 10	đ/kg	TCVN 1651:2023	cây	Công ty Cổ phần tập đoàn Vas Nghi Sơn. Công văn số 113/CV.23/VASG-PKD ngày 15/12/2023	Việt Nam	15.450			đến chân công trình
		Thép xây dựng	Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60- Thép thanh vằn D12	đ/kg	TCVN 1651:2024	cây	Công ty Cổ phần tập đoàn Vas Nghi Sơn. Công văn số 113/CV.23/VASG-PKD ngày 15/12/2023	Việt Nam	15.350			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Thép xây dựng	Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60 - Thép thanh vằn D 14-D32	đ/kg	TCVN 1651:2025	cây	Công ty Cổ phần tập đoàn Vas Nghi Sơn. Công văn số 113/CV.23/VASG-PKD ngày 15/12/2023	Việt Nam	15.300			đến chân công trình
		Thép xây dựng	Thép CB240T - Thép tròn trơn cuộn D6-8	đ/kg	TCVN 1651:2019	cuộn	Công ty Cổ phần thép Việt - Ý. Công văn số 198/CV-KD ngày 26/12/2023	Việt Nam	15.650			đến chân công trình
		Thép xây dựng	Thép CB300-V -Thép thanh vằn D 10	đ/kg	TCVN 1651:2020	cây	Công ty Cổ phần thép Việt - Ý. Công văn số 198/CV-KD ngày 26/12/2023	Việt Nam	15.950			đến chân công trình
		Thép xây dựng	Thép CB300-V -Thép thanh vằn D 12	đ/kg	TCVN 1651:2020	cây	Công ty Cổ phần thép Việt - Ý. Công văn số 198/CV-KD ngày 26/12/2023	Việt Nam	15.750			đến chân công trình
		Thép xây dựng	Thép CB300-V -Thép thanh vằn D13-32	đ/kg	TCVN 1651:2021	cây	Công ty Cổ phần thép Việt - Ý. Công văn số 198/CV-KD ngày 26/12/2023	Việt Nam	15.650			đến chân công trình
		Thép xây dựng	Thép CB400, CB 500-V -Thép thanh vằn D13-32	đ/kg	TCVN 1651:2022	cây	Công ty Cổ phần thép Việt - Ý. Công văn số 198/CV-KD ngày 26/12/2023	Việt Nam	15.950			đến chân công trình
		Thép xây dựng	Thép CB400, CB 500-V -Thép thanh vằn D36	đ/kg	TCVN 1651:2023	cây	Công ty Cổ phần thép Việt - Ý. Công văn số 198/CV-KD ngày 26/12/2023	Việt Nam	16.150			đến chân công trình
		Thép xây dựng	Thép CB400, CB 500-V -Thép thanh vằn D40	đ/kg	TCVN 1651:2024	cây	Công ty Cổ phần thép Việt - Ý. Công văn số 198/CV-KD ngày 26/12/2023	Việt Nam	16.350			đến chân công trình
		Xi măng	XM bao Chinfon Hải Phòng PCB 30	đ/kg	TCVN 9202:2012	Đóng bao	Báo giá ngày 02/01/2024 của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thắng Thuận(Địa chỉ: Thôn Cầu tre, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo).	Việt Nam	1.550			đến chân công trình
		Xi măng	XM bao Chinfon Hải Phòng PCB 40	đ/kg	TCVN 9202:2012	Đóng bao	Báo giá ngày 02/01/2024 của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thắng Thuận(Địa chỉ: Thôn Cầu tre, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo).	Việt Nam	1.650			đến chân công trình
		Xi măng	XM bao Vĩnh Phú PCB 30	đ/kg	TCVN 9202:2012	Đóng bao	Báo giá ngày 02/01/2024 của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thắng Thuận(Địa chỉ: Thôn Cầu tre, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo).	Việt Nam	1.350			đến chân công trình
		Xi măng	XM bao Vĩnh Phú PCB 40	đ/kg	TCVN 9202:2012	Đóng bao	Báo giá ngày 02/01/2024 của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thắng Thuận(Địa chỉ: Thôn Cầu tre, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo).	Việt Nam	1.400			đến chân công trình
		Xi măng	XM bao Hoàng Long PCB 30	đ/kg	TCVN 9202:2012	Đóng bao	Báo giá ngày 02/01/2024 của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thắng Thuận(Địa chỉ: Thôn Cầu tre, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo).	Việt Nam	1.350			đến chân công trình
		Xi măng	XM bao Hoàng Long PCB 40	đ/kg	TCVN 9202:2012	Đóng bao	Báo giá ngày 02/01/2024 của Đại lý cung cấp: Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thắng Thuận(Địa chỉ: Thôn Cầu tre, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo).	Việt Nam	1.400			đến chân công trình
		Xi măng	XM bao Vĩnh Sơn PCB 30	đ/kg	TCVN 9202:2012	Đóng bao	Báo giá ngày 04/01/2024 của Đại lý cung cấp:Công ty Cổ phần phát triển thương mại Nam Hưng (Địa chỉ: TDP Chợ Cánh, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên).	Việt Nam	1.280			đến chân công trình
		Xi măng	XM bao Vĩnh Sơn PCB 40	đ/kg	TCVN 9202:2012	Đóng bao	Báo giá ngày 04/01/2024 của Đại lý cung cấp:Công ty Cổ phần phát triển thương mại Nam Hưng (Địa chỉ: TDP Chợ Cánh, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên).	Việt Nam	1.350			đến chân công trình
		Xi măng	XM bao Visekan PCB 30	đ/kg	TCVN 9202:2012	Đóng bao	Báo giá ngày 04/01/2024 của Đại lý cung cấp:Công ty Cổ phần phát triển thương mại Nam Hưng (Địa chỉ: TDP Chợ Cánh, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên).	Việt Nam	1.280			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Xi măng	XM bao Visekan PCB 40	đ/kg	TCVN 9202:2012	Đóng bao	Báo giá ngày 04/01/2024 của Đại lý cung cấp:Công ty Cổ phần phát triển thương mại Nam Hưng (Địa chỉ: TDP Chợ Cánh, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên).	Việt Nam	1.350			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450, KT (2400x2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	3.303.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450, KT (1200X2200).Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	3.136.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450, KT (900X2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.970.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT (2400X2200).Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	3.018.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT (1200x2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.960.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400, KT (2400x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.946.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400, KT (1200x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.860.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400, KT (700x1400).Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.860.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT (2400x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.885.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT (1200x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.870.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400, KT (700x1400).Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.860.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính, KT (2000x2400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.196.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55, KT (2400x2200). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	3.609.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, KT (1200x2200). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	3.493.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, KT (900x2200). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	3.385.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở trượt, KT (2400x2200). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	3.398.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT (1200x2200). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	3.236.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55, KT (2400x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	3.405.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55, KT (1200x1400)	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	3.395.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55, KT (700x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	3.391.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT (2400x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	3.270.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1200 x 1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	3.184.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55, KT (700x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	3.332.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55, KT (1200x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	3.443.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính, KT (2000x2400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.960.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.295.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.497.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.443.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.079.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.554.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.696.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.919.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.395.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay Pano kính + Fix, KT (2200 x 2600). Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	3.446.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định, kích thước (1000x1500). Thanh Profile, phụ kiện GQ , kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	1.693.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GU , kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.961.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.934.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	3.317.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.519.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400).Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	3.307.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200).Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	3.041.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200).Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	3.402.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.661.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay pano kính + Fix, KT (2200 x 2600). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	3.967.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	765.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	195.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	280.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	400.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Thanh số tăng cứng CP23	đ/m	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	165.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	550.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật liệu khác	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	50.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	162.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Chuyển góc vuông CP90	đ/m	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	428.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	428.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Nan trang trí màu trắng	đ/m	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	68.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Nối nan hình chữ thập	đ/cái	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	15.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/cái	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	10.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Hao phí uốn vòm + lốc	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	285.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	đ/m	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	150.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	đ/m	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	120.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Phụ kiện cửa đi 4 cánh	đ/bộ	TCVN 7364:2018	Khóa cửa và phụ kiện cửa nhôm	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	5.100.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật liệu khác	Phụ kiện cửa đi 2 cánh	đ/bộ	TCVN 7364:2018	Khóa cửa và phụ kiện cửa nhôm	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.500.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Phụ kiện cửa đi 1 cánh	đ/bộ	TCVN 7364:2018	Khóa cửa và phụ kiện cửa nhôm	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	1.800.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Phụ kiện cửa sổ	đ/bộ	TCVN 7364:2018	Khóa cửa và phụ kiện cửa nhôm	Công ty TNHH thương mại xây dựng Loan Thắng. Công văn số 68/CV-LT ngày 21/12/2023	Việt Nam	810.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay Xingfa, KT (2400x2200)	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 05/2023/CV ngày 20/12/2023	Việt Nam	3.609.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa, KT (1200x2200)	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 05/2023/CV ngày 20/12/2023	Việt Nam	3.760.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa, KT (900x2200)	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 05/2023/CV ngày 20/12/2023	Việt Nam	3.650.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở trượt, KT (2400x2200)	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 05/2023/CV ngày 20/12/2023	Việt Nam	3.590.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT (1200x2200)	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 05/2023/CV ngày 20/12/2023	Việt Nam	3.470.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay Xingfa, KT (2400x1400)	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 05/2023/CV ngày 20/12/2023	Việt Nam	3.650.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa, KT (1200x1400)	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 05/2023/CV ngày 20/12/2023	Việt Nam	3.560.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay Xingfa, KT (700x1400)	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 05/2023/CV ngày 20/12/2023	Việt Nam	3.520.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT (2400x1400)	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 05/2023/CV ngày 20/12/2023	Việt Nam	3.270.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1200 x 1400)	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 05/2023/CV ngày 20/12/2023	Việt Nam	3.184.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa, KT (700x1400)	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 05/2023/CV ngày 20/12/2023	Việt Nam	3.332.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa, KT (1200x1400)	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 05/2023/CV ngày 20/12/2023	Việt Nam	3.443.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính, KT (2000x2400)	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 05/2023/CV ngày 20/12/2023	Việt Nam	2.960.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 05/2023/CV ngày 20/12/2023	Việt Nam	765.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 05/2023/CV ngày 20/12/2023	Việt Nam	195.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 05/2023/CV ngày 20/12/2023	Việt Nam	280.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 05/2023/CV ngày 20/12/2023	Việt Nam	400.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Thanh số tăng cứng CP23	đ/m	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 05/2023/CV ngày 20/12/2023	Việt Nam	165.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 05/2023/CV ngày 20/12/2023	Việt Nam	550.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật liệu khác	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 05/2023/CV ngày 20/12/2023	Việt Nam	50.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 05/2023/CV ngày 20/12/2023	Việt Nam	162.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Chuyển góc vuông CP90	đ/m	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 05/2023/CV ngày 20/12/2023	Việt Nam	428.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 05/2023/CV ngày 20/12/2023	Việt Nam	428.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Nan trang trí màu trắng	đ/m	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 05/2023/CV ngày 20/12/2023	Việt Nam	68.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Nối nan hình chữ thập	đ/cái	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 05/2023/CV ngày 20/12/2023	Việt Nam	15.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/cái	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 05/2023/CV ngày 20/12/2023	Việt Nam	10.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Hao phí uốn vòm + lốc	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 05/2023/CV ngày 20/12/2023	Việt Nam	285.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	đ/m	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 05/2023/CV ngày 20/12/2023	Việt Nam	150.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	đ/m	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 05/2023/CV ngày 20/12/2023	Việt Nam	120.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật liệu khác	Phụ kiện cửa đi 4 cánh	đ/bộ	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 05/2023/CV ngày 20/12/2023	Việt Nam	5.100.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Phụ kiện cửa đi 2 cánh	đ/bộ	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 05/2023/CV ngày 20/12/2023	Việt Nam	2.500.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Phụ kiện cửa đi 1 cánh	đ/bộ	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 05/2023/CV ngày 20/12/2023	Việt Nam	1.800.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Phụ kiện cửa sổ	đ/bộ	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Khanh Hoa. Công văn số 05/2023/CV ngày 20/12/2023	Việt Nam	810.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450, KT (2400x2200)	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	3.303.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450, KT (1200X2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	3.136.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450, KT (900X2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.970.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT (2400X2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	3.018.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT (1200x2200). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.960.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400, KT (2400x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.946.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400, KT (1200x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.860.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400, KT (700x1400).Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nạm	2.860.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT (2400x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.885.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT (1200x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.870.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400, KT (700x1400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.860.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính, KT (2000x2400). Nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.196.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55, KT (2400x2200). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	3.609.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, KT (1200x2200). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	3.493.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, KT (900x2200).Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	3.385.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở trượt, KT (2400x2200). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	3.398.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT (1200x2200). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	3.236.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55, KT (2400x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	3.405.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55, KT (1200x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	3.395.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55, KT (700x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	3.391.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT (2400x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	3.270.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1200 x 1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	3.184.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55, KT (700x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	3.332.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55, KT (1200x1400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	3.443.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính, KT (2000x2400). Nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.960.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.295.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.497.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.443.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.079.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.554.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.696.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.919.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.395.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay Pano kính + Fix, KT (2200 x 2600). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	3.446.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định, kích thước (1000x1500). Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.693.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.961.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.934.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	3.317.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.519.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	3.307.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	3.041.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	3.402.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200)	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.661.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay pano kính + Fix, KT (2200 x 2600). Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	3.967.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với kính trắng 5mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	765.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	195.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật liệu khác	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	280.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	400.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Thanh số tăng cứng CP23	đ/m	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	165.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	550.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	50.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	162.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Chuyển góc vuông CP90	đ/m	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	428.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	428.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Nan trang trí màu trắng	đ/m	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	68.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Nối nan hình chữ thập	đ/cái	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	15.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật liệu khác	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/cái	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	10.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Hao phí uốn vòm + lốc	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	285.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	đ/m	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	150.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	đ/m	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	120.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Phụ kiện cửa đi 4 cánh	đ/bộ	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	5.100.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Phụ kiện cửa đi 2 cánh	đ/bộ	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.500.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Phụ kiện cửa đi 1 cánh	đ/bộ	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.800.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Phụ kiện cửa sổ	đ/bộ	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh. Công văn số 08/CV-TMTĐVT ngày 22/12/2023	Việt Nam	810.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính, kính trắng 5mm,Thanh Profile, phụ kiện GQ	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 02/CV-CT ngày 12/12/2023	Việt Nam	1.405.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, Thanh Profile, phụ kiện GQ	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 02/CV-CT ngày 12/12/2023	Việt Nam	1.717.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm,Thanh Profile, phụ kiện GQ	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 02/CV-CT ngày 12/12/2023	Việt Nam	1.998.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, Thanh Profile, phụ kiện GQ	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 02/CV-CT ngày 12/12/2023	Việt Nam	3.150.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụThanh Profile, phụ kiện GQ	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 02/CV-CT ngày 12/12/2023	Việt Nam	3.008.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất; kính trắng 5mm, Thanh Profile, phụ kiện GQ	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 02/CV-CT ngày 12/12/2023	Việt Nam	2.758.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, Thanh Profile, phụ kiện GQ	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 02/CV-CT ngày 12/12/2023	Việt Nam	3.471.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, Thanh Profile, phụ kiện GQ	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 02/CV-CT ngày 12/12/2023	Việt Nam	2.948.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm,Thanh Profile, phụ kiện GQ	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 02/CV-CT ngày 12/12/2023	Việt Nam	3.981.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, Thanh Profile, phụ kiện GQ	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 02/CV-CT ngày 12/12/2023	Việt Nam	2.917.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính, kính trắng 5mm Thanh Profile, phụ kiện GQ	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 02/CV-CT ngày 12/12/2023	Việt Nam	3.459.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ mặt đứng 1100 kính trắng 10,38mm, Nhôm hệ Việt Pháp	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 02/CV-CT ngày 12/12/2023	Việt Nam	2.350.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính, kính trắng 5mm, Nhôm hệ Việt Pháp	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 02/CV-CT ngày 12/12/2023	Việt Nam	1.850.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính, kính trắng 6,38mm, Nhôm hệ Việt Pháp	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 02/CV-CT ngày 12/12/2023	Việt Nam	2.125.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2, 3,4 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ, Nhôm hệ Việt Pháp	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 02/CV-CT ngày 12/12/2023	Việt Nam	2.420.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ, Nhôm hệ Việt Pháp	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 02/CV-CT ngày 12/12/2023	Việt Nam	2.510.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2,3,4 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ, Nhôm hệ Việt Pháp	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 02/CV-CT ngày 12/12/2023	Việt Nam	2.715.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ, Nhôm hệ Việt Pháp	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 02/CV-CT ngày 12/12/2023	Việt Nam	3.062.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ, Nhôm hệ Việt Pháp	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 02/CV-CT ngày 12/12/2023	Việt Nam	3.010.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ, Nhôm hệ Việt Pháp	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 02/CV-CT ngày 12/12/2023	Việt Nam	3.210.000			đến chân công trình
		Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ,Nhôm hệ Việt Pháp	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 02/CV-CT ngày 12/12/2023	Việt Nam	3.250.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Chia đố các loại cửa và vách kính	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 02/CV-CT ngày 12/12/2023	Việt Nam	258.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật liệu khác	Hao phí cuốn vòm	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 02/CV-CT ngày 12/12/2023	Việt Nam	280.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Giá chênh kính 6,38	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 02/CV-CT ngày 12/12/2023	Việt Nam	149.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Giá chênh kính 8,38	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 02/CV-CT ngày 12/12/2023	Việt Nam	260.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Giá chênh kính 10,38	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 02/CV-CT ngày 12/12/2023	Việt Nam	378.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Giá chênh kính hộp 5x9x5	đ/m2	TCVN 7364:2018	Giá đã bao gồm nhân công, vật liệu phụ lắp dựng hoàn thiện	Công ty TNHH Vinafaco. Công văn số 02/CV-CT ngày 12/12/2023	Việt Nam	459.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy 1 cánh EI60 - Khung cửa: Khuôn đơn, sử dụng thép tấm dày 1.2mm - Cánh cửa: dày 50mm, hai mặt ốp thép tấm độ dày 0.8mm - Chất liệu bên trong: Tấm KHS - Sơn tĩnh điện màu ghi sần E16138 hoặc trắng sần E1636 - Dung sai vật tư sản xuất ±5%; Phụ kiện Alux đồng bộ (1 Khóa tay gạt ngang + 4 Bản lề Inox + 1 Tay co thủy lực + Ngưỡng cửa)	đ/m2			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 0201/CV-ALM/2024 ngày 05/01/2024	Việt Nam	5.183.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy 2 cánh EI60 - Khung cửa: Khuôn đơn, sử dụng thép tấm dày 1.2mm - Cánh cửa: dày 50mm, hai mặt ốp thép tấm độ dày 0.8mm - Chất liệu bên trong: Tấm KHS - Sơn tĩnh điện màu ghi sần E16138 hoặc trắng sần E1636 - Dung sai vật tư sản xuất ±5%; Phụ kiện Alux đồng bộ (1 Khóa tay gạt ngang + 8 Bản lề Inox + 2 Tay co thủy lực + 2 Chốt âm + Ngưỡng cửa)	đ/m2			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 0201/CV-ALM/2024 ngày 05/01/2024	Việt Nam	6.724.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy 1 cánh EI90 - Khung cửa: Khuôn đơn, sử dụng thép tấm dày 1.2mm - Cánh cửa: dày 50mm, hai mặt ốp thép tấm độ dày 1.0mm - Chất liệu bên trong: Tấm KHS - Sơn tĩnh điện màu ghi sần E16138 hoặc trắng sần E1636 - Dung sai vật tư sản xuất ±5%; Phụ kiện Alux đồng bộ (1 Khóa tay gạt ngang + 4 Bản lề Inox + 1 Tay co thủy lực + Ngưỡng cửa)	đ/m2			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 0201/CV-ALM/2024 ngày 05/01/2024	Việt Nam	5.469.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy 2 cánh EI90 - Khung cửa: Khuôn đơn, sử dụng thép tấm dày 1.2mm - Cánh cửa: dày 50mm, hai mặt ốp thép tấm độ dày 1.0mm - Chất liệu bên trong: Tấm KHS - Sơn tĩnh điện màu ghi sần E16138 hoặc trắng sần E1636 - Dung sai vật tư sản xuất ±5%; Phụ kiện Alux đồng bộ (1 Khóa tay gạt ngang + 8 Bản lề Inox + 2 Tay co thủy lực + 2 Chốt âm + Ngưỡng cửa)	đ/m2			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 0201/CV-ALM/2024 ngày 05/01/2024	Việt Nam	7.010.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Cửa cuốn thép chống cháy EI90 phút : - Thân cửa: nan cửa dạng hộp, lõi chống cháy KHS, bọc thép dày 1,0mm (±5%mm) quy cách rộng 440, dày 50mm, dài theo quy cách cửa yêu cầu, tích hợp công nghệ cắt nhiệt giữa mặt chịu nhiệt và mặt an toàn. các khe nan được bọc gioăng chống cháy - Ray dẫn hướng : Biên dạng hộp chữ U, lõi KHS, bọc thép dày 1,4mm (±5%mm), liên kết các bản mã bắt bulong liên kết với tường, quy cách 195x120mm, cao theo quy cách cửa yêu cầu. các khe kỹ thuật được bọc bằng gioăng chống cháy có độ trương nở gấp 30 lần khi chịu nhiệt trong thời gian 90'. - Bộ chuyền chuyển động - Hộp kỹ thuật: chịu toàn bộ tải trọng cửa và động cơ, được tích hợp thanh chặn lửa, vỏ thép tạo không gian an toàn cho cửa và mỹ quan cho sản phẩm. - Màu sơn: Sơn nước epoxy 3 lớp màu ghi sần E16138	đ/bộ		Nhỏ hơn hoặc bằng kích thước TT 2500x2500	Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 0201/CV-ALM/2024 ngày 05/01/2024	Việt Nam	91.214.500			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật liệu khác	Cửa cuốn thép chống cháy EI90 phút : - Thân cửa: nan cửa dạng hộp, lõi chống cháy KHS, bọc thép dày 1,0mm (±5%mm) quy cách rộng 440, dày 50mm, dài theo quy cách cửa yêu cầu, tích hợp công nghệ cắt nhiệt giữa mặt chịu nhiệt và mặt an toàn. các khe nan được bọc gioăng chống cháy - Ray dẫn hướng : Biên dạng hộp chữ U, lõi KHS, bọc thép dày 1,4mm (±5%mm), liên kết các bản mã bắt bulong liên kết với tường, quy cách 195x120mm, cao theo quy cách cửa yêu cầu. các khe kỹ thuật được bọc bằng gioăng chống cháy có độ trương nở gấp 30 lần khi chịu nhiệt trong thời gian 90'. - Bộ chuyển chuyển động - Hộp kỹ thuật: chịu toàn bộ tải trọng cửa và động cơ, được tích hợp thanh chặn lửa, vỏ thép tạo không gian an toàn cho cửa và mỹ quan cho sản phẩm. - Màu sơn: Sơn nước epoxy 3 lớp	đ/m2		Kích thước 2500mm < Rộng TT≤ 5000mm - CaoTT > 2500mm	Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 0201/CV-ALM/2024 ngày 05/01/2024	Việt Nam	9.737.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Cửa cuốn thép chống cháy EI90 phút : - Thân cửa: nan cửa dạng hộp, lõi chống cháy KHS, bọc thép dày 1,0mm (±5%mm) quy cách rộng 440, dày 50mm, dài theo quy cách cửa yêu cầu, tích hợp công nghệ cắt nhiệt giữa mặt chịu nhiệt và mặt an toàn. các khe nan được bọc gioăng chống cháy - Ray dẫn hướng : Biên dạng hộp chữ U, lõi KHS, bọc thép dày 1,4mm (±5%mm), liên kết các bản mã bắt bulong liên kết với tường, quy cách 195x120mm, cao theo quy cách cửa yêu cầu. các khe kỹ thuật được bọc bằng gioăng chống cháy có độ trương nở gấp 30 lần khi chịu nhiệt trong thời gian 90'. - Bộ chuyển chuyển động - Hộp kỹ thuật: chịu toàn bộ tải trọng cửa và động cơ, được tích hợp thanh chặn lửa, vỏ thép tạo không gian an toàn cho cửa và mỹ quan cho sản phẩm. - Màu sơn: Sơn nước epoxy 3 lớp	đ/m2		Kích thước - 5000mm < Rộng TT≤ 8000mm - CaoTT > 2500mm	Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 0201/CV-ALM/2024 ngày 05/01/2024	Việt Nam	8.594.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật liệu khác	Phụ kiện cửa cuốn chống cháy - Động cơ tải trọng 800 kg	đ/bộ			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 0201/CV-ALM/2024 ngày 05/01/2024	Việt Nam	9.267.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Phụ kiện cửa cuốn chống cháy - Động cơ tải trọng 1000 kg	đ/bộ			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 0201/CV-ALM/2024 ngày 05/01/2024	Việt Nam	12.796.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Phụ kiện cửa cuốn chống cháy - Động cơ tải trọng 1300 kg 3 pha	đ/bộ			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 0201/CV-ALM/2024 ngày 05/01/2024	Việt Nam	16.343.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Phụ kiện cửa cuốn chống cháy - Động cơ tải trọng 1500 kg 3 pha	đ/bộ			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 0201/CV-ALM/2024 ngày 05/01/2024	Việt Nam	19.240.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Phụ kiện cửa cuốn chống cháy - Động cơ tải trọng 2000 kg 3 pha	đ/bộ			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 0201/CV-ALM/2024 ngày 05/01/2024	Việt Nam	49.307.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Phụ kiện cửa cuốn chống cháy - Động cơ tải trọng 2500 kg 3 pha	đ/bộ			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 0201/CV-ALM/2024 ngày 05/01/2024	Việt Nam	54.321.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Phụ kiện cửa cuốn chống cháy - Động cơ tải trọng 3000 kg 3 pha	đ/bộ			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 0201/CV-ALM/2024 ngày 05/01/2024	Việt Nam	58.500.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Phụ kiện cửa cuốn chống cháy - Động cơ tải trọng 4000 kg 3 pha	đ/bộ			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 0201/CV-ALM/2024 ngày 05/01/2024	Việt Nam	104.000.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bộ nhận tín hiệu báo cháy tự động đóng cửa khi phát sinh đám cháy.	đ/bộ			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 0201/CV-ALM/2024 ngày 05/01/2024	Việt Nam	1.571.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bộ công tắc tự dừng khi gặp vật cản	đ/bộ			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 0201/CV-ALM/2024 ngày 05/01/2024	Việt Nam	1.929.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Hộp điều khiển	đ/bộ			Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam. Công văn số 0201/CV-ALM/2024 ngày 05/01/2024	Việt Nam	714.000			đến chân công trình
		Sơn	Sơn JYKA 9IN1 High Gloss ngoại thất	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 04/HC-BS/2023 ngày 01/12/2023	Việt Nam	338.000			đến chân công trình
		Sơn	Sơn JYKA NANO CLEAN ngoại thất	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 04/HC-BS/2023 ngày 01/12/2023	Việt Nam	245.000			đến chân công trình
		Sơn	Sơn JYKA SUPER SATIN ngoại thất	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 04/HC-BS/2023 ngày 01/12/2023	Việt Nam	215.000			đến chân công trình
		Sơn	Sơn JYKA 5IN1 ngoại thất	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 04/HC-BS/2023 ngày 01/12/2023	Việt Nam	98.750			đến chân công trình
		Sơn	Sơn JYKA 8IN1 High Gloss nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 04/HC-BS/2023 ngày 01/12/2023	Việt Nam	308.000			đến chân công trình
		Sơn	Sơn JYKA 7IN1 nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 04/HC-BS/2023 ngày 01/12/2023	Việt Nam	238.000			đến chân công trình
		Sơn	Sơn JYKA 6IN1 nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 04/HC-BS/2023 ngày 01/12/2023	Việt Nam	200.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Sơn	Sơn JYKA Lau chùi nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 04/HC-BS/2023 ngày 01/12/2023	Việt Nam	98.750			đến chân công trình
		Sơn	Sơn JYKA SUN nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 04/HC-BS/2023 ngày 01/12/2023	Việt Nam	53.500			đến chân công trình
		Sơn	Sơn JYKA Siêu trắng nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 04/HC-BS/2023 ngày 01/12/2023	Việt Nam	71.000			đến chân công trình
		Sơn	Sơn JYKA lót kiềm Nano co giãn ngoại thất	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 04/HC-BS/2023 ngày 01/12/2023	Việt Nam	140.800			đến chân công trình
		Sơn	Sơn JYKA lót kiềm ngoại thất PRIME EXT	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 04/HC-BS/2023 ngày 01/12/2023	Việt Nam	111.400			đến chân công trình
		Sơn	Sơn JYKA lót kiềm Nano co giãn nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 04/HC-BS/2023 ngày 01/12/2023	Việt Nam	107.000			đến chân công trình
		Sơn	Sơn JYKA lót kiềm nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 04/HC-BS/2023 ngày 01/12/2023	Việt Nam	94.000			đến chân công trình
		Sơn	Sơn JYKA chống thấm trộn xi măng	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 04/HC-BS/2023 ngày 01/12/2023	Việt Nam	128.000			đến chân công trình
		Sơn	Sơn JYKA chống thấm màu	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 04/HC-BS/2023 ngày 01/12/2023	Việt Nam	131.800			đến chân công trình
		Sơn	Sơn JYKA chống thấm sàn	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 04/HC-BS/2023 ngày 01/12/2023	Việt Nam	128.000			đến chân công trình
		Sơn	Sơn JYKA lót chống thấm ngược	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 04/HC-BS/2023 ngày 01/12/2023	Việt Nam	190.000			đến chân công trình
		Sơn	Sơn nhũ đồng, nhũ vàng	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 04/HC-BS/2023 ngày 01/12/2023	Việt Nam	305.000			đến chân công trình
		Sơn	Sơn CLEAR Bóng	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 04/HC-BS/2023 ngày 01/12/2023	Việt Nam	157.000			đến chân công trình
		Sơn	Sơn DULY T500	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 04/HC-BS/2023 ngày 01/12/2023	Việt Nam	65.800			đến chân công trình
		Sơn	Sơn DULY T400	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 04/HC-BS/2023 ngày 01/12/2023	Việt Nam	36.800			đến chân công trình
		Sơn	Sơn DULY K800	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 04/HC-BS/2023 ngày 01/12/2023	Việt Nam	56.111			đến chân công trình
		Sơn	Sơn DULY K600	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 04/HC-BS/2023 ngày 01/12/2023	Việt Nam	48.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bột trét JYKA cao cấp chống thấm 3in1 ngoại thất	đ/kg	TCVN 7239:2014	Bao	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 04/HC-BS/2023 ngày 01/12/2023	Việt Nam	8.625			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật liệu khác	DUTET ngoại thất	đ/kg	TCVN 7239:2014	Bao	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 04/HC-BS/2023 ngày 01/12/2023	Việt Nam	5.725			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bột chống thấm cao cấp Natural nội thất	đ/kg	TCVN 7239:2014	Bao	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 04/HC-BS/2023 ngày 01/12/2023	Việt Nam	6.225			đến chân công trình
		Vật liệu khác	DUTET nội thất	đ/kg	TCVN 7239:2014	Bao	Công ty TNHH SX TM và XD Bảo Sơn. Công văn số 04/HC-BS/2023 ngày 01/12/2023	Việt Nam	4.800			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bột bả nội thất SKIMCOAT	đ/kg	TCVN 7239:2014	Bao	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	10.058			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất WEATHERGARD SKIMCOAT	đ/kg	TCCS 045:2011/NPV	Bao	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	12.488			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bột bả nội thất INTERIOR PLASTER	đ/kg	TCCS 071 :2016/NPV	Bao	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	5.445			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bột bả nội thất INTERIOR SKIMCOAT	đ/kg	TCCS 099:2018/NPV	Bao	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	4.545			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bột bả nội thất WEATHERGARD PLASTER	đ/kg	TCCS 095:2018/NPV	Bao	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	6.525			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất WEATHERBOND SKIMCOAT	đ/kg	TCCS 095:2018/NPV	Bao	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	5.670			đến chân công trình
		Sơn	Sơn lót nội thất MATEX SEALER	đ/lít	TCCS 087:2018/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	82.535			đến chân công trình
		Sơn	Sơn lót nội thất MATEX SEALER	đ/lít	TCCS 087:2018/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	88.740			đến chân công trình
		Sơn	Sơn lót nội thất ODOUR-LESS SEALER	đ/lít	TCCS 048:2011/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	159.500			đến chân công trình
		Sơn	Sơn lót nội thất ODOUR-LESS SEALER	đ/lít	TCCS 048:2011/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	169.560			đến chân công trình
		Sơn	Sơn nội thất VATEX	đ/lít	TCCS 011:2010/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	48.600			đến chân công trình
		Sơn	Sơn nội thất MATEX	đ/lít	TCCS 012:2010/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	103.600			đến chân công trình
		Sơn	Sơn nội thất ODOUR-LESS CRVT	đ/lít	TCCS 046:2011/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	229.500			đến chân công trình
		Sơn	Sơn nội thất ODOUR-LESS CRVT kháng khuẩn	đ/lít	TCCS 012:2010/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	189.540			đến chân công trình
		Sơn	Sơn nội thất ODOUR-LESS ALL IN ONE bóng	đ/lít	TCCS 001:2010/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	320.900			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Sơn	Sơn nội thất ODOUR-LESS ALL IN ONE siêu bóng	đ/lít	TCCS 063:2015/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	438.300			đến chân công trình
		Sơn	Sơn nội thất SPOT-LESS PLUS	đ/lít	TCCS 012:2010/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	249.900			đến chân công trình
		Sơn	Sơn nội thất ODOUR-LES SPOT-LESS	đ/lít	TCCS 012:2010/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	244.000			đến chân công trình
		Sơn	Sơn nội thất MATEX sắc màu dịu mát	đ/lít	TCCS 012:2010/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	70.359			đến chân công trình
		Sơn	Sơn nội thất SUPER dễ lau chùi	đ/lít	TCCS 012:2010/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	63.000			đến chân công trình
		Sơn	Sơn lót ngoại thất INTERIOR SEALER	đ/lít	TCCS 093:2018/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	132.900			đến chân công trình
		Sơn	Sơn lót ngoại thất SUPER MATEX SEALER	đ/lít	TCCS 088:2018 NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	129.071			đến chân công trình
		Sơn	Sơn lót ngoại thất WEATHERGARD SEALER	đ/lít	TCCS 047:2011/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	217.450			đến chân công trình
		Sơn	Sơn ngoại thất SUPER MATEX	đ/lít	TCCS 017:2010/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	145.800			đến chân công trình
		Sơn	Sơn ngoại thất SUPERGARD	đ/lít	TCCS 056:2013/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	254.520			đến chân công trình
		Sơn	Sơn ngoại thất WEATHERGARD siêu bóng	đ/lít	TCCS 064:2015/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	508.680			đến chân công trình
		Sơn	Sơn ngoại thất WEATHERGARD PLUS+	đ/lít	TCCS 064:2015/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	435.400			đến chân công trình
		Sơn	Sơn ngoại thất SUPERBOND	đ/lít	TCCS 064:2015/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	98.001			đến chân công trình
		Sơn	Sơn ngoại thất WEATHERBOND	đ/lít	TCCS 064:2015/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	119.007			đến chân công trình
		Sơn	Sơn ngoại thất WEATHERBOND FLEX	đ/lít	TCCS 064:2015/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	126.000			đến chân công trình
		Sơn	Sơn phủ DAN UNI	đ/lít	TCCS 064:2015/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	108.850			đến chân công trình
		Sơn	Sơn lót ngoại thất WEATHERBOND SEALER 18L	đ/lít	TCCS 094:2018/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	51.050			đến chân công trình
		Sơn	Sơn lót ngoại thất WEATHERBOND FLEX SEALER 18L	đ/lít	TCCS 109 :2021/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	53.550			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Sơn	Sơn chống thấm WP 100	đ/kg	TCCS 025:2010/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	208.100			đến chân công trình
		Sơn	Sơn chống thấmTHẤM WP 200	đ/kg	TCCS 091:2018/NPV	thùng/lon	Công ty TNHH Nippon Paint. Công văn ngày 20/12/2023	Việt Nam	190.575			đến chân công trình
		Sơn	SPENNANO BASIC: Sơn ngoại thất cao cấp	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty Cổ phần tập đoàn sơn Spentes Việt Nam. Công văn số 19.2023/TBG-VP ngày 15/12/2023 của Công ty	Việt Nam	96.250			đến chân công trình
		Sơn	SPENNANO SATIN: Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty Cổ phần tập đoàn sơn Spentes Việt Nam. Công văn số 19.2023/TBG-VP ngày 15/12/2023 của Công ty	Việt Nam	124.501			đến chân công trình
		Sơn	SPENNANO EXTRA: Sơn ngoại thất cao cấp bóng	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty Cổ phần tập đoàn sơn Spentes Việt Nam. Công văn số 19.2023/TBG-VP ngày 15/12/2023 của Công ty	Việt Nam	249.040			đến chân công trình
		Sơn	SPENNANO GLOSS: Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty Cổ phần tập đoàn sơn Spentes Việt Nam. Công văn số 19.2023/TBG-VP ngày 15/12/2023 của Công ty	Việt Nam	278.520			đến chân công trình
		Sơn	SPENNANO SUPER: Sơn nội thất cao cấp	đ/lít	TCVN 8652/2012	thùng/lon	Công ty Cổ phần tập đoàn sơn Spentes Việt Nam. Công văn số 19.2023/TBG-VP	Việt Nam	67.045			đến chân công trình
		Sơn	SPENNANO ULTRA: Sơn nội thất cao cấp bán bóng	đ/lít	TCVN 8652/2012	thùng/lon	Công ty Cổ phần tập đoàn sơn Spentes Việt Nam. Công văn số 19.2023/TBG-VP ngày 15/12/2023 của Công ty	Việt Nam	211.478			đến chân công trình
		Sơn	SPENNANO SILK: Sơn nội thất cao cấp bóng	đ/lít	TCVN 8652/2012	thùng/lon	Công ty Cổ phần tập đoàn sơn Spentes Việt Nam. Công văn số 19.2023/TBG-VP ngày 15/12/2023 của Công ty	Việt Nam	249.040			đến chân công trình
		Sơn	SPENNANO NANO EXTREME: Sơn nội thất cao cấp siêu bóng thượng hạng	đ/lít	TCVN 8652/2012	thùng/lon	Công ty Cổ phần tập đoàn sơn Spentes Việt Nam. Công văn số 19.2023/TBG-VP ngày 15/12/2023 của Công ty	Việt Nam	278.520			đến chân công trình
		Sơn	SPENNANO SUPER WHITE: Sơn siêu trắng	đ/lít	TCVN 8652/2012	thùng/lon	Công ty Cổ phần tập đoàn sơn Spentes Việt Nam. Công văn số 19.2023/TBG-VP ngày 15/12/2023 của Công ty	Việt Nam	89.834			đến chân công trình
		Sơn	SPENNANO PRIMER: Sơn chống kiềm nội thất	đ/lít	TCVN 8652/2012	thùng/lon	Công ty Cổ phần tập đoàn sơn Spentes Việt Nam. Công văn số 19.2023/TBG-VP ngày 15/12/2023 của Công ty	Việt Nam	96.580			đến chân công trình
		Sơn	SPENNANO SEALER: Sơn chống kiềm ngoại thất	đ/lít	TCVN 8652/2012	thùng/lon	Công ty Cổ phần tập đoàn sơn Spentes Việt Nam. Công văn số 19.2023/TBG-VP ngày 15/12/2023 của Công ty	Việt Nam	157.795			đến chân công trình
		Sơn	SPENNANO WATER PROOF: Sơn chống thấm trộn xi	đ/lít	TCVN 8652/2012	thùng/lon	Công ty Cổ phần tập đoàn sơn Spentes Việt Nam. Công văn số 19.2023/TBG-VP ngày 15/12/2023 của Công ty	Việt Nam	171.820			đến chân công trình
		Sơn	SPENNANO CLEAR: Sơn phủ bóng trong nhà và ngoài trời	đ/lít	TCVN 8652/2012	thùng/lon	Công ty Cổ phần tập đoàn sơn Spentes Việt Nam. Công văn số 19.2023/TBG-VP ngày 15/12/2023 của Công ty	Việt Nam	220.906			đến chân công trình
		Sơn	SPENNANO 3IN1: Sơn mịn nội thất	đ/lít	TCVN 8652/2012	thùng/lon	Công ty Cổ phần tập đoàn sơn Spentes Việt Nam. Công văn số 19.2023/TBG-VP ngày 15/12/2023 của Công ty	Việt Nam	41.500			đến chân công trình
		Vật liệu khác	SPENNANO INTERIOR PUTTY: Bột bả nội thất cao cấp	đ/kg	TCVN 7239:2014		Công ty Cổ phần tập đoàn sơn Spentes Việt Nam. Công văn số 19.2023/TBG-VP ngày 15/12/2023 của Công ty	Việt Nam	7.987			đến chân công trình
		Vật liệu khác	SPENNANO INTERIOR PUTTY: Bột bả nội thất cao cấp	đ/kg	TCVN 7239:2014		Công ty Cổ phần tập đoàn sơn Spentes Việt Nam. Công văn số 19.2023/TBG-VP ngày 15/12/2023 của Công ty	Việt Nam	9.675			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Sơn	Sơn Siêu bóng nội thất cao cấp-Diamond-Int	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH Makio Việt Nhật. Công văn số 12/CV-MKI ngày 20/12/2023	Việt Nam	210.000			đến chân công trình
		Sơn	Sơn bán bóng nội thất cao cấp - Pearl Int	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH Makio Việt Nhật. Công văn số 12/CV-MKI ngày 20/12/2023	Việt Nam	184.889			đến chân công trình
		Sơn	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp-Super White Int	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH Makio Việt Nhật. Công văn số 12/CV-MKI ngày 20/12/2023	Việt Nam	125.222			đến chân công trình
		Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp -Classic Int	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH Makio Việt Nhật. Công văn số 12/CV-MKI ngày 20/12/2023	Việt Nam	55.278			đến chân công trình
		Sơn	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp-Sealer Int	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH Makio Việt Nhật. Công văn số 12/CV-MKI ngày 20/12/2023	Việt Nam	117.778			đến chân công trình
		Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp - Primer Ext	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH Makio Việt Nhật. Công văn số 12/CV-MKI ngày 20/12/2023	Việt Nam	144.611			đến chân công trình
		Sơn	Sơn Siêu bóng ngoại thất cao cấp - Platinum Ext	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH Makio Việt Nhật. Công văn số 12/CV-MKI ngày 20/12/2023	Việt Nam	243.333			đến chân công trình
		Sơn	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp-Pearl Ext	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH Makio Việt Nhật. Công văn số 12/CV-MKI ngày 20/12/2023	Việt Nam	198.222			đến chân công trình
		Sơn	Sơn Mịn ngoại thất cao cấp Smooth Ext	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH Makio Việt Nhật. Công văn số 12/CV-MKI ngày 20/12/2023	Việt Nam	140.556			đến chân công trình
		Sơn	Sơn Chống thấm đa năng cao cấp Waterproof MCT	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH Makio Việt Nhật. Công văn số 12/CV-MKI ngày 20/12/2023	Việt Nam	183.889			đến chân công trình
		Sơn	Sơn siêu bóng Men sứ Enamel	đ/lít	TCVN 8652:2012	thùng/lon	Công ty TNHH Makio Việt Nhật. Công văn số 12/CV-MKI ngày 20/12/2023	Việt Nam	265.556			đến chân công trình
		Sơn	Nội thất siêu mịn cao cấp	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	60.500			đến chân công trình
		Sơn	Nội thất siêu mịn cao cấp	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	69.080			đến chân công trình
		Sơn	Nội thất siêu trắng cao cấp	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	74.433			đến chân công trình
		Sơn	Nội thất siêu trắng cao cấp	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	81.620			đến chân công trình
		Sơn	Nội thất bóng cao cấp	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	126.989			đến chân công trình
		Sơn	Nội thất bóng cao cấp	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	127.820			đến chân công trình
		Sơn	Nội thất siêu bóng nano	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	162.360			đến chân công trình
		Sơn	Nội thất siêu bóng nano	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	165.880			đến chân công trình
		Sơn	Nội thất siêu bóng nano	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	215.600			đến chân công trình
		Sơn	Ngoại thất mịn cao cấp	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	90.383			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Sơn	Ngoại thất mịn cao cấp	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	85.140			đến chân công trình
		Sơn	Ngoại thất bóng cao cấp	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	148.806			đến chân công trình
		Sơn	Ngoại thất bóng cao cấp	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	146.740			đến chân công trình
		Sơn	Ngoại thất bóng cao cấp	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	238.700			đến chân công trình
		Sơn	Ngoại thất siêu bóng nano	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	193.527			đến chân công trình
		Sơn	Ngoại thất siêu bóng nano	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	196.240			đến chân công trình
		Sơn	Ngoại thất siêu bóng nano	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	256.300			đến chân công trình
		Sơn	Lót kháng kiềm nội thất cao cấp	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	68.872			đến chân công trình
		Sơn	Lót kháng kiềm nội thất cao cấp	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	76.120			đến chân công trình
		Sơn	Lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	76.206			đến chân công trình
		Sơn	Lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	77.660			đến chân công trình
		Sơn	Chống thấm xi măng hoạt tính nano	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	115.561			đến chân công trình
		Sơn	Chống thấm xi măng hoạt tính nano	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	121.220			đến chân công trình
		Sơn	Chống thấm màu hoạt tính nano	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	184.213			đến chân công trình
		Sơn	Chống thấm màu hoạt tính nano	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	173.800			đến chân công trình
		Sơn	Chống thấm đa năng (ct màu)	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	146.667			đến chân công trình
		Sơn	Chống thấm đa năng (ct màu)	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	142.780			đến chân công trình
		Sơn	Chống thấm sàn luvi nano (tp a)	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	170.060			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Sơn	Chống thấm sàn luvi nano (tp a)	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	154.220			đến chân công trình
		Sơn	Nhũ vàng nano gold	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	518.100			đến chân công trình
		Sơn	Nhũ vàng nano gold	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	456.500			đến chân công trình
		Sơn	Sơn giả đá cát	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	165.183			đến chân công trình
		Sơn	Sơn giả đá hoa cương	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	321.628			đến chân công trình
		Sơn	Sơn giả đá hoa cương	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	312.840			đến chân công trình
		Sơn	Sơn nền giả đá hoa cương	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	189.506			đến chân công trình
		Sơn	Sơn nền giả đá hoa cương	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	181.720			đến chân công trình
		Sơn	Sơn phủ bóng clear	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	245.300			đến chân công trình
		Sơn	Sơn phủ bóng clear	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	333.300			đến chân công trình
		Sơn	Bột bả nội thất	đ/kg	TCVN 7239:2014	bao	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	9.845			đến chân công trình
		Sơn	Bột bả nội thất cao cấp	đ/kg	TCVN 7239:2014	bao	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	11.770			đến chân công trình
		Sơn	Bột bả ngoại	đ/kg	TCVN 7239:2014	bao	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	11.770			đến chân công trình
		Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp	đ/kg	TCVN 7239:2014	bao	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	12.155			đến chân công trình
		Sơn	Lót epoxy	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	325.669			đến chân công trình
		Sơn	Lót epoxy	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	291.500			đến chân công trình
		Sơn	Phủ epoxy hệ lăn	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	374.481			đến chân công trình
		Sơn	Phủ epoxy hệ lăn	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	331.980			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Sơn	Phủ epoxy tự san phẳng	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	401.844			đến chân công trình
		Sơn	Phủ epoxy tự san phẳng	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	353.980			đến chân công trình
		Sơn	Sơn vạch kẻ đường hệ lăn có phản quang	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	480.219			đến chân công trình
		Sơn	Sơn vạch kẻ đường hệ lăn có phản quang	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	394.460			đến chân công trình
		Sơn	Sơn vạch kẻ đường hệ lăn không phản quang	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	371.800			đến chân công trình
		Sơn	Sơn vạch kẻ đường hệ lăn không phản quang	đ/lít	TCVN 7239:2014	thùng/lon	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt An Thịnh. Công văn số 2301/CV-VAT ngày 15/11/2023	Việt Nam	306.460			đến chân công trình
		Sơn	Nhũ tương nhựa đường axit EcoStab	đ/kg	TCVN 13150-1:2020	Thùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường (ADCo). Công văn số 156/AD ngày 22/12/2023	Việt Nam	14.200			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC	đ/m		20m/cuộn	Công ty Cổ phần Bestmix. Công văn số 18122023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	105.555			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (gốc Co-polymer)	đ/lít		25lít/can	Công ty Cổ phần Bestmix. Công văn số 18122023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	49.259			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần	đ/kg		18kg/thùng	Công ty Cổ phần Bestmix. Công văn số 18122023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	52.037			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Màng chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần	đ/kg		20 kg/bộ	Công ty Cổ phần Bestmix. Công văn số 18122023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	49.259			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Co-polymer biến tính nano	đ/kg		20kg/thùng	Công ty Cổ phần Bestmix. Công văn số 18122023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	66.481			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Màng chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid,siêu đàn hồi, một thành phần	đ/kg		20kg/thùng	Công ty Cổ phần Bestmix. Công văn số 18122023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	106.018			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần	đ/kg		20 kg/bao	Công ty Cổ phần Bestmix. Công văn số 18122023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	441.800			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Vữa không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng	đ/kg		25kg/bao	Công ty Cổ phần Bestmix. Công văn số 18122023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	10.833			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Sơn lót epoxy gốc nước, hai thành phần	đ/kg		25kg/bộ	Công ty Cổ phần Bestmix. Công văn số 18122023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	148.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Sơn phủ Epoxy gốc nước, hai thành phần	đ/kg		25kg/bộ	Công ty Cổ phần Bestmix. Công văn số 18122023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	160.000			đến chân công trình
		Vật liệu khác	Phụ gia siêu hóa dẻo, kéo dài duy trì độ sụt bê tông	đ/lít		210lít/phuy	Công ty Cổ phần Bestmix. Công văn số 18122023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	23.000			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	AC11 - 0,45mm	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G550	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	190.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật liệu tấm lợp, bao che	AC11 - 0,47mm	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G550	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	193.636			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	ATEK1000 - 0,45mm	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G550	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	190.909			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	ATEK1000 - 0,47mm	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G550	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	194.545			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	ATEK1088 - 0,45mm	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G550	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	186.364			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	ATEK1088 - 0,47mm	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G550	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	190.909			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	AD11 - 0,42mm	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER, G550	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	176.364			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	AD11 - 0,45mm	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER, G550	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	183.636			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	AD06 - 0,42mm	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER, G550	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	177.273			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	AD06 - 0,45mm	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER, G550	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	184.545			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật liệu tấm lợp, bao che	AD05 - 0,42mm	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER, G550	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	173.636			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	AD05 - 0,45mm	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER, G550	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	180.909			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER, G550	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	185.455			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	Alok 420 - 0,45mm	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	240.909			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	Alok 420 - 0,47mm	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	246.364			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	ASEAM 480 - 0,45mm	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	220.000			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	ASEAM 480 - 0,47mm	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	224.545			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	AR-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	352.727			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	AR-EPS - 0.45/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	368.182			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	307.273			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật liệu tấm lợp, bao che	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	318.182			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	328.182			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	340.000			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 11 sóng	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	275.455			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 11 sóng	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	279.091			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 06 sóng	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	271.818			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 06 sóng	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	276.364			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 11 sóng	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	255.455			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 11 sóng	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	261.818			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 06 sóng	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	251.818			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3 06 sóng	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	258.182			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	đ/m	TCVN 3601: 1981		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	50.909			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	đ/m	TCVN 3601: 1981		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	67.727			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	đ/m	TCVN 3601: 1981		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	98.182			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	đ/m	TCVN 3601: 1981		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	55.909			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/m	TCVN 3601: 1981		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	74.091			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	đ/m	TCVN 3601: 1981		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	108.182			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	đ/m	TCVN 3601: 1981		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	56.818			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	đ/m	TCVN 3601: 1981		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	75.909			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	đ/m	TCVN 3601: 1981		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	110.909			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550/G340	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	118.182			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550/G340	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	130.000			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550/G340	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	119.091			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550/G340	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	130.909			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550/G340	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	116.364			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550/G340	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	128.182			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm , G550	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G300	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	188.182			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G300	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	171.818			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPU1	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	206.364			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPU1	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	218.182			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPU1	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	205.455			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	đ/m2	TCVN 3601: 1981	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPU1	Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	217.273			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	Khổ 300mm dày 0.40mm	đ/m	TCVN 3601: 1981		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	38.182			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	Khổ 400mm dày 0.40mm	đ/m	TCVN 3601: 1981		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	50.000			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	Khổ 600mm dày 0.40mm	đ/m	TCVN 3601: 1981		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	70.909			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	Khổ 300mm dày 0.45mm	đ/m	TCVN 3601: 1981		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	41.818			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	Khổ 400mm dày 0.45mm	đ/m	TCVN 3601: 1981		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	54.545			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	Khổ 600mm dày 0.45mm	đ/m	TCVN 3601: 1981		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	79.091			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	Đai bắt tôn Elok, Eseam	đ/chiếc	TCVN 3601: 1981		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	10.000			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	Vít dài 65mm	đ/chiếc	TCVN 3601: 1981		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	2.091			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	Vít dài 45mm	đ/chiếc	TCVN 3601: 1981		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	1.545			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật liệu tấm lợp, bao che	Vít dài 20mm	đ/chiếc	TCVN 3601: 1981		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	1.091			đến chân công trình
		Vật liệu tấm lợp, bao che	Vít bắt đai	đ/chiếc	TCVN 3601: 1981		Tấm lợp kim loại AUSTNAM của Công ty Cổ phần AUSTNAM. Công văn số 04/2023 ngày 13/12/2023	Việt Nam	636			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 1.5R5-0.45-X	đ/m	TCVN6610-3/IEC60227-3	Dây điện 01 lõi ruột mềm 450/750V - Cu/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	5.160			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 2.5R5-0.45-X	đ/m	TCVN6610-3/IEC60227-3	Dây điện 01 lõi ruột mềm 450/750V - Cu/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	8.424			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 4R5-0.45-X	đ/m	TCVN6610-3/IEC60227-3	Dây điện 01 lõi ruột mềm 450/750V - Cu/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	13.218			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 6R5-0.45-X	đ/m	TCVN6610-3/IEC60227-3	Dây điện 01 lõi ruột mềm 450/750V - Cu/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	19.673			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 10R5-0.45-X	đ/m	TCVN6610-3/IEC60227-3	Dây điện 01 lõi ruột mềm 450/750V - Cu/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	32.969			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 16R5-0.45-X	đ/m	TCVN6610-3/IEC60227-3	Dây điện 01 lõi ruột mềm 450/750V - Cu/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	50.569			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 25R5-0.45-X	đ/m	TCVN6610-3/IEC60227-3	Dây điện 01 lõi ruột mềm 450/750V - Cu/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	78.385			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 35R5-0.45-X	đ/m	TCVN6610-3/IEC60227-3	Dây điện 01 lõi ruột mềm 450/750V - Cu/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	109.195			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 50R5-0.45-X	đ/m	TCVN6610-3/IEC60227-3	Dây điện 01 lõi ruột mềm 450/750V - Cu/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	155.953			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 16RC-0.6-X	đ/m	AS/NZS 5000.1	Dây điện 01 lõi ruột cứng 0,6/1KV - Cu/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	49.617			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 25RC-0.6-X	đ/m	AS/NZS 5000.1	Dây điện 01 lõi ruột cứng 0,6/1KV - Cu/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	77.289			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 35RC-0.6-X	đ/m	AS/NZS 5000.1	Dây điện 01 lõi ruột cứng 0,6/1KV - Cu/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	106.648			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	CV 50RC-0.6-X	đ/m	AS/NZS 5000.1	Dây điện 01 lõi ruột cứng 0,6/1KV - Cu/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	144.463			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 70RC-0.6-X	đ/m	AS/NZS 5000.1	Dây điện 01 lõi ruột cứng 0,6/1KV - Cu/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	206.382			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 95RC-0.6-X	đ/m	AS/NZS 5000.1	Dây điện 01 lõi ruột cứng 0,6/1KV - Cu/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	287.251			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 120RC-0.6-X	đ/m	AS/NZS 5000.1	Dây điện 01 lõi ruột cứng 0,6/1KV - Cu/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	360.145			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CVV 2x0.75R5-0.3-O-X	đ/m	TCVN6610-5/IEC60227-5	Dây điện dẹt 2 lõi 300/500V - Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	6.780			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CVV 2x1R5-0.3-O-X	đ/m	TCVN6610-5/IEC60227-5	Dây điện dẹt 2 lõi 300/500V - Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	8.645			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CVV 2x1.5R5-0.3-O-X	đ/m	TCVN6610-5/IEC60227-5	Dây điện dẹt 2 lõi 300/500V - Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	11.515			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CVV 2x2.5R5-0.3-O-X	đ/m	TCVN6610-5/IEC60227-5	Dây điện dẹt 2 lõi 300/500V - Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	18.320			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CVV 2x4R5-0.3-O-X	đ/m	TCVN6610-5/IEC60227-5	Dây điện dẹt 2 lõi 300/500V - Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	28.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CVV 2x6R5-0.3-O-X	đ/m	TCVN6610-5/IEC60227-5	Dây điện dẹt 2 lõi 300/500V - Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	42.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CEV 70RC-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp điện 1 lõi 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	217.776			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CEV 95RC-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp điện 1 lõi 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	293.379			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CEV 120RC-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp điện 1 lõi 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	368.223			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CEV 150RC-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp điện 1 lõi 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	461.621			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CEV 185RC-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp điện 1 lõi 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	569.028			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	CEV 240RC-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp điện 1 lõi 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	745.383			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CEV 300RC-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp điện 1 lõi 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	927.523			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CEV 2x2.5R2-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp điện 2 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	20.498			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CEV 2x4R2-0.6-X (PP)	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp điện 2 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	30.620			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CEV 2x6R2-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp điện 2 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	43.869			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CEV 2x10R2-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp điện 2 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	68.892			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CEV 2x16RC-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp điện 2 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	105.608			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CEV 2x25RC-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp điện 2 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	162.953			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CEV 3x4+2.5R2-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp điện (3+1), 4 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	53.568			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CEV 3x6+4R2-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp điện (3+1), 4 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	77.585			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CEV 3x10+6R2-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp điện (3+1), 4 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	119.932			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CEV 3x16+10RC-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp điện (3+1), 4 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	187.297			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	CEV 3x25+16RC-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp điện (3+1), 4 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	288.660			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CEV 3x35+16 RC-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp điện (3+1), 4 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	378.227			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CEV 4x2.5R2-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp điện (3+1), 4 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	39.995			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CEV 4x4R2-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp điện (3+1), 4 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	58.237			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CEV 4x6R2-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp điện (3+1), 4 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	84.029			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CEV 4x16RC-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp điện (3+1), 4 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	203.767			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CEV 4x25RC-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp điện (3+1), 4 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	317.999			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CEV 4x70RC-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp điện (3+1), 4 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	846.280			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CEV 4x120RC-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp điện (3+1), 4 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	1.469.454			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CEV 4x150RC-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp điện (3+1), 4 lõi 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	1.798.468			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	CEVV-ST 2x4R2-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp ngầm 2,3,4 lõi 0.6/1KV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	41.473			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CEVV-ST 2x6R2-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp ngầm 2,3,4 lõi 0.6/1KV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	55.981			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CEVV-ST 3x6+4R2-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp ngầm 2,3,4 lõi 0.6/1KV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	89.204			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CEVV-ST 3x10+6R2-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp ngầm 2,3,4 lõi 0.6/1KV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	132.624			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CEVV-ST 4x6R2-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp ngầm 2,3,4 lõi 0.6/1KV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	95.304			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CEVV-ST 4x10R2-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp ngầm 2,3,4 lõi 0.6/1KV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	145.880			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CVV 5x1R5-0.3-X	đ/m	TCVN6610-7/IEC60227	Cáp điều khiển 300/500V - Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	22.035			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CVV 6x1R5-0.3-X	đ/m	TCVN6610-7/IEC60227	Cáp điều khiển 300/500V - Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	26.232			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CVV 7x1.5R5-0.3-X	đ/m	TCVN6610-7/IEC60227	Cáp điều khiển 300/500V - Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	41.107			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CVV 9x1.5R5-0.3-X	đ/m	TCVN6610-7/IEC60227	Cáp điều khiển 300/500V - Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	55.023			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CVV 5x2.5R5-0.3-X	đ/m	TCVN6610-7/IEC60227	Cáp điều khiển 300/500V - Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	47.744			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CVV 6x2.5R5-0.3-X	đ/m	TCVN6610-7/IEC60227	Cáp điều khiển 300/500V - Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	57.203			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CVV 7x2.5R5-0.3-X	đ/m	TCVN6610-7/IEC60227	Cáp điều khiển 300/500V - Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	66.229			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CVV 9x2.5R5-0.3-X	đ/m	TCVN6610-7/IEC60227	Cáp điều khiển 300/500V - Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	85.877			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	CEV-FR 3x16+10R2-0.6	đ/m	IEC 60502-1, IEC 60331	Cáp chống cháy 3+1 lõi - 0,6/1kV - Cu/Mica/XLPE /PVC-Fr	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	204.487			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CEV-FR 3x25+16R2-0.6	đ/m	IEC 60502-1, IEC 60331	Cáp chống cháy 3+1 lõi - 0,6/1kV - Cu/Mica/XLPE /PVC-Fr	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	312.467			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CEV-FR 3x35+16R2-0.6	đ/m	IEC 60502-1, IEC 60331	Cáp chống cháy 3+1 lõi - 0,6/1kV - Cu/Mica/XLPE /PVC-Fr	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	405.742			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CEV-FR 3x50+25R2-0.6	đ/m	IEC 60502-1, IEC 60331	Cáp chống cháy 3+1 lõi - 0,6/1kV - Cu/Mica/XLPE /PVC-Fr	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	553.267			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CEV-FR 3x70+35R2-0.6	đ/m	IEC 60502-1, IEC 60331	Cáp chống cháy 3+1 lõi - 0,6/1kV - Cu/Mica/XLPE /PVC-Fr	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	786.657			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV-ATA 2x7R2-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp MUYLE 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/ ATA/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	60.826			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV-ATA 2x11R2-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp MUYLE 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/ ATA/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	87.664			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV-ATA 2x16RC-0.6-X	đ/m	TCVN5935/IEC60502-1	Cáp MUYLE 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/ ATA/PVC	Công ty Cổ phần Đông Giang. Công văn số 1412/2023/CV-ĐG ngày 14/12/2023	Việt Nam	116.780			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x0,75 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây đơn-Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.055			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x1,0 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây đơn-Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x1,5 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây đơn-Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.782			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x2,5 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây đơn-Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	9.391			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x4,0 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây đơn-Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	14.409			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x6,0 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây đơn-Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	21.409			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x10 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây đơn-Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	35.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	7.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	8.964			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	12.318			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	20.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	30.455			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	45.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	10.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	7.973			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	10.309			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	13.718			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	22.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	33.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	49.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	11.164			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	14.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	19.355			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	31.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	47.436			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	70.936			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	14.682			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	18.227			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	25.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	40.727			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	62.109			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	92.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	12.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	20.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	30.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCm-X - Xúp 2x0,75 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV - Đơn 1x1,5 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.664			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV - Đơn 1x2,5 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	9.227			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV - Đơn 1x4,0 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	14.091			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	CV - Đơn 1x6,0 mm²	đ/m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	20.982			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CV-10 mm²	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	36.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CV-16 mm²	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	60.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CV-25 mm²	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	95.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CV-35 mm²	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	130.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CV-50 mm²	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	181.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CV-70 mm²	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	256.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CV-95 mm²	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	351.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CV-120 mm²	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	441.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CV-150 mm²	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	550.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CV-185 mm²	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	690.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CV-240 mm²	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	899.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CV-300 mm²	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.101.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CV-400 mm²	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.416.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x2,5 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	13.045			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x4 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	19.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x6 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	26.727			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x10 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	39.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x16 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	63.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x25 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	101.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x35 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	138.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x50 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	186.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x70 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	263.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x95 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	368.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x120 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	462.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x150 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	580.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x185 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	729.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x240 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	914.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x300 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.206.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x400 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp một lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.436.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x4 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	38.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x6 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	52.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x10 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	80.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x16 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	136.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x25 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	199.273			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x35 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	267.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x50 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	361.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x70 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	498.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x95 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	681.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x120 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	890.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x150 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.056.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x185 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.311.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x240 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.715.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x300 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.150.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x400 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp hai lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.740.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x4 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	56.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x6 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp ba lõi hạ thế	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	78.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x10 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	117.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x16 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	184.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x25 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	288.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x35 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	388.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x50 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp ba lõi hạ thế	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	566.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x70 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	744.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x95 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.007.273			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x120 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp ba lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.259.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x2,5 mm² +1x1,5 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	48.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x4 mm² +1x2,5 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	71.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x6 mm² +1x4 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x10 mm² +1x6 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	153.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x16mm² +1x10mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	233.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x25 mm² +1x16mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	354.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x35 mm² +1x16 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	464.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x35 mm² +1x25 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	502.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x50 mm² +1x25 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	648.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x50 mm² +1x35mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	687.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x70mm² +1x35mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x70mm² +1x50mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	954.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x95mm² +1x50mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.238.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x95mm² +1x70mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.312.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x120mm² +1x70mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.568.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x120mm² +1x95mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.670.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x150mm² +1x70mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.886.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x150mm² +1x95mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.994.545			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x150mm² +1x120mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.079.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x185mm² +1x95mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.386.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x185mm² +1x120mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.494.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x185mm² +1x150mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.595.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x240mm² +1x120mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.098.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x240mm² +1x150mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.215.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x240mm² +1x185mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.348.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x300mm² +1x150mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.879.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x300mm² +1x185mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.011.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x300mm² +1x240mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.218.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x4 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	73.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x6 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	101.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x10 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	155.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x16 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	241.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x25 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	379.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x35 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	503.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x50 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	663.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x70 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	954.545			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x95 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.335.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x120 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.658.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x150 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.965.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x185 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.570.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x240 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.220.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x300 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.209.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x1,5 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	7.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x2,5 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	11.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x4 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	18.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x6 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	26.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x10 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	38.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x16 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	62.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x25 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	99.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x35 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	135.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x50 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	186.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x70 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	263.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x95 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	368.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x120 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	455.455			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x150 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	570.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x185 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	717.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x240 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x300 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.180.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x400 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.531.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x1,5 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	17.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x2,5 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	26.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x4 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	38.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x6 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	55.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x10 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	85.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x16 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	131.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x25 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x35 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	272.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x50 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	372.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x70 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	540.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x95 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	738.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x120 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x150 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.123.636			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x1,5 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	26.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x2,5 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	38.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x4 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	56.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x6 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	80.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x10 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	125.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x16 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	188.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x25 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	300.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x35 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	408.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x50 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	600.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x70 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	811.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x95 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.071.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x120 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.326.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x150 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.665.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x185 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.090.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x240 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.663.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x300 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.440.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x400 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.447.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x2,5mm² +1x1,5mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	45.091			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x4mm² +1x2,5mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	66.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x6mm² +1x4mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	95.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x10mm² +1x6mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	146.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x16mm² +1x10mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	227.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x25mm² +1x10mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	325.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x25mm² +1x16mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	445.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x35mm² +1x16mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	470.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x35mm² +1x25mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	609.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x50mm² +1x25mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	700.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x50mm² +1x35mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	863.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x70mm² +1x35mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	948.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x70mm² +1x50mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.227.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x95mm² +1x50mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.308.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x95mm² +1x70mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x120mm² +1x70mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.640.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x120mm² +1x95mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x150mm² +1x70mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.990.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x150mm² +1x95mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.089.091			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x150mm² +1x120mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.318.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x185mm² +1x95mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.525.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x185mm² +1x120mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.613.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x185mm² +1x150mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.018.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x240mm² +1x120mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.127.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x240mm² +1x150mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.280.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x240mm² +1x185mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.827.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x300mm² +1x150mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.954.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x300mm² +1x185mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.281.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x300mm² +1x240mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.327.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x1,5 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	33.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x2,5 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	50.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x4 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	70.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x6 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	104.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x10 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	163.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x16 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	250.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x25 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	400.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x35 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	554.545			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x50 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	781.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x70 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.081.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x95 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.477.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x120 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.827.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x150 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.294.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x185 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.875.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x240 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.610.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x300 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.585.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x400 mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.943.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x2,5mm² +2x1,5mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	53.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x4mm² +2x2,5mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	78.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x6mm²+2x4mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	112.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x10mm² +2x6mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	171.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x16mm² +2x10mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	267.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x25mm² +2x16mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	402.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x35mm² +2x16mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	512.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x35mm² +2x25mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	577.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x50mm² +2x25mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	721.818			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x50mm² +2x35mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	793.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x70mm² +2x35mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.009.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x70mm² +2x50mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.081.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x95mm² +2x50mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.356.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x95mm² +2x70mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.493.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x120mm² +2x70mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.741.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x120mm² +2x95mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.950.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x150mm² +2x70mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.066.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x150mm² +2x95mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.265.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x150mm² +2x120mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.422.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x185mm² +2x95mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.639.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x185mm² +2x120mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.812.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x185mm² +2x150mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.029.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x240mm² +2x120mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.389.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x240mm² +2x150mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.605.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x240mm² +2x185mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.865.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x300mm² +2x150mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.254.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x300mm² +2x185mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.470.909			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x300mm² +2x240mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.874.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x10mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	53.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x16mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	76.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x25mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	113.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x35mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	150.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x50mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x70mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	290.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x95mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	390.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x120mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	486.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x150mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	600.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x185mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	754.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x240mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	954.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x300mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.227.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x400mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.590.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	27.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	39.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	50.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	65.455			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	94.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	146.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	218.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x35mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	295.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x50mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	390.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x70mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	563.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x95mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	772.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x120mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	981.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x150mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.181.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	39.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	50.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	66.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	90.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	140.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	204.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	322.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	436.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	609.091			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	854.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.136.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.384.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.727.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.163.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.758.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.454.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x400mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.454.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm² +1x1.5mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	55.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm² +1x2.5mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	80.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm² +1x4mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	113.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm² +1x6mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	163.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm² +1x10mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	245.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x10mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	352.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x16mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	465.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +1x16mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +1x25mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	627.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +1x25mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	722.727			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +1x35mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +1x35mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +1x50mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.272.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +1x50mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.372.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +1x70mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.572.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +1x70mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.727.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +1x95mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.818.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x70mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.045.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x95mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.154.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x120mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.390.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +1x95mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.609.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +1x120mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.709.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +1x150mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.045.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +1x120mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.181.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +1x150mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.381.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +1x185mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.927.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +1x150mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.045.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +1x185mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.318.182			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +1x240mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	45.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	61.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	83.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	115.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	179.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	272.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	436.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	590.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x50mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	863.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x70mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.154.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x95mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.590.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x120mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.954.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x150mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.409.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x185mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.018.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x240mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.772.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x300mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.740.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x400mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.136.364			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm² +2x1.5mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	66.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm² +2x2.5mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	91.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm² +2x4mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	131.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm² +2x6mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	189.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm² +2x10mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	280.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +2x16mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	430.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +2x16mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	536.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +2x25mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	634.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +2x25mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	776.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +2x35mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	833.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +2x35mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.033.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +2x50mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.174.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +2x50mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.436.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +2x70mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.563.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +2x70mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.836.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +2x95mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.024.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +2x70mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.254.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +2x95mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.339.091			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +2x120mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.570.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +2x95mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.738.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +2x120mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.969.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +2x150mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.304.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +2x120mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.524.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +2x150mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.829.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +2x185mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.027.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +2x150mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.321.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +2x185mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.636.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +2x240mm²)	đ/m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Cáp bốn lõi hạ thế Cu/PVC/PVC	Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú. Công văn số 42/2023/NYG-VT ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.013.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCSF 1x0.3	đ/m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	1.750			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCSF 1x0.5	đ/m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	2.750			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCSF 1x0.7	đ/m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	3.750			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCSF 1x1.0	đ/m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	4.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCSF 1x1.5	đ/m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	6.950			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCSF 1x2.0	đ/m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	9.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCSF 1x2.5	đ/m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	11.250			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCSF 1x3.0	đ/m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	14.100			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	VCSF 1x4.0	đ/m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	17.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCSF 1x6.0	đ/m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	26.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCSF 1x8.0	đ/m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	36.850			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCSF 1x10	đ/m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	46.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCSF 1x16	đ/m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	74.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCSF 1x25	đ/m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây đơn mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	110.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VC 1 x 1,5	đ/m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây điện hạ thế 1 ruột cứng CU/PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	7.050			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VC 1 x 2,0	đ/m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây điện hạ thế 1 ruột cứng CU/PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	9.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VC 1 x 2,5	đ/m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây điện hạ thế 1 ruột cứng CU/PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	11.150			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VC 1 x 4,0	đ/m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây điện hạ thế 1 ruột cứng CU/PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	18.050			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VC 1 x 6,0	đ/m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	Dây điện hạ thế 1 ruột cứng CU/PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	26.950			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCTFK 2x0.3	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	4.150			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCTFK 2x0.5	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	6.450			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCTFK 2x0.7	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	8.050			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCTFK 2x1.0	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	11.050			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCTFK 2x1.5	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	15.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCTFK 2x2.0	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	20.750			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCTFK 2x2.5	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	24.350			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	VCTFK 2x3.0	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	30.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCTFK 2x4.0	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	37.950			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCTFK 2x6.0	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	57.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 2 x 0.3	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây súp rãnh	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	3.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 2 x 0.5	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây súp rãnh	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	5.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 2 x 0.7	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây súp rãnh	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	7.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 2 x 1.0	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây súp rãnh	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	9.550			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 2 x 1.5	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây súp rãnh	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	14.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 2 x 2.0	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây súp rãnh	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	19.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 2 x 2.5	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây súp rãnh	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	23.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCTF 3x0.5	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	9.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	12.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	14.050			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCTF 3x1.5	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	23.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCTF 3x2.5	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	38.050			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCTF 3x4.0	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	58.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCTF 3x6.0	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	88.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCTF 3x10	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	155.800			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	VCTF 4x0.5	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	12.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCTF 4x0.75	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	17.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCTF 4x1.0	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	22.250			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCTF 4x1.5	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	31.050			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCTF 4x2.0	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	45.250			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCTF 4x2.5	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	49.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCTF 4x3.0	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	61.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCTF 4x4.0	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	77.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	VCTF 4x6.0	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	116.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CVV 3x4+1x2.5	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	80.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CVV 3x6+1x4	đ/m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	111.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 1x1.5	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	7.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 1x2.0	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	9.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 1x2.5	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	11.650			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 1x3.0	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	14.050			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	CV 1x4	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	18.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 1x6	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	26.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 1x10	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	43.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 1x16	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	65.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 1x25	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	102.150			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 1x35	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	143.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 1x50	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	197.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 1x70	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	278.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 1x95	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	390.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 1x120	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	488.900			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	CV 1x150	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	609.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 1x185	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	763.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 1x240	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	999.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CV 1x300	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	1.249.550			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 1x1.5	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	8.550			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 1x2	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	11.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 1x2.5	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	13.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 1x3	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	15.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 1x4	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	19.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 1x6	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	27.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 1x10	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	44.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 1x16	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	68.300			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	CXV 1x25	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	104.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 1x35	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	145.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 1x50	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	200.450			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 1x70	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	282.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 1x95	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	393.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 1x120	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	493.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 1x150	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	613.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 1x185	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	769.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 1x240	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	1.004.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 1x300	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	1.257.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 2x1.5	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	18.950			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 2x2.5	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	28.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 2x4	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	41.250			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	CXV 2x6	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	61.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	26.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 2x4 Bọc Đặc	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	39.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 2x6 Bọc Đặc	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	57.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 2x10	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	94.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 2x16	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	143.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 2x25	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	220.750			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 2x35	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	306.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 2x50	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	419.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 3x4+1x2.5	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	74.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 3x6+1x4	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	107.550			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 3x10x1x6	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	165.350			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	CXV 3x16+1x10	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	256.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 3x25+1x16	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	392.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 3x35+1x16	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	517.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 3x50+1x25	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	723.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 3x70+1x35	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	1.018.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 3x95+1x50	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	1.399.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 3x120+1x70	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	1.787.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 3x150+1x95	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	2.265.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 3x185+1x120	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	2.838.300			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	CXV 3x240+1x120	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	3.551.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 3x300+1x150	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	4.438.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 4x1.5	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	37.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 4x2.5	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	56.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 4x4	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	81.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 4x6	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	117.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 4x10	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	184.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 4x16	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	278.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 4x25	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	430.950			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 4x35	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	598.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 4x50	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	824.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 4x70	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	1.162.200			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	CXV 4x95	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	1.601.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 4x120	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	2.005.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 4x150	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	2.496.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 4x185	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	3.125.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 4x240	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	4.076.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CXV 4x300	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	5.104.550			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MULLER 2x4	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng điện kế MULLER bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	51.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MULLER 2x6	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng điện kế MULLER bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	71.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MULLER 2x7	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng điện kế MULLER bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	82.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MULLER 2x10	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng điện kế MULLER bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	105.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MULLER 2x11	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng điện kế MULLER bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	112.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MULLER 2x16	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng điện kế MULLER bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	158.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	DSTA 2x2.5	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	43.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 2x4	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	57.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 2x6	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	77.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 2x10	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	112.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 2x16	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	166.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 2x25	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	247.950			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 2x35	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	335.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 2x50	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	455.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 2x70	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	635.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 2x95	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	897.800			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	DSTA 2x120	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	1.112.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 2x150	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	1.389.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 3x2.5+1x1.5	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	66.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 3x4+1x2.5	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	92.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 3x6+1x4	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	125.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 3x10x1x6	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	186.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 3x16+1x10	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	281.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 3x25+1x16	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	421.400			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	DSTA 3x35+1x16	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	551.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 3x50+1x25	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	764.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 3x70+1x35	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	1.103.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 3x95+1x50	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	1.499.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 3x120+1x70	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	1.902.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 3x150+1x95	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	2.400.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 3x185+1x120	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	2.995.500			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	DSTA 3x240+1x150	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	3.858.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 3x300+1x150	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	4.635.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 4x2.5	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	72.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 4x4	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	98.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 4x6	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	135.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 4x10	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	204.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 4x16	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	307.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 4x25	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	461.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 4x35	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	635.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 4x50	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	868.250			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	DSTA 4x70	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	1.252.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 4x95	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	1.705.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 4x120	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	2.123.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 4x150	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	2.630.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 4x185	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	3.283.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 4x240	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	4.258.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	DSTA 4x300	đ/m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân. Công văn số 01/VX –NYVL ngày 23/11/2023	Việt Nam	5.301.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng từ trung tâm (kích thước 1200x600x350)	đ/tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Công ty Cổ phần điện tử chuyên dụng HaNel. Công văn số 52/HPE-TTCNHT ngày 13/12/2023	Việt Nam	29.818.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển và giám sát từ trung tâm truyền thông GSM/4G(SLC100-GSM/4G)	đ/bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO/IEC 27001:2013;		Công ty Cổ phần điện tử chuyên dụng HaNel. Công văn số 52/HPE-TTCNHT ngày 13/12/2023	Việt Nam	61.212.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển truyền thông (ISEVER RF)	đ/bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO/IEC 27001:2013;		Công ty Cổ phần điện tử chuyên dụng HaNel. Công văn số 52/HPE-TTCNHT ngày 13/12/2023	Việt Nam	5.465.300			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn LED (model: NODE RF-NEMA 7)	đ/bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO/IEC 27001:2013;		Công ty Cổ phần điện tử chuyên dụng HaNel. Công văn số 52/HPE-TTCNHT ngày 13/12/2023	Việt Nam	5.467.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn LED (model: NODE RF)	đ/bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO/IEC 27001:2013;		Công ty Cổ phần điện tử chuyên dụng HaNel. Công văn số 52/HPE-TTCNHT ngày 13/12/2023	Việt Nam	6.011.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu dao phụ tải 24kV Quatest	đ/bộ	ISO 9001:2015-HT-1944-21	Sứ Áo	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	25.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu dao phụ tải 35kV Quatest	đ/bộ	ISO 9001:2015-HT-1944-21	Sứ Áo	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	27.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu dao phụ tải 24kV Quatest	đ/bộ	ISO 9001:2015-HT-1944-21	Sứ Polymer	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	20.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu dao phụ tải 35kV Quatest	đ/bộ	ISO 9001:2015-HT-1944-21	Sứ Polymer	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	20.900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu dao phụ tải 24kV Quatest	đ/bộ	ISO 9001:2015-HT-1944-21	Sứ gốm	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	20.900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu dao phụ tải 35kV Quatest	đ/bộ	ISO 9001:2015-HT-1944-21	Sứ gốm	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	22.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly 35kV NT-CN polyme	đ/bộ	ISO 9001:2015-HT-1944-21	Ngoài trời, mở ngang	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	10.920.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly 35kV NT-CĐ polyme	đ/bộ	ISO 9001:2015-HT-1944-21	Ngoài trời, mở đứng	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	11.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly 35kV TN-CĐ polyme	đ/bộ	ISO 9001:2015-HT-1944-21	Trong nhà, mở đứng	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	11.650.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 tiếp địa 35kV polymer	đ/bộ	ISO 9001:2015-HT-1944-21	Ngoài trời, Mở ngang, 1 tiếp địa	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	14.900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 tiếp địa 35kV polymer	đ/bộ	ISO 9001:2015-HT-1944-21	Ngoài trời, Mở ngang, 2 tiếp địa	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	17.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly 24kV NT-CN polymer, 1 ổ xoay	đ/bộ	ISO 9001:2015-HT-1944-21	Ngoài trời, Mở ngang, 1 ổ xoay	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	8.850.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly 24kV NT-CN polymer, 2 ổ xoay	đ/bộ	ISO 9001:2015-HT-1944-21	Ngoài trời, Mở ngang, 2 ổ xoay	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	9.680.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly 24kV NT-CĐ polymer	đ/bộ	ISO 9001:2015-HT-1944-21	Ngoài trời, Mở đứng	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	8.850.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly 24kV TN-CĐ polymer	đ/bộ	ISO 9001:2015-HT-1944-21	Trong nhà, Mở đứng	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	9.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 tiếp địa 24kV polymer	đ/bộ	ISO 9001:2015-HT-1944-21	Ngoài trời, Mở ngang, 1 tiếp địa	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	13.400.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 tiếp địa 24kV polymer	đ/bộ	ISO 9001:2015-HT-1944-21	Ngoài trời, Mở ngang, 2 tiếp địa	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	15.600.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly 35kV NT-CN	đ/bộ	ISO 9001:2015-	Ngoài trời, mở ngang	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	10.800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly 35kV NT-CĐ	đ/bộ	ISO 9001:2015-HT-1944-21	Ngoài trời, mở đứng	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	10.900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly 35kV TN-CĐ	đ/bộ	ISO 9001:2015-HT-1944-21	Trong nhà, mở đứng	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	12.750.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 tiếp địa 35kV	đ/bộ	ISO 9001:2015-HT-1944-21	Ngoài trời, Mở ngang, 1 tiếp địa	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	15.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 tiếp địa 35kV	đ/bộ	ISO 9001:2015-HT-1944-21	Ngoài trời, Mở ngang, 2 tiếp địa	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	17.900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly 24kV NT-CN 1 ổ xoay	đ/bộ	ISO 9001:2015-HT-1944-21	Ngoài trời, Mở ngang, 1 ổ xoay	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	7.830.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly 24kV NT-CN 2 ổ xoay	đ/bộ	ISO 9001:2015-HT-1944-21	Ngoài trời, Mở ngang, 2 ổ xoay	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	9.750.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly 24kV NT-CĐ	đ/bộ	ISO 9001:2015-HT-1944-21	Ngoài trời, Mở đứng	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	7.900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly 24kV TN-CĐ	đ/bộ	ISO 9001:2015-HT-1944-21	Trong nhà, Mở đứng	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	93.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 tiep đia 24kV	đ/bộ	ISO 9001:2015-HT-1944-21	Ngoài trời, Mở ngang, 1 tiep đia	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	13.400.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 tiep đia 24kV	đ/bộ	ISO 9001:2015-HT-1944-21	Ngoài trời, Mở ngang, 2 tiep đia	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	16.300.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu dao cách ly 15kV NT-CĐ	đ/bộ	ISO 9001:2015-HT-1944-21	Ngoài trời, mở đứng	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	7.800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha căng dây 35kV-630A(kiểu chuỗi)	đ/bộ	ISO 9001:2015-HT-1944-21		Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	3.730.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha trên trụ 35kV-630A	đ/bộ	ISO 9001:2015-HT-1944-21		Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	7.400.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha căng dây 24kV-630 (Kiểu chuỗi)	đ/bộ	ISO 9001:2015-HT-1944-21		Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	3.750.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha trên trụ 24kV-630A	đ/bộ	ISO 9001:2015-HT-1944-21		Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	5.400.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu chì tự rơi 35kV *Sứ gốm*	đ/bộ			Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	4.200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu chì tự rơi 24kV *Sứ gốm*	đ/bộ			Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	3.900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu chì tự rơi 15kV *Sứ gốm*	đ/bộ			Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	3.720.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu chì tự rơi 35kV *Polymer*	đ/bộ			Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	4.400.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu chì tự rơi 24kV *Polymer*	đ/bộ			Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	4.050.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu chì tự rơi 15kV *Polymer*	đ/bộ			Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	3.900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu chì tự rơi cắt tải 35kV *Polymer*	đ/bộ			Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	4.600.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu chì tự rơi cắt tải 24kV *Polymer*	đ/bộ			Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	4.200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chống sét van 48kV + phụ kiện [Ur = 48kV, Uc (MOV) = 38.4kV]	đ/bộ			Protektel ủy quyền cho Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Ba Lan	7.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chống sét van 44kV + phụ kiện [Ur = 44kV, Uc (MOV) = 35.2kV]	đ/bộ			Protektel ủy quyền cho Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Ba Lan	6.600.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chống sét van 24kV + phụ kiện [Ur = 24kV, Uc (MOV) = 19.2kV]	đ/bộ			Protektel ủy quyền cho Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Ba Lan	4.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chống sét van 21kV + phụ kiện [Ur = 21kV, Uc (MOV) = 17kV]	đ/bộ			Protektel ủy quyền cho Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Ba Lan	3.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chống sét van 15kV + phụ kiện[Ur = 15kV, Uc (MOV) = 12kV]	đ/bộ			Protektel ủy quyền cho Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Ba Lan	2.800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chống sét van 9kV + phụ kiện [Ur = 9kV, Uc (MOV) = 7.2kV]	đ/bộ			Protektel ủy quyền cho Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Ba Lan	2.600.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chống sét van 96kV + phụ kiện [Ur = 96kV, Uc (MOV) = 77kV]	đ/bộ			Protektel ủy quyền cho Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Ba Lan	26.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chống sét van 72kV + phụ kiện [Ur = 72kV, Uc (MOV) = 58kV]	đ/bộ			Protektel ủy quyền cho Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Ba Lan	23.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đếm sét 6 kí tự kèm đồng hồ đo dòng dò 0-30mA	đ/bộ			Protektel ủy quyền cho Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Ba Lan	6.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Biến áp cấp nguồn loại dầu 24kV - 500VA - Có bình dầu phụ	đ/cái		Quy cách: 1 pha 2 sứ, dòng dò 25mm/kV	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	9.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Biến áp cấp nguồn loại dầu 24kV - 500VA - Có bình dầu phụ	đ/cái		Quy cách: 1 pha 2 sứ, dòng dò 31mm/kV	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	9.700.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Biến áp cấp nguồn loại dầu 35kV - 500VA - Có bình dầu phụ	đ/cái		Quy cách: 1 pha 2 sứ, dòng dò 25mm/kV	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	10.600.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Biến áp cấp nguồn loại dầu 35kV - 500VA - Có bình dầu phụ	đ/cái		Quy cách: 1 pha 2 sứ, dòng dò 31mm/kV	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	11.300.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Biến áp cấp nguồn loại dầu 24kV - 500VA - Không có bình dầu phụ	đ/cái		Quy cách: 1 pha 2 sứ, dòng dò 25mm/kV	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	8.600.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Biến áp cấp nguồn loại dầu 24kV - 500VA - Không có bình dầu phụ	đ/cái		Quy cách: 1 pha 2 sứ, dòng dò 31mm/kV	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	8.900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Biến áp cấp nguồn loại dầu 35kV - 500VA - Không có bình dầu phụ	đ/cái		Quy cách: 1 pha 2 sứ, dòng dò 25mm/kV	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	10.300.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Biến áp cấp nguồn loại dầu 35kV - 500VA - Không có bình dầu phụ	đ/cái		Quy cách: 1 pha 2 sứ, dòng dò 31mm/kV	Công ty TNHH Naraco. Công văn số 131223/CV-NRC ngày 13/12/2023	Việt Nam	10.600.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7-80w. DIM	đ/bộ	TCVN 7722:2017;VN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	7.585.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7-100w. DIM	đ/bộ	TCVN 7722:2017;VN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	8.293.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7-120w. DIM	đ/bộ	TCVN 7722:2017;VN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	8.681.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7-150w. DIM	đ/bộ	TCVN 7722:2017;VN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	10.320.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM	đ/bộ	TCVN 7722:2017;VN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	5.960.650			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15-100w. DIM	đ/bộ	TCVN 7722:2017;VN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	7.336.110			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM	đ/bộ	TCVN 7722:2017;VN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	8.202.320			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15-150w. DIM	đ/bộ	TCVN 7722:2017;VN 7722- 2-3:2019		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	9.263.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM	đ/bộ	TCVN 7722:2017;VN 7722- 2-3:2019		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	13.570.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Florence SL22-40w-50w. DIM	đ/bộ	TCVN 7722:2017;VN 7722- 2-3:2019		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	4.685.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Florence SL22-60w-80w. DIM	đ/bộ	TCVN 7722:2017;VN 7722- 2-3:2019		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	6.445.650			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Florence SL22-100w. DIM	đ/bộ	TCVN 7722:2017;VN 7722- 2-3:2019		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	7.821.110			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Florence SL22-120w. DIM	đ/bộ	TCVN 7722:2017;VN 7722- 2-3:2019		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	8.687.320			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Florence SL22-150w. DIM	đ/bộ	TCVN 7722:2017;VN 7722- 2-3:2019		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	10.233.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Cimaron SL2-30w. DIM	đ/bộ	TCVN 7722:2017;VN 7722- 2-3:2019		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	4.171.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Cimaron SL2-50w. DIM	đ/bộ	TCVN 7722:2017;VN 7722- 2-3:2019		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	4.413.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Cimaron SL2-80w. DIM	đ/bộ	TCVN 7722:2017;VN 7722- 2-3:2019		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	5.626.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Cimaron SL2-100w. DIM	đ/bộ	TCVN 7722:2017;VN 7722- 2-3:2019		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	7.129.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED Nora FL9-160w	đ/bộ	TCVN 7722:2017;VN 7722- 2-3:2019		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	11.795.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED Nora FL9-200w	đ/bộ	TCVN 7722:2017;VN 7722- 2-3:2019		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	16.034.100			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED Nora FL9-400w	đ/bộ	TCVN 7722:2017;VN 7722- 2-3:2019		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	18.158.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	đ/cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO900 1:2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	3.083.630			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	đ/cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO900 1:2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	4.034.327			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	đ/cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO900 1:2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	4.428.050			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	đ/cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO900 1:2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	4.865.520			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	đ/cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO900 1:2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	5.400.087			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.	đ/cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO900 1:2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	5.799.145			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ	đ/cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO900 1:2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	13.375.912			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	đ/cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO900 1:2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	3.967.106			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	đ/cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO900 1:2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	4.502.740			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	đ/cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO900 1:2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	5.301.283			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm	đ/cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO900 1:2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	5.463.040			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	đ/cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO900 1:2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	6.220.610			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	1.046.194			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ cần đèn bắt vào cột bê tông	đ/bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	1.067.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-02; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	1.365.760			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	1.702.505			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	2.119.809			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	2.502.755			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-141-4mm	đ/cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	17.952.915			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-143-5mm	đ/cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	25.631.794			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	đ/cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	33.249.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác 25m-260-5mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	đ/cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	194.793.654			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	đ/cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	10.307.220			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	đ/cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	11.054.120			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	11.502.260			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	12.099.780			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	11.950.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	12.398.540			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn	đ/cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	7.175.570			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột C06 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	đ/cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	4.031.016			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột C05 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	đ/cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	9.090.840			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	đ/cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	5.820.912			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	đ/cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	1.518.341			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	đ/cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	1.778.333			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	đ/cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	2.311.833			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	đ/cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	3.823.417			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	đ/cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	3.005.383			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	đ/cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	2.578.583			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cầu trang trí SV3A-D400	đ/cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	533.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	đ/cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	2.790.615			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	đ/cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	2.954.769			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	đ/cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	520.348			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x500	đ/bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	378.785			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	đ/bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	581.555			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1350x8	đ/bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	2.864.895			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M30x1350x12	đ/bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	5.014.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 100A	đ/tủ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015		Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	14.884.650			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412	đ/bộ	ISO 9001:2015 QCVN 117:2018/BTTTT	: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	3.395.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm.	đ/tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT	Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy	Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam. Công văn số 72/CV-SLI ngày 14/12/2023	Việt Nam	87.300.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=7m, tôn dày 3mm, Dn = 56/134mm	đ/cột	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.275.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m, tôn dày 3mm, Dn = 56/150mm	đ/cột	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.340.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m, tôn dày 3.5mm, Dn = 56/150mm	đ/cột	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.760.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m, tôn dày 4mm, Dn = 56/150mm	đ/cột	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.300.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m, tôn dày 3mm, Dn = 56/161mm	đ/cột	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.850.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m, tôn dày 3.5mm, Dn = 56/161mm	đ/cột	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.630.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m, tôn dày 4mm, Dn = 56/161mm	đ/cột	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.212.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=10m, tôn dày 3.5mm, Dn = 56/172mm	đ/cột	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.320.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=10m, tôn dày 4mm, Dn = 56/172mm	đ/cột	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.910.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=11m, tôn dày 4mm, Dn = 56/183mm	đ/cột	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	7.725.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm, Dn = 78/144mm	đ/cột	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm, Dn = 78/144mm	đ/cột	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.450.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm, Dn = 78/154mm	đ/cột	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.610.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm, Dn = 78/154mm	đ/cột	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.120.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm, Dn = 78/165mm	đ/cột	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.020.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm, Dn = 78/165mm	đ/cột	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.630.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm, Dn = 78/165mm	đ/cột	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.250.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm, Dn = 78/175mm	đ/cột	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.840.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm, Dn = 78/175mm	đ/cột	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.225.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm, Dn = 78/175mm	đ/cột	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.118.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm, Dn = 78/186mm	đ/cột	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.095.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm, Dn = 78/186mm	đ/cột	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.190.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m Dn = 120/276mm, dày 4mm, chân đế 450x450mm	đ/cột	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	15.900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m Dn = 120/276mm, dày 4.5mm, chân đế 450x450mm	đ/cột	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	18.320.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m Dn = 150/342mm, dày 5mm, chân đế 500x500mm	đ/cột	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	28.600.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột nâng hạ 25m Dn 260/600mm, dày 6mm, chân đế D950mm	đ/cột	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	153.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột nâng hạ 30m Dn 260/650mm, dày 6mm, chân đế D950mm	đ/cột	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	171.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD B01 cao 2m, vươn 1.5m	đ/cái	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.600.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK B01 cao 2m, vươn 1.5m	đ/cái	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD B02 cao 2m, vươn 1.5m	đ/cái	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.510.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK B02 cao 2m, vươn 1.5m	đ/cái	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.080.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD B03 cao 2m, vươn 1.5m	đ/cái	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.550.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK B03 cao 2m, vươn 1.5m	đ/cái	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.160.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD B04 cao 2m, vươn 1.5m	đ/cái	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.620.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK B04 cao 2m, vươn 1.5m	đ/cái	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD B05 cao 2m, vươn 1.5m	đ/cái	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.559.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK B05 cao 2m, vươn 1.5m	đ/cái	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.210.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD B06 cao 2m, vươn 1.5m	đ/cái	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.190.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK B06 cao 2m, vươn 1.5m	đ/cái	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.750.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn chữ L gắn tường F60	đ/cái	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp cột bê tông ly tâm	đ/cái	BS 5649:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột DC06Đế gang thân nhôm hoặc gang	đ/cột	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột DC05B Đế gang thân nhôm hoặc gang	đ/cột	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	7.300.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột DC06 Đế gang thân nhôm hoặc gang	đ/cột	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.742.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột PINE Đế gang thân nhôm hoặc gang	đ/cột	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.700.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột NOUVO Đế gang thân nhôm hoặc gang	đ/cột	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.720.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột BAMBO Đế gang thân nhôm hoặc gang	đ/cột	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.502.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột BANIAN Đế gang thân nhôm hoặc gang	đ/cột	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	7.212.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột ARLEQUIN Đế gang thân nhôm hoặc gang	đ/cột	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.950.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn nấm cây thông	đ/cột	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	920.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn nấm bách tán	đ/cột	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	990.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột trang trí HG 08 đế gang, nhôm/ thân gang, nhôm	đ/cột	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	13.200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH02-3 Bằng nhôm	đ/cái	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.390.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH02-4 Bằng nhôm	đ/cái	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.515.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	CH04-3 Bằng nhôm	đ/cái	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.310.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH04-4 Bằng nhôm	đ/cái	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.580.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH06-4 Bằng nhôm	đ/cái	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.640.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH06-5 Bằng nhôm	đ/cái	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.960.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH07-4 Bằng nhôm	đ/cái	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.550.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH07-5 Bằng nhôm	đ/cái	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.992.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH09-2 Bằng nhôm	đ/cái	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.999.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH11-2 Bằng nhôm	đ/cái	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.554.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH11-3 Bằng nhôm	đ/cái	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.660.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH11-4 Bằng nhôm	đ/cái	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.550.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH12-4 Bằng nhôm	đ/cái	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.830.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA D400 Trắng đục	đ/bộ	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	450.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA D400 Trắng trong + tháp tán quang	đ/bộ	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	550.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA D400 Trắng kẻ sọc	đ/bộ	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	465.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PE hoa sen	đ/bộ	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	560.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Baldo	đ/bộ	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	455.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Zelda	đ/bộ	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	475.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Tulip	đ/bộ	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.200.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Jupiter	đ/bộ	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.210.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Jebi	đ/bộ	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.410.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Nữ hoàng	đ/bộ	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.215.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bảng điện cửa cột	đ/bộ	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	150.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Khung móng M16x240x240x500	đ/bộ	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	350.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x675mm	đ/bộ	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	530.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa L63x63x6x2500mm + râu mạ nhúng kẽm nóng	đ/bộ	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	590.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	đ/bộ	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	12.610.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 60A	đ/bộ	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	13.590.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	đ/bộ	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	14.670.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	đ/bộ	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	15.700.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đấu nối chân đế LCU 7 dây CD-HG128/7D	đ/bộ	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	550.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ nắp ngắn trên lưng đèn NC-HG118 "chờ đợi lắp đặt bộ điều khiển thông minh"	đ/bộ	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện 50A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	đ/bộ	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	32.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện 60A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	đ/bộ	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	34.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện 75A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/4KC	đ/bộ	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	37.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện 100A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	đ/bộ	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	43.000.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển thông minh lắp trên lưng đèn LCU-HG275/2.4G	đ/bộ	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.400.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đấu nối chân đế LCU 7 dây CD-HG128/7D	đ/bộ	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	550.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển thông minh trung tâm MCU-HG980/IOT	đ/bộ	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	45.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện 50A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	đ/bộ	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	38.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện 60A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	đ/bộ	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	40.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện 75A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	đ/bộ	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	43.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện 100A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	đ/bộ	TCVN 5828:1995		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	49.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 40W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.890.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 50W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	7.250.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 60W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	7.600.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	8.750.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	9.700.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	10.200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	10.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	11.800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	12.700.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 40W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.550.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 50W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.860.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 60W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	7.700.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	8.620.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	9.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	10.200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	10.700.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	11.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	12.200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 40W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.310.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 50W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 60W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.700.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.920.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.680.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.850.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 40W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.310.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA -MINI 50W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.900.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 60W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.920.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.680.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.850.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED E-KONA 40W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.210.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED E-KONA 50W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.815.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED E-KONA 60W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.620.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED E-KONA 80W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.790.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED E-KONA 100W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.910.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED E-KONA 120W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	7.950.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED E-KONA 150W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	8.190.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED E-KONA 180W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	9.880.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED E-KONA 200W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	10.220.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 40W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.600.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 50W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.850.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 60W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.015.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 80W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 100W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.400.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 120W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.650.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 150W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.220.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.790.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led baton – công suất 100W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led baton – công suất 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.700.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led baton – công suất 200W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led baton – công suất 250W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	7.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led baton – công suất 300W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	7.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led baton – công suất 350W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	8.800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Mongo – công suất 180W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	7.550.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Mongo – công suất 250W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	7.900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Mongo – công suất 300W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	8.300.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Mongo – công suất 350W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	8.700.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Mongo – công suất 400W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	9.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Mongo – công suất 480W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	9.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Mongo – công suất 500W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	10.000.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Mongo – công suất 600W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia. Công văn số 0015/CV-CSHG ngày 15/12/2023	Việt Nam	12.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	đ/bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	3.070.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	đ/bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	3.535.350			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	đ/bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	4.462.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	đ/bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	4.375.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	đ/bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	5.407.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	đ/bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	5.722.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	đ/bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	6.247.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	đ/bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	6.804.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	đ/bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	3.502.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	đ/bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	4.420.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	đ/bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	5.324.550			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	đ/bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	6.213.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	đ/bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	7.046.550			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	đ/bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	7.906.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	1.648.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	2.289.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	1.701.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	2.499.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	1.603.350			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	2.068.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	1.102.500			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	1.501.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	1.850.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	2.035.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	2.150.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	đ/bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	10.097.850			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	đ/bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	10.829.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	11.268.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	11.853.450			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	đ/bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	10.389.750			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	đ/bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	11.121.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	11.707.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	12.146.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	17.670.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	19.800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	đ/cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	21.042.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	đ/cái	ASTM A124		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	28.595.322			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	đ/cái	ASTM A125		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	41.517.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	đ/cái	ASTM A126		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	4.032.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 20m- ngọn D260/600-5/5mm, bắt 8-16 đèn	đ/cái	ASTM A127		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	145.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 25m- ngọn D260/600-5/6/6mm, bắt 8-16 đèn	đ/cái	ASTM A128		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	185.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 30m- ngọn D260/673-5/6/8mm, bắt 8-16đèn	đ/cái	ASTM A129		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	225.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 35m- ngọn D260/728-6/6/8/8mm, bắt 8-16đèn	đ/cái	ASTM A130		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	350.000.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác SVĐ 30M + Dàn thao tác và Giá lắp đèn 24 - 32 đèn pha, có thang trèo - ngọn D950/450-9/9/9/6mm dày 10/8/8/8mm	đ/cái	ASTM A131		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	550.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	đ/cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	4.567.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	đ/cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	5.827.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm	đ/cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	9.292.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột Pine đế gang + thân nhôm	đ/cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	4.987.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột NOUVO + thân nhôm	đ/cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	4.935.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	đ/cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	9.975.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	đ/cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	1.417.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH02-5	đ/cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	1.552.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4	đ/cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	1.995.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5	đ/cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	2.677.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4	đ/cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	1.102.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5	đ/cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	1.470.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	đ/cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	1.312.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH08-5	đ/cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	1.522.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	đ/cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	1.837.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	đ/cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	2.677.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH11-2	đ/cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	1.094.436			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH11-3	đ/cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	1.781.640			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	đ/cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	2.150.694			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH11-5	đ/cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	2.467.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	đ/cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	2.152.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	đ/cái	BS 5649		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	577.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	đ/cái	BS 5649		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	682.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	đ/cái	BS 5649		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	509.250			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn tuylip lắp bóng led 20w	đ/cái	BS 5649		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	997.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Jupiter lắp led 18w	đ/cái	BS 5649		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	1.496.250			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn nữ hoàng lắp led 30w	đ/cái	BS 5649		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	2.992.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Jebi lắp led 18w	đ/cái	BS 5649		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	1.312.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	8.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	8.250.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	8.350.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	8.950.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	9.800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	11.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	11.650.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	12.850.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	13.500.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	15.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	16.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	5.860.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	6.050.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	6.250.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	6.450.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	6.650.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	6.950.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	7.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	8.350.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	7.445.130			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	7.686.525			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	7.940.625			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	8.194.725			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	9.720.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	9.900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	10.020.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	10.740.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	11.760.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	13.200.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	13.980.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	15.420.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 220W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	16.200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	18.600.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 250W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	19.800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	9.801.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	9.982.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	10.103.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	10.829.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	11.858.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	13.310.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	14.096.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIMMING5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	15.548.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	16.335.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	18.755.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	19.965.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	7.090.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	7.320.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	7.562.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	7.804.500			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	8.046.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	8.409.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	9.075.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	10.103.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN ông suất 30-40W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	4.520.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	4.973.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	5.658.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	5.915.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	6.175.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	6.820.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	7.117.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	7.415.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	7.954.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	8.285.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	8.864.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	9.234.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	9.695.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	10.665.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	11.605.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	12.045.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	12.265.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	13.695.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	14.135.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	14.300.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	15.015.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	16.335.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	17.105.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	19.250.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	20.350.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	9.746.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	9.955.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	10.175.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	10.395.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	10.615.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	10.945.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	11.935.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	12.815.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	7.750.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	8.680.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	10.400.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	12.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	15.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	19.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	22.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	23.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	25.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	27.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	đ/cái	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	913.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500	đ/cái	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	609.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500	đ/cái	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	573.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x525	đ/cái	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	537.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	đ/cái	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	753.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1375x8T	đ/cái	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	3.675.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M30x1750x20T	đ/cái	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	16.327.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M38x20Tx(1160x1160)x2000mm	đ/cái	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	34.125.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	17.029.950			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	đ/cái	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	13.650.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	16.342.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	đ/cái	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	13.125.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	đ/cái	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	80.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	đ/m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	12.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	đ/m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	14.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	đ/m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	21.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	đ/m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	29.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	đ/m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	42.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	đ/m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	52.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	đ/m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	55.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	đ/m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	63.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	đ/m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	78.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	đ/m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	121.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	đ/m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	165.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	đ/m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	247.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	đ/m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam.Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2023	Việt Nam	295.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 50W - DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 60W - DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 70W - DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.800.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 80W - DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	8.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 100W-DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	10.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 120W-DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	11.200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 150W-DIMMING 5 cấp.	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	12.700.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 200W-DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	14.300.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 250W-DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	15.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 Glass 50W - DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.300.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 Glass 60W - DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.700.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 Glass 70W - DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	8.300.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 Glass 80W - DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	9.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 Glass 100W-DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	10.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 Glass 120W-DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	11.700.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 Glass 150W-DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	12.700.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 Glass 200W-DIMMING 5 cấp.	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	14.800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02 Glass 250W-DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	15.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02A Glass 50W - DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02A Glass 60W - DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.550.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02A Glass 70W -DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02A Glass 80W -DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.650.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02A Glass 100W-DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	8.900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02A Glass 120W-DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	9.950.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02A Glass 150W-DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	10.800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02A Glass 200W-DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	12.600.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD02A Glass 250W-DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	13.200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD36 50W - DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD36 60W - DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.900.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD36 70W - DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD36 80W - DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	8.200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD36 100W- DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	9.400.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD36 120W- DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	10.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD36 150W- DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	11.800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD36 200W- DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	13.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD36 250W- DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	13.800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45 50W - DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45 60W - DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.300.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45 70W - DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.700.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45 80W - DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45 100W- DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	8.200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45 120W- DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	8.500.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45 150W-DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	10.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45 200W-DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	11.700.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45 250W-DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	12.300.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45A 50W - DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45A 60W - DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.300.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45A 70W - DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.700.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45A 80W - DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45A 100W-DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45A 120W-DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45A 150W-DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	8.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45A 200W-DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	9.800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HM SMD45A 250W-DIMMING 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	10.300.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m, D78- dày 3mm	đ/cột	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.870.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3mm	đ/cột	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.635.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m, D78- dày 3.5mm	đ/cột	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.550.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m, D78- dày 4mm	đ/cột	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.070.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m, D78- dày 4mm	đ/cột	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.560.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD01 cao 2m. Vươn 1.5m	đ/cái	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.450.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD04 cao 2m. Vươn 1.5m	đ/cái	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.770.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK05 cao 2m. Vươn 1.5m	đ/cái	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK04 cao 2m. Vươn 1.5m	đ/cái	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.350.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần cánh buồm Đơn lắp 1 đèn cao 1,64m, vươn 2,1m	đ/cái	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.428.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần cánh buồm Đơn lắp 2 đèn cao 1,64m, vươn 2,5m	đ/cái	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.743.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	đ/cột	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	21.510.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	đ/cột	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	26.955.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Lọng bán nguyệt bắt ≤4 đèn	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.700.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Lọng tròn bắt ≤8 đèn	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.311.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 25m+ giàn nâng hạ(trọn bộ)	đ/cột	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	186.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột trang trí hiện đại HMTT C01 - cao 3,0m L1Φ114mm, L2Φ76mm	đ/cột	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.350.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột trang trí hiện đại HMTT C02 - cao 3,5m L1Φ141mm, L2Φ89mm	đ/cột	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.260.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đầu đèn trang trí hiện đại HMTT LED 01 - 35/50W	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.980.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đầu đèn trang trí hiện đại HMTT LED 02 - 35/50W	đ/bộ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.650.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đế gang thân thép DC-05B cao 3.7m + chùm, cầu và led bup 12/15W	đ/cột	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	9.350.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đế gang thân thép DC-06 cao 3.7m + chùm, cầu và led bup 12/15W	đ/cột	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đế gang thân nhôm Nuovo cao 3.7m + chùm, cầu và led bup 12/15W	đ/cột	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	8.760.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đế gang thân gang Banian cao 3.2m + chùm, cầu và led bup 12/15W	đ/cột	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.400.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS Kt 1000x600x350mm Aptomat tổng Chint vn ≤100A	đ/tủ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	14.550.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS Kt 1200x600x350mm Aptomat tổng Chint vn ≤100A	đ/tủ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	16.800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ 6 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	đ/tủ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	18.560.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Tủ 9 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	đ/tủ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	20.900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ 12 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	đ/tủ	TCVN 7722-1: 2017		Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh. Công văn ngày 1912-02/HM-BGLS/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	22.850.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=6m, dày 3mm	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.050.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=7m, dày 3mm	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.520.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=8m, dày 3mm	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.285.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=8m, dày 3.5 mm	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.456.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=9m, dày 3.5mm	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.290.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=10m, dày 3.5mm	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.601.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=10m, dày 4mm	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.120.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần đơn, H=11m, dày 4mm	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.598.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn 6m D78 dày 3mm	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.450.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn 7m D78 dày 3mm	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.325.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn 7m D78 dày 3.5mm	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.652.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn 8m D78 dày 3mm	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.980.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn 8m D78 dày 3.5mm	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.232.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn 9m D78 dày 3.5mm	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.864.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn 9m D78 dày 4mm	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.124.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn 10m D78 dày 4mm	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.985.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn 11m D78 dày 4mm	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.854.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m - 130 - 5mm 10,5/4	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	20.900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m - 150 - 5mm 10,5/7	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	28.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m - 180 - 5mm 10,5/10	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	41.350.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác 25m có giản nâng hạ DG25 - 260/601 -5/6	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	201.652.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác 30m có giản nâng hạ DG30 - 260/673 -5/6	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	248.570.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn PD-01	đ/cái	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.640.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn PD-02	đ/cái	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.690.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn PD-03	đ/cái	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.710.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn PD-04	đ/cái	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.680.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn PD-05	đ/cái	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.760.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn PD-06	đ/cái	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.102.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn kép PD-01	đ/cái	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.040.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn kép PD-02	đ/cái	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.090.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn kép PD-03	đ/cái	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.110.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn kép PD-04	đ/cái	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.180.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn kép PD-05	đ/cái	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.054.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn kép PD-06	đ/cái	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.498.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn L dài 1,8m dày 3mm	đ/cái	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	490.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn L dài 2m dày 3mm	đ/cái	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	590.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn L dài 2,3m dày 3mm	đ/cái	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	730.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cần đèn L dài 2,8m dày 3mm	đ/cái	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	915.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chụp cần đèn D200 dài 1,5m	đ/cái	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.650.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chụp cần đèn D200 dài 1,8m	đ/cái	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.830.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chụp cần đèn D200 dài 2,3m	đ/cái	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.980.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn thẳng 1m	đ/cái	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	380.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn thẳng 1,2m	đ/cái	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	420.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tay bắt cần đèn	đ/cái	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	485.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Lọng bắt đèn pha	đ/cái	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.380.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang DC cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	10.005.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang DC cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	10.760.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang DC cao 1.58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	11.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang DC cao 1.58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	12.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột DC – 05B	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	9.550.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cột DC – 06	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.822.874			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột Pine 108	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.856.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột Bamboo	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.352.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột Arlequin 3.5	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.550.210			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột Arlequin 4.2	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.005.554			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột Banian	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.150.258			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột Nouvo	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.519.624			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cây nấm cây thông	đ/cột	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.291.324			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH02-2	đ/bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.050.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	đ/bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.620.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4	đ/bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.260.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5	đ/bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.340.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4	đ/bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.595.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5	đ/bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.710.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH08-5	đ/bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.780.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH11-3	đ/bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.190.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	đ/bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.280.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	đ/bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.760.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn nấm Jupiter Son 70W	đ/bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.280.640			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu PMMA+ Loại D300 E27	đ/bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	468.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu PMMA+ Loại D400 E27	đ/bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	690.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu PMMA+ Loại D400 Son 70	đ/bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	980.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn con mắt Son 70W	đ/bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.230.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn sepat	đ/bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.621.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn nữ hoàng	đ/bộ	TCCS 01:2018/PĐ ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.890.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SUNNY 50W DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.380.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SUNNY 80W DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.950.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SUNNY 100W DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.650.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SUNNY 120W - DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	8.456.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SUNNY 150W DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	8.960.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK 40W - 50W DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.450.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK 60W DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.856.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK 80W DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.384.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK 100W DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.560.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK 120W DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.500.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK 150W DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.930.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.39 80W DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.065.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.39 100W DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.480.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.39 120W DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	8.200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.39 150W DỊM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	8.660.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.40 75W DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.770.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.40 100W DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.565.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.40 120W DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	8.035.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.40 150W DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	8.800.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.46 40W DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.882.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.46 60W DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.580.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.44 40W DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.750.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường PĐ- LED.55 40W - 50W DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.790.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường PĐ- LED.55 60W DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.460.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường PĐ- LED.55 75W - 80W DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.250.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường PĐ- LED.55 100W DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.630.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường PĐ- LED.55 120W DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	8.060.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường PĐ- LED.55 150W - DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	8.980.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn pha LED PD-PHA.02 200W DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.650.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha LED PD-PHA.02 300W DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	9.250.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha LED PD-PHA.02 400W DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	10.590.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha LED PD-PHA.02 500W DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	14.200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha LED PD-PHA.02 600W DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	18.740.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha LED PD-PHA.02 800W DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	22.600.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha LED PD-PHA.02 1000W DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	25.700.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500mm mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	TCCS 01:2018/PĐ		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	680.540			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa lặp lại V63x63x6x2500mm mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	TCCS 01:2018/PĐ		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.080.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Khung móng cột M16x240x240x525	đ/bộ	TCCS 01:2018/PĐ		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	490.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Khung móng cột M16x260x260x500	đ/bộ	TCCS 01:2018/PĐ		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	520.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Khung móng tủ điện M16x200x500x500	đ/bộ	TCCS 01:2018/PĐ		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	560.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Khung móng cột M16x340x340x500	đ/bộ	TCCS 01:2018/PĐ		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	608.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Khung móng cột M24x300x300x675	đ/bộ	TCCS 01:2018/PĐ		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	698.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Khung móng cột M24x300x300x750	đ/bộ	TCCS 01:2018/PĐ		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	768.210			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Khung móng cột đa giác M24x400x400x1375-8	đ/bộ	TCCS 01:2018/PĐ		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.495.554			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Khung móng cột đa giác M30x550x450x1875-12	đ/bộ	TCCS 01:2018/PĐ		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	10.700.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bảng điện cửa cột	đ/bộ	TCCS 01:2018/PĐ		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	145.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng 1000x600x350 50A thiết bị ngoại	đ/bộ	ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	14.974.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng 1000x600x350 100A thiết bị ngoại	đ/bộ	ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	15.905.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng 1200x600x350 50A thiết bị ngoại	đ/bộ	ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	15.400.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng 1200x600x350 100A thiết bị ngoại	đ/bộ	ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	16.854.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Giá đỡ tủ điện treo	đ/bộ	ISO 9001:2015		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông. Công văn số 1912/PĐ ngày 19/12/2023	Việt Nam	987.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=6m tôn dày 3mm	đ/cột	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.450.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=7m tôn dày 3mm	đ/cột	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.760.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=8m tôn dày 3mm	đ/cột	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.030.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=8m tôn dày 3.5mm	đ/cột	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.400.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 3mm	đ/cột	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.460.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 3.5mm	đ/cột	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.600.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 4mm	đ/cột	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.050.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=10m tôn dày 3.5mm	đ/cột	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=10m tôn dày 4mm	đ/cột	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.650.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=11m tôn dày 4mm	đ/cột	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.150.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm	đ/cột	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.010.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm	đ/cột	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.270.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm	đ/cột	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.300.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm	đ/cột	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.560.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm	đ/cột	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm	đ/cột	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.600.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm	đ/cột	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.630.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm	đ/cột	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm	đ/cột	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.050.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm	đ/cột	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.760.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm	đ/cột	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.050.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm	đ/cột	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.150.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 11m D78-4mm	đ/cột	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.330.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn HP06-D cao 2m. vươn 1.5m	đ/cái	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.256.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cần đèn HP01-D; HP02-D. HP03-D. HP04-D. HP05-D cao 2m vươn 1.5m	đ/cái	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn HP01-K; HP02-K. HP03-K. HP04-K. HP05-K. HP06-K cao 2m vươn 1.5m	đ/cái	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.180.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn HP11-D cao 2m. vươn 1.5m	đ/cái	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn HP11-K cao 2m. vươn 1.5m	đ/cái	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn cao áp chữ L-D60 dài 2m	đ/cái	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	405.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn cao áp chữ S,L-D60 dài 2,8m	đ/cái	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	730.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tay bắt cần đèn	đ/cái	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	430.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột DC - 05B (Khung móng M16x340x340x500) (cột sơn tĩnh điện)	đ/cột	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.350.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột DC - 06 (Khung móng M16x260x260) (cột sơn tĩnh điện)	đ/cột	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.950.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột Pine 108 (Khung móng M16x240x240) (cột sơn tĩnh điện)	đ/cột	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.650.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột Bamboo (Khung móng M16x190x190) (cột sơn tĩnh điện)	đ/cột	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột Nouvo (Khung móng M16x240x240) (cột sơn tĩnh điện)	đ/cột	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.030.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột Arlequin 4.2(Khung móng M16x240x240) (cột sơn tĩnh điện)	đ/cột	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.670.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột Banian (Khung móng M16x260x260) (cột sơn tĩnh điện)	đ/cột	TCCS 01:2018/HP		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.820.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Jupiter Son 70W (không bóng)	đ/cái	TCVN 7722-2-2007		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.390.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn con mắt Son 70W (không bóng)	đ/cái	TCVN 7722-2-2007		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.356.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 Son 70	đ/cái	IEC 60598-2-3		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.294.600			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27	đ/cái	TCVN 7722-2-2007		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	740.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27	đ/cái	TCVN 7722-2-2007		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	440.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-01 công suất 40W-DIM	đ/cái	TCVN 7722-2-2007		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.212.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-01 công suất 50W-DIM	đ/cái	TCVN 7722-2-2007		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.482.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-01 công suất 60W-DIM	đ/cái	TCVN 7722-2-2007		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.852.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-01 công suất 100W-DIM	đ/cái	TCVN 7722-2-2007		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.361.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-01 công suất 150W-DIM	đ/cái	TCVN 7722-2-2007		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.994.250			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-02 công suất 100W-DIM	đ/cái	TCVN 7722-2-2007		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.091.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-02 công suất 150W-DIM	đ/cái	TCVN 7722-2-2007		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.628.750			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-03 công suất 100W-DIM	đ/cái	TCVN 7722-2-2007		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.650.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-03 công suất 150W-DIM	đ/cái	TCVN 7722-2-2007		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.050.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-04 công suất 40W-DIM	đ/cái	TCVN 7722-2-2007		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-04 công suất 50W-DIM	đ/cái	TCVN 7722-2-2007		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.850.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-04 công suất 60W-DIM	đ/cái	TCVN 7722-2-2007		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.350.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-04 công suất 100W-DIM	đ/cái	TCVN 7722-2-2007		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.550.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-04 công suất 120W-DIM	đ/cái	TCVN 7722-2-2007		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-04 công suất 150W-DIM	đ/cái	TCVN 7722-2-2007		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.850.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-01 công suất 40W-DIM	đ/cái	TCVN 7722-2-2007		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.212.500			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-07 công suất 50W-DIM	đ/cái	TCVN 7722-2-2007		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-07 công suất 100W-DIM	đ/cái	TCVN 7722-2-2007		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	8.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-07 công suất 150W-DIM	đ/cái	TCVN 7722-2-2007		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	11.200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-11 công suất 100W-DIM	đ/cái	TCVN 7722-2-2007		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.935.320			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-15 công suất 50W-DIM	đ/cái	TCVN 7722-2-2007		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.956.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-15 công suất 100W-DIM	đ/cái	TCVN 7722-2-2007		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.856.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED HPL-15 công suất 150W-DIM	đ/cái	TCVN 7722-2-2007		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.975.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED công suất 100W	đ/cái	TCVN 7722-2-2007		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.252.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED công suất 200W	đ/cái	TCVN 7722-2-2007		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.972.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED công suất 400W	đ/cái	TCVN 7722-2-2007		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.651.250			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED công suất 500W	đ/cái	TCVN 7722-2-2007		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	8.075.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED công suất 1000W	đ/cái	TCVN 7722-2-2007		Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát. Công văn số 1912/CV/2023 ngày 19/12/2023	Việt Nam	16.634.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 5m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 114mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	1.950.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 6m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 124mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2020		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	2.350.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 7m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 134mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2021		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	2.650.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2022		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	2.937.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2023		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	3.409.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2024		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	3.696.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2025		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	4.274.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm.	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2026		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	4.851.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 170mm.	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	6.353.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2028		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	6.930.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 5m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời kích thước 800x500xV3	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	2.080.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 6m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời 800x500xV3	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2030		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	2.250.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2031		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	2.310.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2032		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	3.118.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2033		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	3.927.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2034		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	4.677.750			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 9m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 175mm.	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2035		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	6.063.750			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 10m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 186mm.	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2036		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	6.930.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 11m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 196mm.	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2037		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	7.507.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2038		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	1.559.250			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-08 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2039		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	1.455.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-10 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2040		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	1.686.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-15 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2041		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	1.617.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-22 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2042		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	1.570.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-27 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2043		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	1.778.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-29 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2044		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	1.680.525			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-32 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2045		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	1.593.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-44 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2046		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	1.617.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2047		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	2.194.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2048		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	2.136.750			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2049		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	2.252.250			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-11 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2050		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	2.055.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-12 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2051		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	1.813.350			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-13 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2052		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	2.079.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-14 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2053		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	2.055.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-15 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2054		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	2.055.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-21 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2055		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	2.148.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-23 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2056		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	2.067.450			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-26 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2057		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	2.194.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-28 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2058		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	2.136.750			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m dày 4mm (165/305)	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2059		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	17.594.577			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m dày 5mm (167/337)	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2060		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	28.087.290			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Lọng bán nguyệt	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2061		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	3.072.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	lọng 6-8 đèn pha	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2062		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	3.234.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Xà bắt 02 đèn pha	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2063		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	646.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m. ngọn D78-3.5mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2064		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	10.972.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m, ngọn D78-4.0mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2065		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	12.127.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang DC03 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2066		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	13.282.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B (M16x340x340) + Thân nhôm D108 - 3.2m	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2068		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	4.043.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang DC06 (M16x260x260mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2069		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	2.772.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang DC07 (M16 x 260 x 260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2070		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	3.176.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang PINE (M16x240x240mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2071		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	3.061.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang NOUVO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2072		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	3.061.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D76 - 3.2m	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2073		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	2.888.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH02 - 4/5	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2074		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	1.275.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH11 - 4/5	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2075		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	2.025.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH06 - 4/5	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2076		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	975.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH08 - 4/5	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2077		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	1.350.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH09 - 1/2	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2078		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	1.900.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Chùm CH12 - 4/5	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2079		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	1.567.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm RUBY - 2	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2080		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	975.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm ALEQUIN - 3/4	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2081		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	990.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu đục D300 + Bóng Led 7W	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2082		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	473.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu đục D400 + Bóng Led 9W	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2083		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	528.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu đục D400 + Bóng Led 12W	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2084		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	550.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu trong D300 + Bóng Led 7W + Tháp sơn	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2085		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	572.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu trong D400 + Bóng Led 9W + Tháp sơn	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2086		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	594.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu trong D400 + Bóng Led 12W + Tháp sơn	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2087		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	616.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu sọc D400 + Bóng Led 12W	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2088		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	528.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu đục LOTUS D400 + Bóng Led 12W	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2089		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	616.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu EYES	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2090		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	1.825.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu JUPITER	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2091		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	1.155.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu TULIP	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2092		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	715.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC ALPHA 100W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2093		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	3.150.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC ALPHA 150W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2094		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	4.375.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC DRACO 100W. Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2095		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	6.825.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC DRACO 120W. Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2096		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	7.050.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC RUBY 90W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2097		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	6.650.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC RUBY 120W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV;Dimming 3 cấp, 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2098		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	6.825.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC RUBY 150W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2099		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	7.050.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC MOON 150W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2100		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	9.800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC MOON 200W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2101		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	10.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC TIGER 100W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2102		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	7.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC TIGER 120W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2103		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	7.175.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC TIGER 150W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2104		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	7.525.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC GALAXY 80W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2105		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	8.925.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC GALAXY 150W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2106		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	9.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC APOLO 100W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2107		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	8.750.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC APOLO 120W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2108		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	8.925.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC APOLO 150W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2109		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	9.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC TITAN 80W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2110		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	7.175.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC TITAN 100W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2111		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	7.350.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC TITAN 150W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2112		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	7.525.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC ROMA 80W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2113		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	6.300.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC ROMA 100W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2114		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	6.475.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC ROMA 120W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2115		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	6.650.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC EKONA 90W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2116		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	8.925.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC EKONA 120W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2117		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	10.150.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC EKONA 150W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2118		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	11.050.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC DELI 80W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2119		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	7.850.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC DELI 120W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2120		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	9.150.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC DELI 150W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2121		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	10.050.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA MDC - F04 – 200W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2122		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	5.200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA MDC - F04 – 300W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2123		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	5.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA MDC - F04 – 500W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2124		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	6.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA MDC - F06 – 200W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2125		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	4.930.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA MDC - F06 – 500W Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2126		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	5.950.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Trang trí năng lượng mặt trời	đ/cái			Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam				đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu đục D300 + led NLMT 9W/3.2V (Đèn tự đồng sáng khi trời tối và tắt khi trời sáng)	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2128		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	336.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tấm pin NLMT - Mono (Đơn tinh thể) -18V Công suất 60W Solar panel 60/pcs	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2129		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	1.064.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CONTROL 12V/ 100W Lưu điện tối đa: 3.0A Lưu điện sạc tối đa:100W IP67 BATERRY lithium LifePO4 32650 3.2V/40AH	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2130		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	2.500.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Tấm pin năng lượng mặt trời - Mono(đơn tinh thể)18V Công suất 100W	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2132		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	1.620.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CONTROL 12V/120W Lưu điện tối đa 3.0A Lưu sạc điện tối đa: 100-120W IP67 Pin Lithium LifePO4 32650 12V/85AH	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2133		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	5.450.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn MDC TIGER NLMT-100W	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2134		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	1.960.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT liền thể 300w	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2135		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	1.840.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn MDC ALPHA NLMT 150W-50AH	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2136		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	3.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Giá đỡ tủ điện	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2138		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	545.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2139		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	586.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	KM cột 05 M16x340x340x500	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2140		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	353.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x525	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2141		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	302.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2142		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	567.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1375x8	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2143		Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group. Công văn ngày 13/12/2023	Việt Nam	2.082.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	3.008.796			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	3.464.643			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	4.373.250			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	4.287.990			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	5.299.350			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	5.608.050			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=10m tôn dày 4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	6.122.550			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	6.667.920			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	3.432.744			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	4.332.090			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	5.218.059			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	6.089.622			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	6.905.619			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	7.748.370			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	1.615.530			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	2.243.220			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	1.666.980			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	2.449.020			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	1.571.283			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	2.027.130			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	1.080.450			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	1.471.470			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3,5	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	9.895.893			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4,0	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	10.613.106			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4,0	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	11.043.228			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4,0	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	11.616.381			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3,5	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	10.181.955			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4,0	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	10.899.168			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4,0	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	11.473.350			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4,0	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	11.903.472			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	20.621.160			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	28.023.416			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	40.686.660			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	3.951.360			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	4.476.150			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	5.710.950			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột DC05-B đế gang + thân gang/nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	9.106.650			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột Pine đế gang + thân gang/nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	4.887.750			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột NOUVO + thân nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	4.836.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột sư tử + thân gang/nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	9.775.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	1.389.150			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH02-5	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	1.521.450			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	1.955.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	2.623.950			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	1.080.450			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	1.440.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	1.286.250			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH08-5	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	1.492.050			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	1.800.750			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	2.623.950			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH11-2	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	1.072.547			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH11-3	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	1.746.007			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	2.107.680			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH11-5	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	2.418.150			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	2.109.450			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu đục PMMA lắp LED 12w	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	565.950			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp LED 12w	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	668.850			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cầu xọc PMMA D400 lắp LED 12w	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2029		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	499.065			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Tuylip lắp bóng led 12w	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2125		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	977.550			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Jupiter lắp led 18w	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2125		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	1.466.325			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn nữ hoàng lắp led 30w	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2125		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	2.932.650			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Jebi lắp led 18w	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2125		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	1.286.250			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 80w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2125		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	8.379.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 90w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2125		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	8.771.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 100w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2125		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	8.967.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 120w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2125		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	10.241.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 150w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2125		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	10.633.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 160w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2125		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	10.780.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 180w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2125		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	11.417.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 200w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2125		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	12.593.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 220w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2125		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	13.230.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 240w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2125		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	15.190.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 22 công suất 60w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2125		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	5.742.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 22 công suất 70w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2125		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	5.929.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 22 công suất 80w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2125		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	6.125.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 22 công suất 90w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2125		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	6.321.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 22 công suất 90w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2125		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	6.517.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2125		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	7.595.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2125		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	8.506.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2125		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	10.192.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2125		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	12.250.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2125		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	15.190.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2125		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	19.110.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2125		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	22.050.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2125		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	23.030.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2125		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	24.990.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2125		Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	26.950.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	đ/cái			Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	895.230			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500	đ/cái			Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	596.820			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500	đ/cái			Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	561.834			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x525	đ/cái			Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	562.128			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	đ/cái			Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	738.822			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác M24x1375x8T	đ/cái			Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	3.601.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác M30x1750x20T	đ/cái			Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	16.000.950			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện DK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái			Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	16.689.351			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện DK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	đ/cái			Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	13.377.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Tủ điện DK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái			Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	16.015.356			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện DK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	đ/cái			Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	12.862.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện DK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile,PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	đ/cái			Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt. Công văn số 04/2023 ngày 29/11/2023	Việt Nam	78.400.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led EPSILON-100W, DALI	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.286.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-100W, DALI	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.223.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.608.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-120W, DALI	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.774.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-150W, DALI	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.135.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.721.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.982.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	902000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.015.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.518.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.540.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.595.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.628.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.641.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.345.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.936.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.510.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.595.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DALI	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.639.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.239.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.260.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.859.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED LAMDA-100W, DIM 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.043.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MUY-100W, DALI	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.345.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.817.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.980.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.084.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.121.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-100W, DIM 3 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.177.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.585.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.664.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.708.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-120W, DALI	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.774.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.258.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-150W, DALI	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.235.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.721.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.797.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.872.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.982.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-250W, DALI	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.982.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.253.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.018.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.070.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.235.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.050.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.881.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	8.280.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.990.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn PSI-150W, DIM 5 cấp	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.190.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB08 100W NLMT	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.650.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB05-200w	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.297.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-600w	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.795.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB03- 400w	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.155.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-500w	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.995.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB03-600w	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.952.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB04-800w	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	14.167.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB07-1000w	đ/cái	TCVN 7722-2017 TCVN 722-2-3-2007		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	16.667.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	300.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	325.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	343.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	500.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.985.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	M24x450x1550-8T (chiều dài 1650) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.480.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	9.860.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	M30x900x1750-20T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	12.850.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-80W-100W cao 3,5m-5,5m	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.115.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-80W-100W cao 3,5m-5,5m	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.685.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-80W-100W cao 3,5m-5,5m	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.120.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế DP03	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.116.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.147.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột củ tỏi DP04	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.905.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cột sư tử DP02	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.699.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế cột PINE + Thân D108	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế cột DC06 + Thân D76	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.952.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế cột DC05 + Thân D108	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.794.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.645.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế cột BANIAN + Thân D108	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.534.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế cột NOUVO + Thân D108	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.689.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế cột DC02 + Thân D76	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.513.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH02 (4+1)	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.178.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH02 (3+1)	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.026.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Chùm CH04 (4+1)	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.758.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH04 (3+1)	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.524.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH06 (4+1)	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	972.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH06 (3+1)	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	834.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH07 (4+1)	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.717.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH07 (3+1)	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.386.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH08 (3+1)	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.358.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH11 (3+1)	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.717.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH11 (4+1)	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.993.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4 (3+1)	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.593.900			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn Jupiter	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.731.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.766.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đơn MB01-D	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.157.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần kép MB01-K	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.595.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đơn MB02-D	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	961.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần kép MB02-K	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.340.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đơn MB06-D	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	686.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần kép MB06-K	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.013.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đơn MB03-D	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.079.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần kép MB03-K	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.699.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đơn MB04-D (MB05-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D, MB10-D)	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.378.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần kép MB04-K (MB05-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K, MB10-K, MB11-Đ, MB12-Đ)	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.617.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.650.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.950.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.897.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.262.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.328.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.156.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.858.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.735.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.404.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.033.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.365.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.043.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.255.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.550.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.700.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.268.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.046.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.543.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.591.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.653.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.199.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.598.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.772.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.617.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	9.179.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	97.400.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	109.400.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	119.400.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	134.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	158.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 13m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	16.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	18.520.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	23.530.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	24.521.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	27.520.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	29.670.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	33.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	12.900.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	12.300.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	10.600.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác, tròn côn THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	13.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	10.600.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dày 3mm	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.670.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	450			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dày 3mm	đ/cái	TCCS 01:2018/CS MB		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.140.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái	BS EN124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	đ/cái	BS EN124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.250.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	đ/cái	BS EN124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.980.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái	BS EN124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.400.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái	BS EN124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.050.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái	BS EN124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.450.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái	BS EN124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.680.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn	đ/cái	BS EN124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	1.850.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn	đ/cái	BS EN124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.250.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái	BS EN124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.030.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái	BS EN124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn	đ/cái	BS EN124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.230.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn	đ/cái	BS EN124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.980.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	đ/cái	BS EN124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	2.700.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	đ/cái	BS EN124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.750.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	đ/cái	BS EN124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.250.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Nắp thăm thu kết hợp CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	đ/cái	BS EN124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.600.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng, màu đỏ, đi chậm SLOW D300 sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển) hoặc điện áp (12V-24V-48V-220V)	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	8.300.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (72-125LED), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	9.056.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 2 x D300	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	6.560.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D200	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.060.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D300 (128-168-216 LED)	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	8.970.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn mũi tên chỉ hướng màu xanh D300, (125 LED)	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.900.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.180.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.620.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.680.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	4.700.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	7.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED đi bộ 2 x D300 (72/73 Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	5.900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED đi bộ D300 (48/48 Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	đ/cái	ISO 9001:2015, ISO, ISO14001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	3.950.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, 1,2,3 pha (12V-24V-48V-220V) KT: 1000x600x400mm	đ/cái	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	42.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	đ/cái	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	11.350.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	đ/cái	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	11.950.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	đ/cái	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	13.950.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A-250A-300A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	đ/cái	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	12.350.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A-250A-300A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	đ/cái	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	13.950.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A-250A-300A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	đ/cái	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc. Công văn số 1012/MB ngày 19/12/2023	Việt Nam	13.950.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn âm nước Heesun 3W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	709.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn âm nước Heesun 6W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.116.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn âm nước Heesun 9W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.502.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn âm nước Heesun 12W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.702.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn âm nước Heesun 18W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.360.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn âm nước Heesun 24W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	3.615.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn âm nước Heesun 36W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	4.276.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đài phun nước Heesun 6W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.235.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đài phun nước Heesun 9W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.088.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đài phun nước Heesun 12W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.470.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đài phun nước Heesun 15W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.821.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đài phun nước Heesun 18W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	3.415.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đài phun nước Heesun 24W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	3.947.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn hồ bơi Heesun 9W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.131.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn hồ bơi Heesun 12W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.217.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn hồ bơi Heesun 18W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	3.261.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn hồ bơi Heesun 24W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	3.790.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn âm đất Heesun 1W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	728.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn âm đất Heesun 2W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	785.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn âm đất Heesun 3W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	852.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn âm đất Heesun 5W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	873.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn âm đất Heesun 7W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.195.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn âm đất Heesun 9W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.573.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn âm đất Heesun 12W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.174.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn âm đất Heesun 18W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.780.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn âm đất Heesun 24W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	3.666.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn âm đất Heesun 36W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	4.505.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn âm đất Heesun 48W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	4.940.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn âm đất Silver 5W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.202.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn âm đất Silver 9W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.846.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn âm đất Silver 12W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	3.218.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn âm đất Silver 24W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	4.900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn âm đất Silver 36W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	6.043.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn âm đất Silver 48W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	7.080.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn thấu kính 10W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.417.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn thấu kính 18W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.239.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn thấu kính 27W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.967.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn thấu kính 24W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	3.647.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn thấu kính 36W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	4.505.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn chiếu điểm 6W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	895.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn chiếu điểm 9W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.099.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn chiếu điểm 12W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.209.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn chiếu điểm 18W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.688.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn chiếu điểm 24W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.931.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn chiếu điểm 36W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.546.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn chiếu điểm 48W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	3.790.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cắm cỏ Heesun 3W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	644.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cắm cỏ Heesun 5W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	801.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cắm cỏ Heesun 10W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.181.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cắm cỏ Heesun 30W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.546.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cắm cỏ Narra giáng hương-7W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.545.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn cắm cỏ Tali 20W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	3.175.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn âm tường Heesun 3W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	545.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn âm tường Heesun 6W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	687.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led thanh Heesun 12W AC85-265V	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.402.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led thanh Heesun 18W AC85-265V	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.002.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led thanh Heesun 24W AC85-265V	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.260.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led thanh Heesun 36W AC85-265V	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	3.289.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn trụ sân vườn 7W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	3.614.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn trụ sân vườn 12W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	4.940.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-TSV-25-Đèn trụ sân vườn Drums trống đồng-4W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	6.614.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-TCV100 Đèn trụ công viên cúc họa mi 120W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	24.420.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-TCV101 Đèn trụ công viên cúc Pine 50W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	3.507.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-TSV102 Đèn trụ sân vườn kim cương 12W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.730.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-LN2945 Đèn Led thanh-11W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	977.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-WA2935 Đèn Led thanh 12W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.095.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-WA3753 Đèn Led thanh-18W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.443.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-WA3753 Đèn Led thanh-24W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.612.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-FL210713 Đèn chiếu điểm 12W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.780.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-FL210713 Đèn chiếu điểm 24W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	3.960.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-FL210738 Đèn chiếu điểm 16W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.950.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-FL210750 Đèn chiếu điểm 72W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	9.772.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-FL210750 Đèn chiếu điểm 144W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	14.740.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-FL210750 Đèn chiếu điểm 216W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	19.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-FL210758 Đèn chiếu điểm 18W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.612.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-FL210758 Đèn chiếu điểm 36W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	5.139.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-FL210758 Đèn chiếu điểm 48W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	5.644.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-FL210758 Đèn chiếu điểm 54W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	6.655.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-FL210764 Đèn chiếu điểm 120W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	15.648.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-FL210764 Đèn chiếu điểm 150W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	17.432.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-FL210764 Đèn chiếu điểm 180W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	22.184.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-FL210765 Đèn chiếu điểm 6W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.770.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-FL210767 Đèn chiếu điểm 300W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	39.610.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-FL210767 Đèn chiếu điểm 480W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	50.700.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-DM180 Đèn âm đất 12W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.700.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-DM210 Đèn âm đất 18W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	3.120.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-DM260 Đèn âm đất 24W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	3.960.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-DM300 Đèn âm đất 36W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	5.650.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-DM320 Đèn âm đất 48W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	6.490.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-LDM9075 Led thanh âm đất 6W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.270.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-DMZ11 Đèn âm đất 1W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	480.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-SD75 Đèn âm nước 3W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-SD135 Đèn âm nước 6W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.110.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-SD136 Đèn âm nước 9W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	3.120.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-SD230 Đèn âm nước 18W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	3.850.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-SD240 Đèn âm nước 24W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	4.470.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-SD300 Đèn âm nước 36W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	5.310.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-PQ180 Đèn âm nước 12W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.530.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-PQ210 Đèn âm nước 15W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.950.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-WIN805 Đèn tường 5W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.660.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-GN1201B Đèn cắm cỏ 10W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.450.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-CD6008 Đèn cắm cỏ 12W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.320.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-CD6007 Đèn cắm cỏ 7W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-CD6002 Đèn cắm cỏ 5W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.270.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-BS2804 Đèn chiếu cây 12W/MODULE	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.450.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	HS-CQDA-GN1211 Đèn âm tường 5W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	650.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đổi nguồn 24W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	425.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đổi nguồn 60W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	930.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đổi nguồn 80W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	980.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đổi nguồn 100W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.265.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đổi nguồn 150W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.440.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đổi nguồn 200W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.770.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đổi nguồn 300W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.110.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đổi nguồn 400W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.620.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DMX01 Bộ điều khiển DMX01	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	10.110.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DMX02 Bộ điều khiển DMX02	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	14.320.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DMX03 Bộ điều khiển DMX03	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	30.325.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Dowlight 7W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	170.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Dowlight 9W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	230.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Downlight cob tùy chỉnh-3W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	138.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Downlight cob tùy chỉnh-5W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	158.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Downlight cob tùy chỉnh-7W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	228.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Downlight cob tùy chỉnh-12W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	298.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn bulb trụ nhựa 15W	đ/cái		TCVN 11844:2017	Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	61.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn bulb trụ nhựa 20W	đ/cái		TCVN 11844:2017	Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	75.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn bulb trụ nhựa 30W	đ/cái		TCVN 11844:2017	Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	110.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn bulb trụ nhựa 40W	đ/cái		TCVN 11844:2017	Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	166.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn bulb trụ nhựa 50W	đ/cái		TCVN 11844:2017	Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	202.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-LT20-Bulb trụ nhôm-20W	đ/cái		TCVN 11844:2017	Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	170.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-LT30-Bulb trụ nhôm-30W	đ/cái		TCVN 11844:2017	Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	248.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-LT40-Bulb trụ nhôm-40W	đ/cái		TCVN 11844:2017	Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	350.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-LT50-Bulb trụ nhôm-50W	đ/cái		TCVN 11844:2017	Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	460.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-LB03-Bulb ballet-3W	đ/cái		TCVN 11844:2017	Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	33.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-LB05-Bulb ballet-5W	đ/cái		TCVN 11844:2017	Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	45.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-LB07-Bulb ballet-7W	đ/cái		TCVN 11844:2017	Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	58.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-LB09-Bulb ballet-9W	đ/cái		TCVN 11844:2017	Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	68.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-LB12-Bulb ballet-12W	đ/cái		TCVN 11844:2017	Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	88.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-TOV45W-Tuýp LED Oval 1,2M-45W	đ/cái		TCVN 11844:2017	Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	355.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-TBN20-Tuýp bán nguyệt 0.6M - 20W	đ/cái		TCVN 11844:2017	Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	268.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-TBN40-Tuýp bán nguyệt 1,2M - 40W	đ/cái		TCVN 11844:2017	Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	360.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-TH54-Tuýp hộp 1,2M -54W	đ/cái		TCVN 11844:2017	Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	435.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	HS-T8-NN18-Tuýp nhôm nhựaT8 0.6M-18W	đ/cái		TCVN 11844:2017	Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	179.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-T8-NN40-Tuýp nhôm nhựaT8 1,2M- 40W	đ/cái		TCVN 11844:2017	Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	330.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-T8-TT10-Tuýp thủy tinh T8 0,6M -10W	đ/cái		TCVN 11844:2017	Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	81.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-T8-TT20-Tuýp thủy tinh T8 1,2M -20W	đ/cái		TCVN 11844:2017	Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	108.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-T8-TT30-Tuýp thủy tinh T8 1,2M -30W	đ/cái		TCVN 11844:2017	Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	135.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-T8-M1-Máng Tuýp đơn 1.2M	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	62.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-T8-M2-Máng Tuýp đôi 1.2M	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	89.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-CM21-Máng tán quang Inox	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	238.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-T8-M3-Máng Tuýp đơn 0.6M	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	53.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-MCT1*60-Bộ máng chống ẩm đơn 0.6M	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	420.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-MCT2*60-Bộ máng chống ẩm đôi 0,6M	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	505.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-MCT1*120-Bộ máng chống ẩm đơn1.2M	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	460.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-MCT2*120-Bộ máng chống ẩm đôi 1.2M	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	545.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-T5-N05 Tuýp T5 0,3M -5W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	87.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-T5-N09 Tuýp T5 0.6M -9W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	92.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-T5-N14 Tuýp T5 0.9M -14W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	101.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-T5-N18 Tuýp T5- 1.2M -18W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	108.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Panel tấm dòng Backlight-20W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	382.500			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Panel tấm đồng Backlight-30W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	725.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Panel tấm đồng Backlight-48W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.125.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Ốp nổi 12W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	280.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Ốp nổi 18W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	360.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Ốp nổi 24W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	510.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Pha Premium-10W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	362.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Pha Premium-20W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	540.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Pha Premium-30W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	709.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Pha Premium-50W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.027.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Pha Premium-100W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.675.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Pha Premium-150W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.770.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Pha Premium-200W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	3.868.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Pha Module-100W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.880.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Pha Module-200W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	4.980.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Pha Module-300W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	7.880.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Pha Module-400W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	9.880.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Pha Module-500W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	12.680.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Pha Module-600W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	15.580.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Pha Beelight 30W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	689.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Pha Beelight 50W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	882.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Pha Beelight 100W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.493.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Pha Beelight 150W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.236.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Pha Beelight 200W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	3.530.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Ufo-100W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.463.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Ufo-150W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.089.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Ufo-200W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.738.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay -100W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.280.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay-150W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.790.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay-200W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.150.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay-300W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	3.850.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-YGC100-01- Đèn nhà xưởng Highbay -100W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	7.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-YGC150-01- Đèn nhà xưởng Highbay -150W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	7.800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-YGC200-01-Đèn nhà xưởng Highbay-200W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	8.800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DL30-01 Đèn đường 30W có dimming 5 cấp	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	3.300.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DL50-01 Đèn đường 50W có dimming 5 cấp	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	4.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DL100-01 Đèn đường 100W có dimming 5 cấp	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	5.300.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	HS-DL150-01 Đèn đường 150W có dimming 5 cấp	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	7.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DL200-01 Đèn đường 200W có dimming 5 cấp	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	8.200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DL100-02 Đèn đường HS02 100W có dimming 5 cấp	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	6.200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DL150-02 Đèn đường HS02 150W có dimming 5 cấp	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	7.300.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DL200-02 Đèn đường HS02 200W có dimming 5 cấp	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	8.600.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DL250-02 Đèn đường HS02 250W có dimming 5 cấp	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	9.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DL50-03 Đèn đường HS03 50W có dimming 5 cấp	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	3.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DL100-03 Đèn đường HS03 100W có dimming 5 cấp	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	4.900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DL100-04 Đèn đường HS04 100W có dimming 5 cấp	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	4.400.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DL150-04 Đèn đường HS04 150W có dimming 5 cấp	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	5.600.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DL50-05 Đèn đường HS05 50W có dimming 5 cấp	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	9.200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DL100-05 Đèn đường HS05 100W có dimming 5 cấp	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	10.700.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DL150-05 Đèn đường HS05 150W có dimming 5 cấp	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	12.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DL200-05 Đèn đường HS05 200W có dimming 5 cấp	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	13.800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DL40-06 Đèn đường HS06 40W có dimming 5 cấp	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	7.300.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DL100-06 Đèn đường HS06 100W có dimming 5 cấp	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	10.700.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DL150-06 Đèn đường HS06 150W có dimming 5 cấp	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	14.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DL200-06 Đèn đường HS06 200W có dimming 5 cấp	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	15.800.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Brilliant-50W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.664.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Brilliant-100W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.925.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Brilliant-150W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	3.705.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Brilliant-200W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	4.745.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Mega Light-50W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.054.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Mega Light-100W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	3.965.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Mega Light-150W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	5.525.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường Mega Light-200W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	6.825.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-PNL120A Đèn pha năng lượng mặt trời -120W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.547.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-PNL300A Đèn pha năng lượng mặt trời -300W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.340.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-PNL400A Đèn pha năng lượng mặt trời -400W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.730.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-PNL60-05-Đèn pha năng lượng mặt trời-60W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.795.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-PNL100-05-Đèn pha năng lượng mặt trời -100W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	3.874.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-PNL200-05-Đèn pha năng lượng mặt trời-200W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	5.174.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DNNL50-Đèn pha năng lượng mặt trời 50W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	845.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DNL300A-Đèn đường năng lượng mặt trời 300W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.080.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DNL400A-Đèn đường năng lượng mặt trời 400W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.431.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DNL500A-Đèn đường năng lượng mặt trời 500W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.860.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	HS-DNL50-Đèn đường năng lượng mặt trời 50W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.820.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DNL100-Đèn đường năng lượng mặt trời 100W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.600.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DNL240A1-Đèn đường năng lượng mặt trời 240W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	3.640.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DNL3200A1-Đèn đường năng lượng mặt trời 320W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	4.745.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DNL60A2 Đèn đường năng lượng mặt trời 60W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	1.690.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DNL120A2 Đèn đường năng lượng mặt trời 120W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.535.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DNL180A2 Đèn đường năng lượng mặt trời 180W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	3.120.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-UFONL100 Đèn trụ sân vườn năng lượng mặt trời 100W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.106.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-UFONL300 Đèn trụ sân vườn năng lượng mặt trời 300W	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	2.535.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DDC1000 Đèn đánh cá OCEAN EYES 1000W COB	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	15.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	HS-DDC1000-01 Đèn đánh cá OCEAN EYES 1000W SMD	đ/cái			Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM. Công văn số 04/2023/Q4-TGĐ ngày 23/12/2023	Việt Nam	15.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m, vươn 1.5m, dày 3mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.060.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, vươn 1.5m, dày 3mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.625.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, vươn 1.5m, dày 3mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.460.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, vươn 1.5m, dày 3.5mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.356.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, vươn 1.5m, dày 3.5mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.407.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, vươn 1.5m, dày 3.5mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.730.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, vươn 1.5m, dày 4mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.250.100			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao11m, vươn 1.5m, dày 3.5mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.838.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao11m, vươn 1.5m, dày 4mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	7.256.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 5m, dày 3,0mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.857.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 6m, dày 3,0mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.503.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 6m, dày 3,5mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.766.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 7m, dày 3,0mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.420.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 7m, dày 3,5mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.820.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 8m, dày 3,5mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.324.255			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 8m, dày 4,0mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.869.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 9m, dày 3,5mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.215.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 9m, dày 4,0mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.859.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 10m, dày 3,5mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	7.056.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 10m, dày 4,0mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	7.413.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 11m, dày 4,0mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	8.361.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mm	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.808.828			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mm	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.312.144			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04 cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mm	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.718.044			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-04 cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mm	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.860.921			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05 cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mm	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.351.248			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mm	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.044.525			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06 cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mm	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.624.150			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn Ck-06 cao 2m , vươn 1.5m , dày 3mM	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.771.898			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm, cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.860.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm, cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.950.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm, cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm, cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.352.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm, cao 2000mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.230.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm, cao 2000mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.521.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m D1=120,D2=276 dày 4.5mm, chân đế 450x450	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	21.650.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m D1=120,D2=276 dày 5mm, chân đế 450x450	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	29.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m D1=150,D2=342 dày 5mm, chân đế 500x500	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	41.562.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m D1=210,D2=173 dày 6mm, tay vươn 6m D1=178,D2=80 dày 5mm,chân đế 450x450	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	20.911.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Lọng bắt đèn pha không đèn 8 cạnh	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.125.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang ĐP01 cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn 78-3.5	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	10.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang ĐP01 cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn 78-4	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	10.823.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang ĐP01 cao 1.38m thân cột thép cao 9m ngọn 78-4	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	11.300.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang ĐP01 cao 1.38m thân cột thép cao 10m ngọn 78-4	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	11.860.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang ĐP05 cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn 78-3.5	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	12.520.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang ĐP05 cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn 78-4	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	13.520.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang ĐP05 cao 1.38m thân cột thép cao 9m ngọn 78-4	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	13.862.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế gang ĐP05 cao 1.38m thân cột thép cao 10m ngọn 78-4	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	14.256.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột ĐC - 05B (Khung móng M16x340x340x500)	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	9.236.540			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột ĐC - 06 (Khung móng M16 x 260x260)	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.568.250			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột Nouvo (Khung móng M16x240x240)	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.965.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột Pine 108 (Khung móng M16 x 240 x 240)	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.990.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột Bamboo (Khung móng M16 x 190 x 190)	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.320.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột Arlequin 3,5(Khung móng M16x240x240)	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.825.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột Arlequin 4,2(Khung móng M16x240x240)	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.952.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cột Banian (Khung móng M16 x 260 x 260)	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.325.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	9.986.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm Ruby	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.826.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4 Nhôm	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.962.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5 Nhôm	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.765.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4 Nhôm	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.862.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4 Nhôm	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.890.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5 Nhôm	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.830.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.950.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH12-5	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.152.010			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Chùm CH12-2	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.862.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tay Arlequin - 4 nhánh	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.298.977			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tay Arlequin - 2 nhánh	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.632.450			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn nấm Jupiter Son 70W (không bóng)	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.758.267			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 20W	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	807.030			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia+Loại D400 25W	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	859.950			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 Son 70	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.127.196			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	932.715			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	555.660			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa RC1 V63x63x6 dài 2500mm + râu d10 dài 1.5m	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	923.051			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tiếp địa tủ điện RC6 V63x63x6 dài 2500mm + râu d10 dài 1.5m	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.326.210			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tiếp địa lặp lại RC6 V63x63x6 dài 2500mm + râu d10 dài 1.5m	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.423.201			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Khung móng M16x240x240x675	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	703.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Khung móng M16x260x260x675	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	774.180			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x675	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	731.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Khung móng M16x340x340x675	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	750.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x750	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	786.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Khung móng 8M24x450x450x1250	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.524.620			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Khung móng 8M30x4500x450x1350	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.968.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 30W DIM, hiệu suất phát quang>=140lm/W	đ/Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.320.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 40W DIM, hiệu suất phát quang>=140lm/W	đ/Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 50W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	đ/Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 60W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	đ/Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.250.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 65W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	đ/Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.300.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 70W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	đ/Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.450.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 75W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	đ/Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.500.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 80W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	đ/Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.680.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 90W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	đ/Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.950.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 100W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	đ/Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	7.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 120W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	đ/Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	7.860.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 150W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	đ/Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	8.654.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 180W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	đ/Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	9.542.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 200W DIM hiệu suất phát quang>=140lm/W	đ/Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	11.254.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển thông minh tại đèn controller	đ/Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.750.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm	đ/Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	46.800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	đ/Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	67.300.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 75A	đ/Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	72.600.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 150W	đ/Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	7.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 200W	đ/Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	7.750.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 250W	đ/Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	8.680.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 300W	đ/Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	10.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 400W	đ/Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	17.253.012			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 500W	đ/Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	15.600.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 600W	đ/Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	19.600.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 700W	đ/Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	22.600.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 800W	đ/Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	24.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 900W	đ/Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	26.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha led TPP01 1000W	đ/Bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	28.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/Tủ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	17.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	đ/Tủ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	13.700.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/Tủ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	15.230.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	đ/Tủ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	12.680.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 30A	đ/Tủ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	11.250.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 20A	đ/Tủ	TCCS 01:2022/NL		Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc. Công văn số 1109/BG2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	8.562.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=7m, tôn dày 3mm, Dn = 56/134mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.290.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m, tôn dày 3mm, Dn = 56/150mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.250.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m, tôn dày 3.5mm, Dn = 56/150mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.850.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m, tôn dày 4mm, Dn = 56/150mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.354.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m, tôn dày 3mm, Dn = 56/161mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.920.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m, tôn dày 3.5mm, Dn = 56/161mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.525.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m, tôn dày 4mm, Dn = 56/161mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.150.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=10m, tôn dày 3.5mm, Dn = 56/172mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.325.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=10m, tôn dày 4mm, Dn = 56/172mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.850.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=11m, tôn dày 4mm, Dn = 56/183mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	7.820.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm, Dn = 78/144mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.849.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm, Dn = 78/144mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.390.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm, Dn = 78/154mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.520.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm, Dn = 78/154mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.010.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm, Dn = 78/165mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.020.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm, Dn = 78/165mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.570.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm, Dn = 78/165mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.250.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm, Dn = 78/175mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.720.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm, Dn = 78/175mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.105.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm, Dn = 78/175mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.055.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm, Dn = 78/186mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.095.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm, Dn = 78/186mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.220.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m Dn = 120/276mm, dày 4mm, chân đế 450x450mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	16.200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m Dn = 120/276mm, dày 4.5mm, chân đế 450x450mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	18.270.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m Dn = 150/342mm, dày 5mm, chân đế 500x500mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	28.000.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông 6.2m D1=210, D2=273, dày 6mm, tay vươn 6m D1=178, D2=80, dày 5mm, chân đế 450x450mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	17.576.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột nâng hạ 25m Dn 260/600mm, dày 6mm, chân đế D950mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	148.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột nâng hạ 30m Dn 260/650mm, dày 6mm, chân đế D950mm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	166.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD01 cao 2m, vươn 1.5m	đ/cái	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.552.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK01 cao 2m, vươn 1.5m	đ/cái	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.224.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD02 cao 2m, vươn 1.5m	đ/cái	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.411.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK02 cao 2m, vươn 1.5m	đ/cái	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.124.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD03 cao 2m, vươn 1.5m	đ/cái	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.651.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK03 cao 2m, vươn 1.5m	đ/cái	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.262.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD04 cao 2m, vươn 1.5m	đ/cái	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.651.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK04 cao 2m, vươn 1.5m	đ/cái	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.262.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD05 cao 2m, vươn 1.5m	đ/cái	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.651.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK05 cao 2m, vươn 1.5m	đ/cái	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.262.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD06 cao 2m, vươn 1.5m	đ/cái	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.320.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK06 cao 2m, vươn 1.5m	đ/cái	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.724.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn chữ L gắn tường F60	đ/cái	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp cột bê tông ly tâm	đ/cái	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.750.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cột DC02 Đế gang thân nhôm hoặc gang	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.942.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột DC05B Đế gang thân nhôm hoặc gang	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.720.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột DC06 Đế gang thân nhôm hoặc gang	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.742.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột PINE Đế gang thân nhôm hoặc gang	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.520.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột NOUVO Đế gang thân nhôm hoặc gang	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.620.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột BAMBO Đế gang thân nhôm hoặc gang	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.102.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột BANIAN Đế gang thân nhôm hoặc gang	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.342.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột ARLEQUIN Đế gang thân nhôm hoặc gang	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.860.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn nấm cây thông	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	720.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn nấm bách tán	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	750.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Trụ đèn thân nhôm TODA cao 2-3m	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.160.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Trụ đèn nấm Comet cao 990mm thân nhôm	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.400.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột trang trí thép DC10S	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.880.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột trang trí thép DC10X	đ/cột	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.125.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH02-3 Bằng nhôm	đ/cái	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.460.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH02-4 Bằng nhôm	đ/cái	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.675.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH04-3 Bằng nhôm	đ/cái	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.280.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH04-4 Bằng nhôm	đ/cái	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.760.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	CH06-4 Bằng nhôm	đ/cái	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.640.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH06-5 Bằng nhôm	đ/cái	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.860.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH07-4 Bằng nhôm	đ/cái	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.460.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH07-5 Bằng nhôm	đ/cái	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.892.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH09-2 Bằng nhôm	đ/cái	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.990.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH11-2 Bằng nhôm	đ/cái	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.254.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH11-3 Bằng nhôm	đ/cái	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.460.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH11-4 Bằng nhôm	đ/cái	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.690.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH12-4 Bằng nhôm	đ/cái	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.762.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA D400 Trắng đục	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	380.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA D400 Trắng trong + tháp tán quang	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	440.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA D400 Trắng kẻ sọc	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	435.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PE hoa sen	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	580.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Baldo	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	455.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Zelda	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	485.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Tulip	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	730.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Jupiter	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.220.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Jebi	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.220.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Nữ hoàng	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.040.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Miria	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.030.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn lồng tứ giác	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.760.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn lồng lục giác	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Sephat	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.300.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led 3 thanh 20-50W	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.440.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led 2 thanh 20-50W	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.940.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led nón 20-50W	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.650.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led SK 01, công suất 50W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày	Việt Nam	4.785.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led SK 01, công suất 100W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	7.070.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led SK 01, công suất 150W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	10.740.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led SK WDL0123, công suất 75W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led SK WDL0123, công suất 100W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	7.340.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led SK WDL0123, công suất 150W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	10.900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 50W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.350.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 100W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.425.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 150W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	9.760.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 200W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	11.340.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 50W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.460.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 100W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.720.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 150W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	9.890.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 200W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	11.890.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 619, công suất 50W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.560.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 619, công suất 100W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.920.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 619, công suất 150W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	9.930.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 619, công suất 200W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	11.990.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 619, công suất 250W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	12.010.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 639, công suất 50W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.560.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 639, công suất 100W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.920.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 639, công suất 150W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	9.930.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 639, công suất 200W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	11.990.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 639, công suất 250W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	12.120.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 50W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.460.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 100W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.830.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 120W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	9.720.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 150W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	10.930.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 200W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	12.200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 250W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	13.120.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 300W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	14.350.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 641, công suất 50W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.560.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 641, công suất 100W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.920.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 641, công suất 150W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	9.930.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 641, công suất 200W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	11.990.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 641, công suất 250W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	12.120.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 642, công suất 50W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.510.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 642, công suất 100W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.320.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 642, công suất 150W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	9.960.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 642, công suất 200W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	11.390.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 642, công suất 250W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	11.720.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 609, công suất 50W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.060.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 609, công suất 100W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.820.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 609, công suất 150W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	9.430.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 609, công suất 200W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	11.390.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 609, công suất 250W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	11.800.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 60W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.710.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 90W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.980.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 120W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	9.730.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 150W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	9.990.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 50W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.010.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 100W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.020.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 150W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	9.660.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 200W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	11.190.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 50W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.510.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 100W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.320.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 150W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	9.960.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 200W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	11.390.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 250W Dim	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	11.720.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 50W	đ/bộ	TCVN 7722-2-		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày	Việt Nam	1.560.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 100W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.990.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.530.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 200W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.105.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 250W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.890.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 50W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.860.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 100W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.560.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.975.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 200W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.600.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 50W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.260.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 100W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.960.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.625.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 200W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.860.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 50W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.160.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 100W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.760.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.475.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 200W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 60W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.960.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 90W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.960.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 120W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.570.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.930.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 100W	đ/bộ	TCVN 7722-2-		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày	Việt Nam	1.620.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.500.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 200W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.690.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 250W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.520.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 300W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.990.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F02 công suất 100W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.920.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F02 công suất 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F02 công suất 200W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.980.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F02 công suất 250W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.820.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F03 công suất 100W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.820.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F03 công suất 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.650.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F03 công suất 200W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.890.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F03 công suất 250W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.720.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F06 công suất 100W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.920.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F06 công suất 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.700.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F06 công suất 200W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.890.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F06 công suất 250W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.820.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 100W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.020.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.580.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 200W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.890.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 250W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.590.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 300W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.020.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 350W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.350.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 400W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.760.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 450W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.030.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 500W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.750.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Khung móng M16x240x240x500mm mạ điện phân đầu ren	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	260.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Khung móng M16x340x340x500mm mạ điện phân đầu ren	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	295.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x675mm mạ điện phân đầu ren	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	510.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x750mm mạ điện phân đầu ren	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	540.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Khung móng cột đa giác M24xF400x8Tx1350mm mạ điện phân đầu ren	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.850.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Khung móng cột đa giác M30xF400x8Tx1350mm mạ điện phân đầu ren	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.820.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Khung móng cột đa giác M30xF550x18Tx1750mm mạ điện phân đầu ren	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	7.900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa L63x63x6x2500mm + râu mạ nhúng kẽm nóng	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	580.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa L63x63x5x2500mm + râu mạ nhúng kẽm nóng	đ/bộ	TCCS 01:2022/NL		Công ty Cổ phần đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam. Công văn số 04/SXD-SK ngày 15/12/2023	Việt Nam	480.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	đ/cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	3.060.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	đ/cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	3.525.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	đ/cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	4.452.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm	đ/cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	4.365.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	đ/cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	5.130.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm	đ/cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	5.395.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	đ/cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	6.227.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	đ/cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	6.801.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	đ/cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	3.452.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	đ/cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	4.310.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	đ/cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	4.542.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3.5mm	đ/cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	5.314.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3.5mm	đ/cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	5.542.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm	đ/cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	6.203.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	đ/cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	6.756.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	đ/cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	7.900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-141-4mm	đ/cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	18.505.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-141-5mm	đ/cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	21.032.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-143-5mm	đ/cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	27.995.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	đ/cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	40.985.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	đ/cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	4.021.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột đa giác 25m-260-5mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	đ/cột	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	199.918.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn PT-01 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	1.075.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn PT-02D; PT-06D; PT-07D; PT04D-; PT-23D; PT-21D - cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	1.405.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn PT-06K cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	1.750.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn PT-02K; PT-06K; PT-07K; PT-04K; PT-23K; PT21K cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	2.175.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cần đèn PT-13K cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	2.570.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	đ/cột	BS 5135, BS 729		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	4.537.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	đ/cột	BS 5135, BS 729		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	5.801.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cột DC05-B đế gang + thân gang/nhôm	đ/cột	BS 5135, BS 729		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	9.263.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột Pine đế gang + thân nhôm	đ/cột	BS 5135, BS 729		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	4.955.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột NOUVO + thân nhôm	đ/cột	BS 5135, BS 729		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	4.915.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	đ/cột	BS 5135, BS 729		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	9.965.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH02-4	đ/cái	BS 5649, TR7		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	1.407.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH02-5	đ/cái	BS 5649, TR7		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	1.545.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH04-4	đ/cái	BS 5649, TR7		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	1.985.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH04-5	đ/cái	BS 5649, TR7		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	2.657.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH06-4	đ/cái	BS 5649, TR7		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	1.101.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH06-5	đ/cái	BS 5649, TR7		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	1.450.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH08-4	đ/cái	BS 5649, TR7		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	1.311.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH08-5	đ/cái	BS 5649, TR7		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	1.520.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH09-1	đ/cái	BS 5649, TR7		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	1.833.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH09-2	đ/cái	BS 5649, TR7		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	2.670.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH11-4	đ/cái	BS 5649, TR7		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	2.145.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH11-5	đ/cái	BS 5649, TR7		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	2.466.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	CH12-4	đ/cái	BS 5649, TR7		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	2.150.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn nấm Jupiter Son 70W (không bóng)	đ/bộ	BS 5649, TR7		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	1.750.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 20W	đ/bộ	BS 5649, TR7		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	805.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 25W	đ/bộ	BS 5649, TR7		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	845.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 15W	đ/bộ	BS 5649, TR7		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	835.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27	đ/bộ	BS 5649, TR7		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	930.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27	đ/bộ	BS 5649, TR7		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	554.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 40W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	5.860.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 50W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	6.050.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 60W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	6.250.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 70W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	6.450.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	6.650.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	6.950.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	8.350.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	8.950.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 125W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	9.350.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 150W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	9.800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 160W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	11.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	11.650.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 200W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	12.850.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 888B 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	8.910.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 888B 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	9.185.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 888B 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	9.845.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 888B 150W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	10.780.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 888B 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	12.815.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 888B 200W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	14.135.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 801 60W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	5.658.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 801 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	6.175.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 801 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	7.117.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 801 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	7.415.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 801 150W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	7.954.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 801 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	9.234.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 801 200W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	9.695.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 804 40W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	6.446.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 804 60W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	6.875.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 804 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	7.315.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 804 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	8.250.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 804 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	9.185.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 804 125W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	10.350.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 804 150W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	10.780.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 804 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	12.815.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led STAR 804 200W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	14.135.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 40W-DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	5.760.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 50W-DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	5.990.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 60W-DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	6.210.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 80W-DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	8.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 100 W-DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	8.300.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 120W-DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	8.850.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 150 W-DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	9.750.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 200 W-DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	12.800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED TRIANGLE công suất 250 W-DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	15.600.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 40 W-DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	6.415.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 50 W-DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	6.622.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 60 W-DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	6.840.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 80 W-DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	7.280.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 100 W-DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	8.210.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 120 W-DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	9.140.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 150 W-DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	9.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 180 W-DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	11.400.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 200 W-DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	12.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 250 W-DIM	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	14.800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 40W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	9.746.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 50W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	9.955.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 60W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	11.605.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 70W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	11.795.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	11.890.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	12.045.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	12.265.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	13.695.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 125W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	13.985.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 150W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	14.135.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 160W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	14.300.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	15.015.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led NEPTURN 200W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	16.335.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn pha led STAR 901 200W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	7.650.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha led STAR 901 250W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	8.620.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha led STAR 901 300W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	10.200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha led STAR 901 400W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	12.200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha led STAR 901 500W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	15.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha led STAR 901 600W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	19.200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha led STAR 901 800W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	23.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha led STAR 901 1000W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-1:2009		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	27.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	đ/bộ	TCVN 5828:1994		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	12.510.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 63A	đ/bộ	TCVN 5828:1994		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	13.490.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	đ/bộ	TCVN 5828:1994		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	14.570.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	đ/bộ	TCVN 5828:1994		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	15.610.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điện DK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile,PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	đ/bộ	TCVN 5828:1994		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	79.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	đ/bộ	TCVN 5828:1994		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	912.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500	đ/bộ	TCVN 5828:1994		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	599.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500	đ/bộ	TCVN 5828:1994		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	564.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x525	đ/bộ	TCVN 5828:1994		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	528.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	đ/bộ	TCVN 5828:1994		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	750.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1375x8T	đ/bộ	TCVN 5828:1994		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	3.665.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M30x1750x20T	đ/bộ	TCVN 5828:1994		Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	11.050.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	2x6 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	45.675			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	2x10 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	66.851			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	2x16 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	98.482			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	2x25 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	149.040			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	3x10+1x6 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	113.494			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	3x16+1x10 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	171.614			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	3x25+1x16 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	257.272			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	3x35+1x25 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	361.068			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	3x50+1x25 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	466.311			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	3x70+1x35 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	674.222			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	3x95+1x50 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	914.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	3x120+1x70 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	1.161.698			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	3x150+1x95 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	1.464.011			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	3x185+1x120 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	1.827.538			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	3x240+1x150 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	2.351.270			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	3x300+1x150 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	2.826.958			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x6 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	81.594			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x10 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	123.407			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	4x16 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	195.724			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x25 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	278.679			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x35 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	383.588			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x50 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	524.412			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x70 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	757.559			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x95 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	1.030.071			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x120 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	1.282.776			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x150 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	1.589.709			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x185 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	1.983.290			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x240 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	2.571.929			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	4x300 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	3.202.711			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	2x6 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp treo hạ thế- Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	41.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	2x10 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp treo hạ thế- Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	63.745			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	2x16 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp treo hạ thế- Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	96.562			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	3x6 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp treo hạ thế- Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	54.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	3x10 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp treo hạ thế- Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	87.321			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	3x16 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp treo hạ thế- Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	131.577			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	3x10+1x6 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp treo hạ thế- Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	100.078			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	3x16+1x10 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp treo hạ thế- Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	155.126			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	3x25+1x16 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp treo hạ thế- Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	243.173			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	3x35+1x25 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp treo hạ thế- Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	336.567			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x6 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp treo hạ thế- Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	72.483			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x10 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp treo hạ thế- Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	113.531			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	4x16 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp treo hạ thế-Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	171.751			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x25 mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp treo hạ thế-Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	279.024			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x16mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC /DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	69.881			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x25mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC /DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	110.369			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x35mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC /DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	135.697			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x50mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC /DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	176.184			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x70mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC /DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	231.462			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x95mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC /DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	295.243			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x120mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC /DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	354.773			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x150mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC /DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	438.520			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x185mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC /DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	530.218			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	4x240mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC /DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	645.679			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x300mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC /DSTA/PVC 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	789.966			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	2x16mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	17.285			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	2x25mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	24.404			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	2x35mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	32.723			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	2x50mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	46.034			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x16mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	34.572			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x25mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	48.807			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x35mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	65.261			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x50mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	92.067			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x70mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	125.530			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x95mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	171.747			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x120mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	215.193			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	4x150mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	262.151			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x185mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	328.336			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x240mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	401.546			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x300mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	503.227			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	2x1mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Dây điện hạ thế - 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	9.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	2x1,5mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Dây điện hạ thế - 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	14.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	2x2mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Dây điện hạ thế - 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	20.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	2x2,5mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Dây điện hạ thế - 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	23.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	2x4mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Dây điện hạ thế - 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	36.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	2x6mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Dây điện hạ thế - 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	55.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	3x1,5mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Dây điện hạ thế - 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	21.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	3x2,5mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Dây điện hạ thế - 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	35.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	3x4mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Dây điện hạ thế - 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	55.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	3x6mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Dây điện hạ thế - 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	85.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	4x1,5mm2	đ/m	TCVN 5935-1:2013	Dây điện hạ thế - 0,6/1kV	Cổ phần Điện và Chiếu sáng Phú Thắng Công văn số 1312/BGLS2023 ngày13/12/2023	Việt Nam	30.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-A, công suất 60W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	5.460.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-A, công suất 80W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	5.680.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-A, công suất 100W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	5.980.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-A, công suất 120W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	6.220.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-A, công suất 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	6.520.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-F, công suất 80W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	7.070.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-F, công suất 100W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	7.450.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-F, công suất 120W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	7.750.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-F, công suất 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	8.110.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-F, công suất 200W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	9.840.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-L, công suất 100W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	5.480.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-L, công suất 120W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	5.700.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-L, công suất 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	5.970.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-L, công suất 200W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	7.240.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-N, công suất 80W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	7.590.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-N, công suất 100W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	8.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-N, công suất 120W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	8.310.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-N, công suất 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	8.720.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-RP, công suất 80W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	7.220.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-RP, công suất 100W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	7.590.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-RP, công suất 120W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	7.900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-RP, công suất 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	8.270.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-I, công suất 80W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	8.490.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-I, công suất 100W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	8.940.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-I, công suất 120W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	9.300.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-I, công suất 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	9.750.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-I, công suất 180W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	10.200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-ST02, công suất 100W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	8.400.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-ST02, công suất 120W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	8.950.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-ST02, công suất 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	9.690.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-ST24, công suất 40W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	5.280.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-ST24, công suất 60W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	5.520.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-ST24, công suất 100W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	6.280.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-ST24, công suất 120W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	6.760.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DD-ST24, công suất 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	7.180.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DP-A, công suất 50W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	5.400.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DP-A, công suất 100W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	6.120.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DP-A, công suất 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	6.600.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DP-A, công suất 200W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	7.080.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DP-A, công suất 300W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	7.680.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DP-A, công suất 400W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	8.640.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DP-A, công suất 500W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	9.720.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DP-A, công suất 600W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	11.160.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DP-B, công suất 100W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	7.340.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DP-B, công suất 200W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	8.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DP-B, công suất 300W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	9.220.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DP-B, công suất 400W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	10.370.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DP-N, công suất 200W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	12.740.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DP-N, công suất 400W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	17.950.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DP-N, công suất 600W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	28.980.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DP-N, công suất 800W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	31.580.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DP-N, công suất 1000W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	33.880.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DP-N, công suất 1200W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	38.890.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn đường LED VS-DP-N, công suất 1500W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	41.580.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn sân vườn LED VS-CSV-07, công suất 30W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	5.440.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn sân vườn LED VS-CSV-07, công suất 40W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	7.900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn sân vườn LED VS-CSV-07, công suất 50W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	7.900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn sân vườn LED VS-CSV-08, công suất 30W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	5.450.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn sân vườn LED VS-CSV-08, công suất 40W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	7.880.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn sân vườn LED VS-CSV-08, công suất 50W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	9.070.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn âm tường LED VS-LAT 01, công suất 10W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	1.320.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn âm tường LED VS-LAT 02, công suất 3W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	560.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn âm tường LED VS-LAT 03, công suất 3W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	580.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu cây VS- CRC 01, công suất 7W ánh sáng RGBW lập trình DMX	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	1.250.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu cây VS- CRC 02, công suất 15W ánh sáng RGBW lập trình DMX	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	1.650.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn âm đất dẫn hướng LED VS-LAD 01, công suất 3W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	560.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn âm đất VS- LAD 02, công suất 6W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	730.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn âm đất VS- LAD 03, công suất 12W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	1.150.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Bát VS- LB 01, công suất 5W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	4.650.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Bát VS- LB 02, công suất 6W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	4.850.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Bát VS- LB 03, công suất 9W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	5.050.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED Bát VS- LB 04, công suất 36W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	5.250.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED thanh VS- LT 01, công suất 6W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	850.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn LED thanh VS- LT 02, công suất 12W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	1.250.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED thanh VS- LT 03, công suất 18W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	2.350.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED thanh VS- LT 04, công suất 36W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	3.850.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED thanh VS- LT 05, công suất 48W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	4.320.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha LED chiếu điểm VS- FL 01, công suất 24W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	3.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha LED chiếu điểm VS- FL 02, công suất 36W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	5.250.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha LED chiếu điểm VS- FL 03, công suất 54W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	6.150.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha LED chiếu điểm VS- FL 04, công suất 72W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	8.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha LED chiếu điểm VS- FL 05, công suất 120W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	13.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha LED chiếu điểm VS- FL 06, công suất 240W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	29.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha LED chiếu điểm VS- FL 07, công suất 300W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	37.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn pha LED chiếu điểm VS- FL 08, công suất 480W, ánh sáng RGBW lập trình DMX	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	48.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển Master lập trình DMX VS-DMX-A	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	48.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển phụ lập trình DMX VS-DMX-B	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	16.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng led VS-LNX-09, công suất 50W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	16.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng led VS-LNX-09,công suất 100W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	16.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng led VS-LNX-09, công suất 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	16.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng led VS-LNX-09, công suất 200W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	16.000.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng led VS-LNX-02, công suất 50W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	16.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng led VS-LNX-02,công suất 100W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	16.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng led VS-LNX-02, công suất 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	16.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng led VS-LNX-02, công suất 200W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	16.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng led VS-LNX-02, công suất 250W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	16.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng led VS-LNX-02, công suất 300W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	16.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng led VS-DPN-06, công suất 50W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	16.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng led VS-DPN-06,công suất 100W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	16.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng led VS-DPN-06, công suất 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	16.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng led VS-DPN-06, công suất 200W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	16.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng led VS-DPN-06, công suất 250W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	16.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led panel VS-PL3030 300x300 công suất 24W	đ/cái	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	750.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led panel VS-PL3060 300x600 công suất 28W	đ/cái	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	940.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led panel VS-PL30120 300x1200 công suất 48W	đ/cái	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	1.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led panel VS-PL6060 600x600 công suất 48W	đ/cái	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	1.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led panel VS-PL60120 600x1200 công suất 85W	đ/cái	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	2.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led bán nguyệt VS-BN-01 công suất 45W	đ/cái	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	420.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bóng led tube T8 VS-T806 600 công suất 10W	đ/cái	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	81.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Bóng led tube T8 VS-T812 1200 công suất 20W	đ/cái	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	105.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn led tube T8 VS-MT-60 600 công suất 10W	đ/cái	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	150.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn led tube T8 VS-MT-120 1200 công suất 20W	đ/cái	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	295.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ đèn led tube T8 VS-MT-220 1200 công suất 2x20W	đ/cái	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	550.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led dowlight VS-AT-02-3 90/7W đổi màu	đ/cái	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	172.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led dowlight VS-AT-02 90/7W đơn màu	đ/cái	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	162.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led dowlight VS-AT-02-C3 90/9W đổi màu	đ/cái	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	220.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led dowlight VS-AT-02-C 90/9W đơn màu	đ/cái	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	215.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led ốp trần VS-OT-01 120/6W	đ/cái	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	190.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led ốp trần VS-OT-01 170/12W	đ/cái	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	240.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led ốp trần VS-OT-01 230/18W	đ/cái	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	350.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led ốp trần VS-OT-01 300/24W	đ/cái	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	430.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led ốp trần VS-OT-02 120x120/6W	đ/cái	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led ốp trần VS-OT-02 170x170/12W	đ/cái	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	250.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led ốp trần VS-OT-02 230x230/18W	đ/cái	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	360.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led ốp trần VS-OT-02 300x300/24W	đ/cái	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	440.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bóng led bulb VS-BL-A công suất 5W/E27	đ/cái	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	55.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bóng led bulb VS-BL-A công suất 10W/E27	đ/cái	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	65.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Bóng led bulb VS-BL-A công suất 15W/E27	đ/cái	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bóng led bulb VS-BL-A công suất 20W/E27	đ/cái	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	140.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bóng led bulb VS-BL-A công suất 30W/E27	đ/cái	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	210.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bóng led bulb VS-BL-A công suất 40W/E27	đ/cái	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	260.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bóng led bulb VS-BL-A công suất 50W/E27	đ/cái	TCVN 7722-2-3 IEC 60598		Công ty Cổ phần thiết bị điện VINSHINE. Công văn số 528/CV-VINSHINE ngày 24/10/2023	Việt Nam	350.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-12/20(24)kV-1x50mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	244.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-12/20(24)kV-1x70mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	324.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-12/20(24)kV-1x95mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	423.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-12/20(24)kV-1x120mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	512.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-12/20(24)kV-1x150mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	616.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-12/20(24)kV-1x185mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	756.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-12/20(24)kV-1x240mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	972.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-20/35(40,5)kV-1x50mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	287.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-20/35(40,5)kV-1x70mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	372.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-20/35(40,5)kV-1x95mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	470.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-20/35(40,5)kV-1x120mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	564.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-20/35(40,5)kV-1x150mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	675.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-20/35(40,5)kV-1x185mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	815.600			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-20/35(40,5)kV-1x240mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	1.019.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-12/20(24)kV-3x50mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	809.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-12/20(24)kV-3x70mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	1.043.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-12/20(24)kV-3x95mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	1.335.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-12/20(24)kV-3x120mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	1.614.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-12/20(24)kV-3x150mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	1.906.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-12/20(24)kV-3x185mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.315.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-12/20(24)kV-3x240mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.982.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-12/20(24)kV-3x300mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	3.636.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-20/35(40,5)kV-3x50mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	998.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-20/35(40,5)kV-3x70mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	1.237.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-20/35(40,5)kV-3x95mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	1.584.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-20/35(40,5)kV-3x120mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	1.856.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-20/35(40,5)kV-3x150mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.174.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-20/35(40,5)kV-3x185mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.588.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-20/35(40,5)kV-3x240mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	3.209.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W-20/35(40,5)kV-3x300mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	3.881.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W/FR-12/20(24)kV-3x240mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.993.300			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W/FR-12/20(24)kV-3x300mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	3.649.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W/FR-20/35(40,5)kV-3x240mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	3.224.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W/FR-20/35(40,5)kV-3x300mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	3.897.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-W-12/20(24)kV-1x185mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	264.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-W-12/20(24)kV-1x240mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	304.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-W-12/20(24)kV-1x300mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	346.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-W-20/35(40,5)kV-1x185mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	831.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-W-20/35(40,5)kV-1x240mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	1.038.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-W-20/35(40,5)kV-1x300mm2	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	1.250.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp Cu/XLPE/PVC - Fr 1x300 - 35kV	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	1.249.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp Cu/XLPE/PVC - Fr 1x400 - 35kV	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	1.563.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp Cu/XLPE/PVC - Fr 1x400 - 24kV	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	1.501.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp Cu/XLPE/PVC - Fr 1x500 - 24kV	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	1.910.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Cáp Cu/XLPE/PVC - Fr 1x630 - 24kV	đ/m	IEC 60502		Công ty Cổ phần Cáp điện và Hệ thống LS-VINA, Công văn số 1223/BG-LS ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.435.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 31,5kVA 22/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	107.525.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 50kVA 22/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	111.550.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 75kVA 22/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	132.250.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 100kVA 22/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	139.150.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 160kVA 22/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	158.700.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 180kVA 22/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	179.400.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 250kVA 22/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	229.540.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 320kVA 22/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	276.575.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 400kVA 22/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	322.230.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 560kVA 22/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	370.300.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 630kVA 22/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	385.250.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 750kVA 22/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	408.250.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 1000kVA 22/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	523.940.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 1250kVA 22/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	615.480.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 1500kVA 22/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	701.730.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 1600kVA 22/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	719.670.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 2000kVA 22/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	863.190.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 2500kVA 22/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	1.012.575.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 31,5kVA 35(22)/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	114.195.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 50kVA 35(22)/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	126.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 75kVA 35(22)/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	148.695.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 100kVA 35(22)/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	157.320.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 160kVA 35(22)/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	173.535.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 180kVA 35(22)/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	229.080.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 250kVA 35(22)/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	262.775.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 320kVA 35(22)/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	326.715.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 400kVA 35(22)/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	356.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 560kVA 35(22)/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	415.495.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 630kVA 35(22)/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	427.915.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 750kVA 35(22)/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	523.250.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 1000kVA 35(22)/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	610.075.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 1250kVA 35(22)/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	688.735.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 1500kVA 35(22)/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	845.365.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 1600kVA 35(22)/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	863.880.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 2000kVA 35(22)/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	983.940.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Máy biến áp 2500kVA 35(22)/0,4kV	đ/máy	ISO 9001:2005		Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	1.118.720.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 02 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 01 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 24kV 630A 21kA/3s - 01 ngăn cầu dao kết hợp cầu chì bảo vệ MBA 24kV 200A - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	đ/tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Trung Quốc	273.105.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 03 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 02 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 24kV 630A 21kA/3s - 01 ngăn cầu dao kết hợp cầu chì bảo vệ MBA 24kV 200A - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	đ/tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Trung Quốc	394.485.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 04 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 03 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 24kV 630A 21kA/3s - 01 ngăn cầu dao kết hợp cầu chì bảo vệ MBA 24kV 200A - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	đ/tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Trung Quốc	515.865.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 05 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 04 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 24kV 630A 21kA/3s - 01 ngăn cầu dao kết hợp cầu chì bảo vệ MBA 24kV 200A - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	đ/tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Trung Quốc	612.255.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 02 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 01 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 24kV 630A 21kA/3s - 01 ngăn máy cắt 24kV 630A 20kA/1s role REJ 603 - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	đ/tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Trung Quốc	339.150.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 03 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 02 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 24kV 630A 21kA/3s - 01 ngăn máy cắt 24kV 630A 20kA/1s role REJ 603 - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	đ/tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Trung Quốc	460.530.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 04 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 03 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 24kV 630A 21kA/3s - 01 ngăn máy cắt 24kV 630A 20kA/1s role REJ 603 - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	đ/tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Trung Quốc	556.920.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 02 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 02 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 24kV 630A 21kA/3s - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	đ/tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Trung Quốc	230.265.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 03 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 03 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 24kV 630A 21kA/3s - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	đ/tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Trung Quốc	351.645.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 04 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 04 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 24kV 630A 21kA/3s - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	đ/tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Trung Quốc	473.025.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 05 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 05 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 24kV 630A 21kA/3s - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	đ/tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Trung Quốc	594.405.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 02 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 01 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 40.5kV 630A 20kA/3s - 01 ngăn cầu dao kết hợp cầu chì bảo vệ MBA 40.5kV 200A - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	đ/tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Trung Quốc	849.660.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 03 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 02 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 40.5kV 630A 20kA/3s - 01 ngăn cầu dao kết hợp cầu chì bảo vệ MBA 40.5kV 200A - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	đ/tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Trung Quốc	1.160.250.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 04 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 03 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 40.5kV 630A 20kA/3s - 01 ngăn cầu dao kết hợp cầu chì bảo vệ MBA 40.5kV 200A - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	đ/tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Trung Quốc	1.545.810.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 05 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 04 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 40.5kV 630A 20kA/3s - 01 ngăn cầu dao kết hợp cầu chì bảo vệ MBA 40.5kV 200A - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	đ/tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Trung Quốc	1.926.015.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 02 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 01 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 40.5kV 630A 20kA/3s - 01 ngăn máy cắt 40.5kV 630A 20kA/3s role REJ 603 - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	đ/tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Trung Quốc	1.079.925.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 03 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 02 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 40.5kV 630A 20kA/3s - 01 ngăn máy cắt 40.5kV 630A 20kA/3s role REJ 603 - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	đ/tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Trung Quốc	1.456.560.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 04 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 03 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 40.5kV 630A 20kA/3s - 01 ngăn máy cắt 40.5kV 630A 20kA/3s role REJ 603 - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	đ/tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Trung Quốc	1.838.550.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 02 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 02 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 40.5kV 630A 20kA/3s - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	đ/tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Trung Quốc	776.475.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 03 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 03 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 40.5kV 630A 20kA/3s - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	đ/tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Trung Quốc	1.144.185.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 04 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 04 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 40.5kV 630A 20kA/3s - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	đ/tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Trung Quốc	1.469.055.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ trung thế SafePlus 05 ngăn loại Modun ghép ngăn gồm: - 05 ngăn cầu dao phụ tải đầu vào/ra 40.5kV 630A 20kA/3s - 01 đồng hồ báo áp lực khí SF6	đ/tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Trung Quốc	1.686.825.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ RTU kết nối Scadar chức năng giám sát và điều khiển trạng thái của 1-2 ngăn tủ RMU 24kV và 35kV	đ/tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	340.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ RTU kết nối Scadar chức năng giám sát và điều khiển trạng thái của 2-4 ngăn tủ RMU 24kV và 35kV	đ/tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	425.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Tủ RTU kết nối Scadar chức năng giám sát và điều khiển trạng thái của 5 ngăn tủ RMU 24kV và 35kV	đ/tủ			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	510.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x250kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn CC 200A 24kV)	đ/trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	1.049.025.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x320kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn CC 200A 24kV)	đ/trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	1.147.060.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x400kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn CC 200A 24kV)	đ/trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	1.209.715.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x560kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn CC 200A 24kV)	đ/trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	1.342.785.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x630kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn CC 200A 24kV)	đ/trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	1.391.735.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x250kVA- 35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn CC 200A 40.5kV)	đ/trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	1.848.025.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x320kVA- 35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn CC 200A 40.5kV)	đ/trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	1.962.965.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x400kVA- 35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn CC 200A 40.5kV)	đ/trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.009.750.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x560kVA- 35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn CC 200A 40.5kV)	đ/trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.153.745.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x630kVA- 35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn CC 200A 40.5kV)	đ/trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023	Việt Nam	2.200.165.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Trạm Kiosk hợp bộ công suất 1x250kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn CC 200A 24kV)	đ/trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023		896.025.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Trạm Kiosk hợp bộ công suất 1x320kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn CC 200A 24kV)	đ/trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023		977.060.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Trạm Kiosk hợp bộ công suất 1x400kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn CC 200A 24kV)	đ/trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023		1.056.715.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Trạm compact hợp bộ công suất 1x560kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn CC 200A 24kV)	đ/trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023		1.172.785.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Trạm Kiosk hợp bộ công suất 1x630kVA- 22/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 24kV (02 ngăn CDPT 630A 24kV + 01 ngăn CC 200A 24kV)	đ/trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023		1.221.735.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Trạm Kiosk hợp bộ công suất 1x250kVA- 35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn CC 200A 40.5kV)	đ/trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023		1.695.025.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Trạm Kiosk hợp bộ công suất 1x320kVA- 35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn CC 200A 40.5kV)	đ/trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023		1.792.965.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Trạm Kiosk hợp bộ công suất 1x400kVA- 35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn CC 200A 40.5kV)	đ/trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023		1.856.750.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Trạm Kiosk hợp bộ công suất 1x560kVA- 35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn CC 200A 40.5kV)	đ/trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023		1.983.745.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Trạm Kiosk hợp bộ công suất 1x630kVA- 35(22)/0,4kV - Tủ RMU 3 ngăn 40.5kV (02 ngăn CDPT 630A 40.5kV + 01 ngăn CC 200A 40.5kV)	đ/trạm			Công ty Cổ phần Thiết bị điện MBT, Công văn số 2212/TB-MBT-KD ngày 21/12/2023		2.030.165.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	38.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	59.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	81.500			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	100.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	142.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	39.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	62.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	44.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	46.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	75.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	104.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	50.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	84.900			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	đ/bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	231.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	đ/bộ	TCVN 6188-1:2007 ~ IEC 60884-1:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	39.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	đ/bộ	TCVN 6188-1:2007 ~ IEC 60884-1:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	62.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	đ/bộ	TCVN 6188-1:2007 ~ IEC 60884-1:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	85.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03	đ/bộ	TCVN 6188-1:2007 ~ IEC 60884-1:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	68.540			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03	đ/bộ	TCVN 6188-1:2007 ~ IEC 60884-1:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	120.380			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03	đ/bộ	TCVN 6188-1:2007 ~ IEC 60884-1:2002		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	85.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03	đ/bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	62.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03	đ/bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	82.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03	đ/bộ	TCVN 10297:2014 / IEC 60603 - 7		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	112.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 63A 6kA	đ/bộ	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	123.600			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 50A 6kA	đ/cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	123.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 40A 6kA	đ/cái	TCVN 6434-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	94.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 32A 6kA	đ/cái	TCVN 6434-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	94.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 25A 6kA	đ/cái	TCVN 6434-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	87.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 20A 6kA	đ/cái	TCVN 6434-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	87.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 16A 6kA	đ/cái	TCVN 6434-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	87.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 10A 6kA	đ/cái	TCVN 6434-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	87.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 6A 6kA	đ/cái	TCVN 6434-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	87.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 63A 6kA	đ/cái	TCVN 6434-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	246.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 50A 6kA	đ/cái	TCVN 6434-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	246.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 40A 6kA	đ/cái	TCVN 6434-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	190.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 32A 6kA	đ/cái	TCVN 6434-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	190.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 25A 6kA	đ/cái	TCVN 6434-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	177.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 20A 6kA	đ/cái	TCVN 6434-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	177.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 16A 6kA	đ/cái	TCVN 6434-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	177.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 10A 6kA	đ/cái	TCVN 6434-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	177.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 63A 6kA	đ/cái	TCVN 6434-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	368.400			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 50A 6kA	đ/cái	TCVN 6434-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	368.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 40A 6kA	đ/cái	TCVN 6434-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	285.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 32A 6kA	đ/cái	TCVN 6434-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	285.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 25A 6kA	đ/cái	TCVN 6434-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	261.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 20A 6kA	đ/cái	TCVN 6434-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	261.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 16A 6kA	đ/cái	TCVN 6434-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	261.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 10A 6kA	đ/cái	TCVN 6434-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	261.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 63A 6kA	đ/cái	TCVN 6434-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	540.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 50A 6kA	đ/cái	TCVN 6434-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	540.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 40A 6kA	đ/cái	TCVN 6434-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	418.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 32A 6kA	đ/cái	TCVN 6434-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	418.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 25A 6kA	đ/cái	TCVN 6434-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	418.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 20A 6kA	đ/cái	TCVN 6434-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	384.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 16A 6kA	đ/cái	TCVN 6434-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	384.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 10A 6kA	đ/cái	TCVN 6434-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	384.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây	đ/mét	BS 6099:2,2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	7.397			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây	đ/mét	BS 6099:2,2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	10.479			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây	đ/mét	BS 6099:2,2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	14.301			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây	đ/mét	BS 6099:2,2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	28.767			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 750N 2.92m/cây	đ/mét	BS 6099:2,2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	8.610			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 750N 2.92m/cây	đ/mét	BS 6099:2,2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	12.180			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 750N 2.92m/cây	đ/mét	BS 6099:2,2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	16.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 750N 2.92m/cây	đ/mét	BS 6099:2,2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	33.810			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	đ/mét	BS 6099:2,2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	4.560			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	đ/mét	BS 6099:2,2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	5.568			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta	đ/mét	BS 6099:2,2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	7.830			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	đ/mét	BS 6099:2,2:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	17.088			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta	đ/cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	5.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đế nhựa âm tường vuông - Vonta	đ/cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	5.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 80x80x50	đ/cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	17.040			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 110x110x50	đ/cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	21.840			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 160x160x50	đ/cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	33.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 185x185x80	đ/cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	75.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 235x235x80	đ/cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	116.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Hộp chia ngả Vonta D16 (có nắp)	đ/cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	9.264			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Hộp chia ngả Vonta D20 (có nắp)	đ/cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	9.504			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Hộp chia ngả Vonta D25 (có nắp)	đ/cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	10.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Kẹp đỡ ống Vonta D16	đ/cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	1.416			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Kẹp đỡ ống Vonta D20	đ/cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	1.536			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Kẹp đỡ ống Vonta D25	đ/cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	2.640			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Kẹp đỡ ống Vonta D32	đ/cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	3.096			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D16	đ/cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	2.640			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D20	đ/cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	2.784			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D25	đ/cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	3.420			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D32	đ/cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	5.880			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Măng xông trơn Vonta ống PVC D16	đ/cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	1.080			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Măng xông trơn Vonta ống PVC D20	đ/cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	1.176			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Măng xông trơnVonta ống PVC D25	đ/cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	1.920			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Măng xông trơn Vonta ống PVC D32	đ/cái	BS 4607-5:1982		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	2.640			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	đ/cái	TCVN 6480-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	396.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 200mm (8") - Vonta Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz	đ/cái	TCVN 6480-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	433.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	đ/cái	TCVN 6480-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	490.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 300mm (12") - Vonta Công suất:50W VOLT/AC= 220V/50Hz	đ/cái	TCVN 6480-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	656.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	đ/cái	TCVN 6480-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	420.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	đ/cái	TCVN 6480-1:2008		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	450.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	đ/cái	TCVN 8783:2015		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	164.570			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	đ/cái	TCVN 8783:2015		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	142.350			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 6w - Vonta	đ/cái	TCVN 8783:2015		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	160.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 8w - Vonta	đ/cái	TCVN 8783:2015		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	190.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 9w - Vonta	đ/cái	TCVN 8783:2015		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	230.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 12w - Vonta	đ/cái	TCVN 8783:2015		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	300.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm	đ/cái	TCVN 8783:2015		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	585.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 40w 600x600mm	đ/cái	TCVN 8783:2015		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	915.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm	đ/cái	TCVN 8783:2015		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	1.150.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 72w 600x1200mm	đ/cái	TCVN 8783:2015		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	2.480.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 36w 300x1200mm	đ/cái	TCVN 8783:2015		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	950.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 40w 300x1200mm	đ/cái	TCVN 8783:2015		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	1.150.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 48w 300x1200mm	đ/cái	TCVN 8783:2015		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	1.250.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần bán nguyệt	đ/cái	TCVN 8783:2015		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	238.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần bán nguyệt có cảm biến	đ/cái	TCVN 8783:2015		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	495.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	đ/cái	TCVN 8783:2015		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	265.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 18W	đ/cái	TCVN 8783:2015		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	315.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 24W	đ/cái	TCVN 8783:2015		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	420.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	đ/cái	TCVN 8783:2015		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	285.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 18W	đ/cái	TCVN 8783:2015		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	335.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 24W	đ/cái	TCVN 8783:2015		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	440.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led mica bán nguyệt 12W	đ/cái	TCVN 8783:2015		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	175.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led mica bán nguyệt 18W	đ/cái	TCVN 8783:2015		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	240.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn Led mica bán nguyệt 36W	đ/cái	TCVN 8783:2015		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	30.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Đèn khẩn cấp loại 2- Vonta	đ/cái	TCVN 8783:2015		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	650.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Exit 1 mặt	đ/cái	TCVN 7722-2-22:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	350.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Exit 2 mặt	đ/cái	TCVN 7722-2-22:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	360.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Exit trái 1 mặt	đ/cái	TCVN 7722-2-22:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	350.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Exit trái 2 mặt	đ/cái	TCVN 7722-2-22:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	360.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Exit phải 1 mặt	đ/cái	TCVN 7722-2-22:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	350.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Exit phải 2 mặt	đ/cái	TCVN 7722-2-22:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	360.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Exit lên 1 mặt	đ/cái	TCVN 7722-2-22:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	350.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Exit xuống 1 mặt	đ/cái	TCVN 7722-2-22:2013		Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	360.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/40w - DIM - S - (VT04-PG04)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02S - chip LED SMD	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	6.550.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/50w - DIM - S - (VT04-PG04)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02S - chip LED SMD	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	6.750.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/80w - DIM - S- (VT04-PG04)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02S - chip LED SMD	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	6.900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/100w - DIM - S- (VT04-PG04)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02S - chip LED SMD	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	7.600.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/120w - DIM - S- (VT04-PG04)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02S - chip LED SMD	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	8.400.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/150w - DIM - S- (VT04-PG04)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02S - chip LED SMD	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	8.900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/90w - DIM - S - (VT38-PG38)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03S - chip LED SMD - DIM.DA	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	6.420.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/100w - DIM - S - (VT38-PG38)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03S - chip LED SMD - DIM.DA	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	8.980.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/120w - DIM - S - (VT38-PG38)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03S - chip LED SMD - DIM.DA	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	9.320.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/150w - DIM - S - (VT38-PG38)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03S - chip LED SMD - DIM.DA	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	9.460.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/180w - DIM - S - (VT38-PG38)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03S - chip LED SMD - DIM.DA	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	9.600.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/200w - DIM - S - (VT38-PG38)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03S - chip LED SMD - DIM.DA	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	10.400.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/250w - DIM - S - (VT38-PG38)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03S - chip LED SMD - DIM.DA	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	11.200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/350w - DIM - S - (VT38-PG38)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03S - chip LED SMD - DIM.DA	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	16.310.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/80w - DIM - S - (VT39-PG39)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08S- chip LED SMD	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	7.480.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/100w - DIM - S- (VT39-PG39)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08S- chip LED SMD	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	7.650.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/120w - DIM - S- (VT39-PG39)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08S- chip LED SMD	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	8.550.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/150w - DIM - S- (VT39-PG39)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08S- chip LED SMD	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	9.800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/180w - DIM - S- (VT39-PG39)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08S- chip LED SMD	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	10.860.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/200w - DIM - S- (VT39-PG39)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08S- chip LED SMD	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	12.450.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/220w - DIM - S- (VT39-PG39)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08S- chip LED SMD	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	12.920.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/250w - DIM - S- (VT39-PG39)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08S- chip LED SMD	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	14.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/80w - DIM - S - (VT33-PG33)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	9.150.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/100w - DIM - S - (VT33-PG33)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	9.320.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/120w - DIM - S - (VT33-PG33)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	9.640.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/150w - DIM - S - (VT33-PG33)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	10.700.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/160w - DIM - S - (VT33-PG33)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	11.330.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/180w - DIM - S - (VT33-PG33)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	12.580.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/200w - DIM - S - (VT33-PG33)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	13.890.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/220w - DIM - S - (VT33-PG33)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	15.100.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/240w - DIM - S - (VT33-PG33)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	16.780.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/80w - DIM - S - (VT40-PG40)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24S- chip LED SMD	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	7.900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/100w - DIM - S - (VT40-PG40)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24S- chip LED SMD	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	8.050.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/120w - DIM - S - (VT40-PG40)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24S- chip LED SMD	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	8.450.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/150w - DIM - S - (VT40-PG40)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24S- chip LED SMD	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	9.350.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/160w - DIM - S - (VT40-PG40)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24S- chip LED SMD	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	10.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/180w - DIM - S - (VT40-PG40)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24S- chip LED SMD	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	11.050.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/200w - DIM - S - (VT40-PG40)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24S- chip LED SMD	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	12.450.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/220w - DIM - S - (VT40-PG40)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24S- chip LED SMD	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	13.350.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/240w - DIM - S - (VT40-PG40)	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24S- chip LED SMD	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	15.000.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL01D/200w - DIM - S	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Pha Led Vonta FL01-	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	6.800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL01D/250w - DIM - S	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Pha Led Vonta FL01-	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	7.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL01D/300w - DIM - S	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Pha Led Vonta FL01-	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	9.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL01D/400w - DIM - S	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Pha Led Vonta FL01-	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	11.200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL01D/450w - DIM - S	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Pha Led Vonta FL01-	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	15.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL01D/500w - DIM - S	đ/cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002	Đèn Pha Led Vonta FL01-	Công ty TNHH Vonta Việt Nam. Công văn số 1012/VT/CV/2023 ngày 10/12/2023	Việt Nam	19.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D21	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D27	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	7.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D34	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	10.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D42	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	15.100			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D48	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	17.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D60	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	23.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D75	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	32.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D90	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	39.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D110	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	59.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D125	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	65.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D140	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	80.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D160	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	104.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D180	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	131.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D200	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	196.700			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D225	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	204.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D250	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	265.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D21	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	7.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D27	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	9.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D34	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	11.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D42	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	16.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D48	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	20.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D60	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	27.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D75	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	37.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D90	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	44.900			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D110	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	67.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D125	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	82.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D140	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	102.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D160	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	137.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D180	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	169.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D200	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	206.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D225	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	252.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D250	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	331.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D21	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	8.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D27	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	11.500			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D34	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	14.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D42	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	19.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D48	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	23.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D60	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	33.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D75	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	42.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D90	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	52.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D110	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	78.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D125	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	96.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D140	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	121.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D160	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	160.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D160	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	196.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D200	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	249.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D225	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	303.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D250	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	399.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D21	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	10.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D27	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	12.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D34	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	17.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D42	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	22.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D48	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	27.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D60	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	39.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D75	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	55.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D90	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	60.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D110	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	89.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D125	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	114.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D140	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	142.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D160	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	184.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D180	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	233.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D200	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	289.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D225	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	360.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D250	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	466.300			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D21	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	11.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D27	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	18.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D34	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	20.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D42	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	26.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D48	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	33.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D60	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	47.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D75	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	68.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D90	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	79.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D110	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	124.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D125	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	145.500			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D140	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	190.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D160	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	238.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D180	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	298.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D200	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	369.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D225	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	467.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D250	đ/m	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	602.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Măng sông D21 PN10	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Măng sông D27 PN10	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Măng sông D34 PN10	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Măng sông D42 PN10	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.100			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Măng sông D42 PN12.5	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Măng sông D48 PN10	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Măng sông D60 PN10	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	12.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Măng sông D75 PN10	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	9.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Măng sông D90 PN10	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	30.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Măng sông D110 PN8	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	22.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Măng sông D125 PN8	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	50.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D21 PN10	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D27 PN10	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D34 PN10	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.100			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D42 PN10	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D48 PN10	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	8.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D60 PN8	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	11.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D75 PN8	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	21.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D90 PN8	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	36.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D110 PN8	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	56.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D125 PN8	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	82.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê đều D21 PN10	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê đều D27 PN10	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê đều D34 PN10	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.700			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Tê đều D42 PN10	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê đều D48 PN10	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	10.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê đều D60 PN8	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	15.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê đều D75 PN8	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	26.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê đều D90 PN8	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	50.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê đều D110 PN8	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	75.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê đều D125 PN8	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	117.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Côn thu D27/21 PN10	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Côn thu D42/34 PN10	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Côn thu D60/48 PN10	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	7.900			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Côn thu D75/60 PN10	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	14.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Côn thu D110/90 PN10	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	34.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Côn thu D160/110 PN10	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	121.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Côn thu D200/160 PN10	đ/cái	TCVN 6151-2:2002,TCVN 8491-2:2011	Ống uPVC nong trơn - Europipe	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	186.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	21.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	33.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	46.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	75.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	97.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	125.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	157.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	206.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	258.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	321.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D220 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	402.818			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	499.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	618.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	789.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.002.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.264.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.615.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.967.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D560 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.702.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D630 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.424.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D710 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.360.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D800 PN6	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.521.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	13.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D40 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	20.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	30.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	49.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	70.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	99.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	151.091			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	190.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	238.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	312.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	393.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	493.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D220 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	606.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	751.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	936.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.192.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.515.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.926.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.433.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.026.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D560 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.091.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D630 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.182.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D710 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.586.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D800 PN10	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	8.351.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D20 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	7.727			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	11.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	18.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D40 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	29.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	45.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	71.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	101.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	144.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	218.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	282.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	349.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	462.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	581.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	727.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D220 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	889.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.106.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.387.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.756.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.229.273			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.841.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.595.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.457.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D560 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	6.032.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D630 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	7.167.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D710 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	9.723.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D800 PN16	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	12.330.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D20 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	9.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	13.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	22.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D40 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	34.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	53.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	85.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	120.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	173.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	262.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	336.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	420.545			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	551.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	697.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	867.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D220 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.073.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.324.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.658.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.113.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.680.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.414.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	4.316.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500 PN20	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	5.338.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng D20	đ/cái	TCVN 7305-2:2008	HDPE	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	13.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng D25	đ/cái	TCVN 7305-2:2008	HDPE	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	20.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng D32	đ/cái	TCVN 7305-2:2008	HDPE	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	28.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng D40	đ/cái	TCVN 7305-2:2008	HDPE	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	48.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng D50	đ/cái	TCVN 7305-2:2008	HDPE	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	68.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê ren D20	đ/cái	TCVN 7305-2:2008	HDPE	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	20.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê ren D25	đ/cái	TCVN 7305-2:2008	HDPE	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	27.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Tê ren D32	đ/cái	TCVN 7305-2:2008	HDPE	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	41.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê ren D40	đ/cái	TCVN 7305-2:2008	HDPE	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	82.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê ren D50	đ/cái	TCVN 7305-2:2008	HDPE	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	118.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê đúc D110	đ/cái	TCVN 7305-2:2008	HDPE	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	250.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê đúc D125	đ/cái	TCVN 7305-2:2008	HDPE	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	360.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê đúc D140	đ/cái	TCVN 7305-2:2008	HDPE	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	550.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê đúc D160	đ/cái	TCVN 7305-2:2008	HDPE	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	580.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê đúc D180	đ/cái	TCVN 7305-2:2008	HDPE	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê đúc D200	đ/cái	TCVN 7305-2:2008	HDPE	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.090.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê đúc D225	đ/cái	TCVN 7305-2:2008	HDPE	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê đúc D250	đ/cái	TCVN 7305-2:2008	HDPE	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.000.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D20	đ/cái	TCVN 7305-2:2008	HDPE	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	16.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D25	đ/cái	TCVN 7305-2:2008	HDPE	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	20.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D32	đ/cái	TCVN 7305-2:2008	HDPE	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	28.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D40	đ/cái	TCVN 7305-2:2008	HDPE	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	55.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D50	đ/cái	TCVN 7305-2:2008	HDPE	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	82.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D110	đ/cái	TCVN 7305-2:2008	HDPE	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	168.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D125	đ/cái	TCVN 7305-2:2008	HDPE	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	260.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D140	đ/cái	TCVN 7305-2:2008	HDPE	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	420.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D160	đ/cái	TCVN 7305-2:2008	HDPE	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	420.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D180	đ/cái	TCVN 7305-2:2008	HDPE	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	900.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D200	đ/cái	TCVN 7305-2:2008	HDPE	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	915.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D225	đ/cái	TCVN 7305-2:2008	HDPE	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.350.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D250	đ/cái	TCVN 7305-2:2008	HDPE	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.600.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D20 x 2,3mm	đ/m	TCNV 10097-2:2013	Ống PPR PN10	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	22.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D25 x 2,8mm	đ/m	TCNV 10097-2:2013	Ống PPR PN10	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	39.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D32 x 2,9mm	đ/m	TCNV 10097-2:2013	Ống PPR PN10	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	51.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D40 x 3,7mm	đ/m	TCNV 10097-2:2013	Ống PPR PN10	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	68.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D50 x 4,6mm	đ/m	TCNV 10097-2:2013	Ống PPR PN10	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	101.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D20 x 2,8mm	đ/m	TCNV 10097-2:2013	Ống PPR PN16	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	24.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D25 x 3,5mm	đ/m	TCNV 10097-2:2013	Ống PPR PN16	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	45.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D32 x 4,4mm	đ/m	TCNV 10097-2:2013	Ống PPR PN16	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	61.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D40 x 5,5mm	đ/m	TCNV 10097-2:2013	Ống PPR PN16	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	83.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D50 x 6,9mm	đ/m	TCNV 10097-2:2013	Ống PPR PN16	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	133.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D20 x 3,4mm	đ/m	TCNV 10097-2:2013	Ống PPR PN20	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	27.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D25 x 4,2mm	đ/m	TCNV 10097-2:2013	Ống PPR PN20	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	48.182			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D32 x 5,4mm	đ/m	TCNV 10097-2:2013	Ống PPR PN20	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	70.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D40 x 6,7mm	đ/m	TCNV 10097-2:2013	Ống PPR PN20	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	109.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D50 x 8,3mm	đ/m	TCNV 10097-2:2013	Ống PPR PN20	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Công văn số CBGQ4.2023 ngày 15/12/2023	Việt Nam	170.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D21	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống uPVC ống thoát	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	6.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D27	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống uPVC ống thoát	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	7.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D34	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống uPVC ống thoát	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	10.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D42	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống uPVC ống thoát	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	15.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D48	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống uPVC ống thoát	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	17.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D60	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống uPVC ống thoát	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	22.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D63	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống uPVC ống thoát	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	27.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D75	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống uPVC ống thoát	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	32.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D90	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống uPVC ống thoát	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	39.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D110	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống uPVC ống thoát	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	59.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D125	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống uPVC ống thoát	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	65.600			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D140	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống uPVC ống thoát	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	80.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D160	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống uPVC ống thoát	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	104.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D200	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống uPVC ống thoát	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	196.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D225	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống uPVC ống thoát	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	204.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D250	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống uPVC ống thoát	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	265.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D280	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống uPVC ống thoát	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	397.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D315	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống uPVC ống thoát	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	502.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D21	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 0	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	7.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D27	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 0	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	9.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D34	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 0	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	11.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D42	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 0	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	16.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D48	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 0	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	20.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D60	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 0	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	27.600			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D63	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 0	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	31.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D75	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 0	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	37.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D90	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 0	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	44.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D110	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 0	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	67.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D125	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 0	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	82.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D140	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 0	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	102.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D160	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 0	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	137.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D200	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 0	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	206.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D225	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 0	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	252.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D250	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 0	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	331.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D21	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 1	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	8.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D27	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 1	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	11.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D34	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 1	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	14.500			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D42	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 1	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	19.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D48	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 1	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	23.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D60	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 1	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	33.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D63	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 1	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	39.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D75	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 1	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	42.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D90	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 1	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	52.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D110	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 1	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	78.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D125	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 1	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	96.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D140	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 1	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	121.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D160	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 1	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	160.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D200	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 1	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	249.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D225	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 1	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	303.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D250	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 1	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	399.600			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D280	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 1	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	475.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D315	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 1	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	596.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D21	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 2	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	10.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D27	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 2	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	12.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D34	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 2	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	17.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D42	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 2	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	22.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D48	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 2	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	27.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D60	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 2	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	39.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D63	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 2	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	49.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D75	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 2	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	55.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D90	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 2	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	60.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D110	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 2	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	89.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D125	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 2	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	114.700			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D140	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 2	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	142.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D160	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 2	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	184.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D200	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 2	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	289.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D225	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 2	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	360.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D250	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 2	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	466.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D280	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 2	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	559.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D315	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 2	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	715.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D21	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 3	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	11.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D27	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 3	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	18.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D34	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 3	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	20.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D42	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 3	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	26.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D48	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 3	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	33.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D60	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 3	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	47.100			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D63	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 3	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	61.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D75	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 3	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	68.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D90	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 3	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	79.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D110	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 3	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	124.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D125	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 3	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	145.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D140	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 3	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	190.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D160	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 3	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	239.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D200	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 3	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	369.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D225	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 3	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	467.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D250	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 3	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	602.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D280	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 3	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	719.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D315	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 3	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	898.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D34	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 4	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	29.800			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D42	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 4	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	32.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D48	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 4	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	41.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D90	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 4	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	98.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D110	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 4	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	149.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D125	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 4	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	183.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D140	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 4	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	233.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D160	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 4	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	303.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D200	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 4	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	473.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D225	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 4	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	599.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D250	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 4	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	761.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D280	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 4	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	986.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D315	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 4	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.244.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D42	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	44.200			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D48	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	59.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D90	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	122.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D110	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	184.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D125	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	224.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D160	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	372.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D200	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	584.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D90	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	148.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D125	đ/m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U Class 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	275.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D21	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Cút (Góc) 90 độ PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D27	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Cút (Góc) 90 độ PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D34	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Cút (Góc) 90 độ PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	3.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D42	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Cút (Góc) 90 độ PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	5.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D48	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Cút (Góc) 90 độ PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	8.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D60	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Cút (Góc) 90 độ PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	11.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D63	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Cút (Góc) 90 độ PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	16.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D75	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Cút (Góc) 90 độ PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	20.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D90	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Cút (Góc) 90 độ PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	27.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D110	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Cút (Góc) 90 độ PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	44.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D125	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Cút (Góc) 90 độ PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	78.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D140	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Cút (Góc) 90 độ PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	113.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D160	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Cút (Góc) 90 độ PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	136.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D200	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Cút (Góc) 90 độ PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	279.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D21	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Măng sông (Nối thẳng) PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D27	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Măng sông (Nối thẳng) PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D34	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Măng sông (Nối thẳng) PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D42	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Măng sông (Nối thẳng) PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	3.100			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D48	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Măng sông (Nối thẳng) PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	4.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D60	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Măng sông (Nối thẳng) PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	6.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D75	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Măng sông (Nối thẳng) PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	13.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D90	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Măng sông (Nối thẳng) PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	12.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D110	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Măng sông (Nối thẳng) PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	16.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D125	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Măng sông (Nối thẳng) PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	36.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D140	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Măng sông (Nối thẳng) PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	52.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D160	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Măng sông (Nối thẳng) PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	74.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D21	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Chếch 45 độ PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D27	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Chếch 45 độ PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D34	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Chếch 45 độ PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D42	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Chếch 45 độ PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	3.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D48	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Chếch 45 độ PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	6.200			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D60	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Chếch 45 độ PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	9.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D75	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Chếch 45 độ PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	16.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D90	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Chếch 45 độ PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	22.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D110	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Chếch 45 độ PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	34.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D125	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Chếch 45 độ PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	61.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D140	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Chếch 45 độ PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	67.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D160	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Chếch 45 độ PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	102.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D200	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Chếch 45 độ PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	195.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D21	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Tê đều PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D27	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Tê đều PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	3.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D34	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Tê đều PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	4.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D42	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Tê đều PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	6.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D48	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Tê đều PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	10.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D60	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Tê đều PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	15.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D75	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Tê đều PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	25.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D90	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Tê đều PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	37.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D110	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Tê đều PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	63.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D125	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Tê đều PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	103.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D140	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Tê đều PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	168.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D160	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Tê đều PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	179.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D200	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Tê đều PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	657.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D34	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Y đều PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	5.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D42	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Y đều PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	7.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D48	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Y đều PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	14.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D60	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Y đều PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	19.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D75	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Y đều PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	37.500			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D90	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Y đều PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	45.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D110	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Y đều PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	69.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D125	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Y đều PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	136.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D140	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Y đều PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	221.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D160	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Y đều PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	314.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D21	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Van PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	20.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D27	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Van PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	26.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D34	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Van PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	42.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D42	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Van PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	56.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D49	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Van PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	69.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D21	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Nắp bít (Đầu bịt) PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D27	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Nắp bít (Đầu bịt) PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D34	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Nắp bít (Đầu bịt) PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.900			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D42	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Nắp bít (Đầu bịt) PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D48	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Nắp bít (Đầu bịt) PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	3.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D60	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Nắp bít (Đầu bịt) PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	9.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D75	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Nắp bít (Đầu bịt) PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	9.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D90	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Nắp bít (Đầu bịt) PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	10.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D110	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Nắp bít (Đầu bịt) PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	22.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D140	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Nắp bít (Đầu bịt) PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	27.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D160	đ/cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Nắp bít (Đầu bịt) PVC-U	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	55.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D20 x 1,9mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN10 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	17.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D25 x 2,3mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN10 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	27.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D32 x 2,9mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN10 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	49.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D40 x 3,7mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN10 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	66.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D50 x 4,6mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN10 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	96.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D63 x 5,8mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN10 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	153.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D75 x 6,8mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN10 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	213.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D90 x 8,2mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN10 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	311.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D110 x 10mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN10 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	499.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D125 x 11,4mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN10 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	618.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D140 x 12,7mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN10 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	762.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D160 x 14,6mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN10 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.041.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D20 x 2,3mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN12,50 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	21.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D25 x 2,8mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN12,50 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	38.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D32 x 3,6mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN12,50 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	51.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D40 x 4,5mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN12,50 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	77.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D50 x 5,6mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN12,50 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	123.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D63 x 7,1mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN12,50 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	193.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D75 x 8,4mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN12,50 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	221.180			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D90 x 10,1mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN12,50 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	317.270			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D110 x 12,3mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN12,50 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	542.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D20 x 2,8mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN16 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	23.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D25 x 3,5mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN16 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	43.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D32 x 4,4mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN16 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	59.100			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D40 x 5,5mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN16 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	80.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D50 x 6,9mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN16 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	127.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D63 x 8,6mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN16 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D75 x 10,3mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN16 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	272.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D90 x 12,3mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN16 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	381.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D110 x 15,1mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN16 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	581.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D125 x 17,1mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN16 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	754.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D140 x 19,2mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN16 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	918.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D160 x 21,9mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN16 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.272.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D20 x 3,4mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN20 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	26.300			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D25 x 4,2mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN20 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	46.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D32 x 5,4mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN20 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	67.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D40 x 6,7mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN20 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	105.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D50 x 8,3mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN20 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	163.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D63 x 10,5mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN20 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	257.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D75 x 12,5mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN20 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	356.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D90 x 15mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN20 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	532.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D110 x 18,3mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN20 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	750.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D125 x 20,8mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN20 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.009.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D140 x 23,3mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN20 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.281.900			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D160 x 26,6mm	đ/mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR PN20 HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.704.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D25	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống tránh PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	26.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D20	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Bịt đầu (Nút bịt) PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D25	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10	Bịt đầu (Nút bịt) PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	4.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D32	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11	Bịt đầu (Nút bịt) PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	5.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D40	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12	Bịt đầu (Nút bịt) PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	8.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D50	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-13	Bịt đầu (Nút bịt) PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	16.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D63	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-14	Bịt đầu (Nút bịt) PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	48.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D20	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Cút 90 độ (Góc) PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	5.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D25	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10	Cút 90 độ (Góc) PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	7.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D32	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11	Cút 90 độ (Góc) PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	12.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D40	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12	Cút 90 độ (Góc) PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	20.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D50	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-13	Cút 90 độ (Góc) PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	35.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D63	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-14	Cút 90 độ (Góc) PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	107.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D75	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-15	Cút 90 độ (Góc) PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	140.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D90	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-15	Cút 90 độ (Góc) PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	216.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D20	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Tê đều PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	6.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D25	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10	Tê đều PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	9.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D32	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11	Tê đều PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	15.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D40	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12	Tê đều PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	24.545			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D50	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-13	Tê đều PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	48.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D63	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-14	Tê đều PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	120.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D75	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-15	Tê đều PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	181.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D90	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-15	Tê đều PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	281.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D20	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Măng sông (Nối) PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D25	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10	Măng sông (Nối) PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	4.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D32	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11	Măng sông (Nối) PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	7.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D40	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12	Măng sông (Nối) PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	11.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D50	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-13	Măng sông (Nối) PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	20.909			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D63	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-14	Măng sông (Nối) PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	41.818			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D90	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-15	Măng sông (Nối) PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	118.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D20	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Chếch 45 độ (Lơi) PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	4.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D25	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10	Chếch 45 độ (Lơi) PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	7.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D32	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11	Chếch 45 độ (Lơi) PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	10.545			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D40	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12	Chếch 45 độ (Lơi) PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	21.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D50	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-13	Chếch 45 độ (Lơi) PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	40.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D63	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-14	Chếch 45 độ (Lơi) PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	91.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D90	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-15	Chếch 45 độ (Lơi) PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	168.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D20	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Van mở 100% PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	181.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D25	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10	Van mở 100% PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	260.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D32	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11	Van mở 100% PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	300.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D40	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12	Van mở 100% PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	505.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D50	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-13	Van mở 100% PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	787.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D63	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-14	Van mở 100% PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.213.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D20x1/2"	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Cút (Co/Góc) ren trong PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	38.455			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D20x3/4"	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10	Cút (Co/Góc) ren trong PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	57.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D25x1/2"	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11	Cút (Co/Góc) ren trong PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	43.636			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D25x3/4"	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12	Cút (Co/Góc) ren trong PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	58.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D20x1/2"	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Cút (Co/Góc) ren ngoài PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	54.091			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D20x3/4"	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10	Cút (Co/Góc) ren ngoài PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	77.727			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D25x1/2"	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11	Cút (Co/Góc) ren ngoài PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	61.182			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D25x3/4"	đ/cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12	Cút (Co/Góc) ren ngoài PPR HS	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	72.273			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D50	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	Ống nhựa HDPE PE100 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	21.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D63	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2008	Ống nhựa HDPE PE100 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	33.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D75	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2009	Ống nhựa HDPE PE100 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	46.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D90	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2010	Ống nhựa HDPE PE100 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	66.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D110	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2011	Ống nhựa HDPE PE100 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	97.270			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D125	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2012	Ống nhựa HDPE PE100 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	125.820			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D140	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2013	Ống nhựa HDPE PE100 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	157.910			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D160	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2014	Ống nhựa HDPE PE100 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	206.910			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D180	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2015	Ống nhựa HDPE PE100 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	258.550			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D200	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2016	Ống nhựa HDPE PE100 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	321.090			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D225	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2017	Ống nhựa HDPE PE100 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	402.820			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D250	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2018	Ống nhựa HDPE PE100 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	499.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D280	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2019	Ống nhựa HDPE PE100 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	618.820			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D315	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2020	Ống nhựa HDPE PE100 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	789.090			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D355	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2021	Ống nhựa HDPE PE100 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.002.270			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D400	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2022	Ống nhựa HDPE PE100 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.264.450			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D450	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2023	Ống nhựa HDPE PE100 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.615.910			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D500	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2024	Ống nhựa HDPE PE100 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.967.910			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D560	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2025	Ống nhựa HDPE PE100 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.702.730			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D630	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2026	Ống nhựa HDPE PE100 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	3.424.550			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D40	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	Ống nhựa HDPE PE100 PN8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	16.640			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D50	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2008	Ống nhựa HDPE PE100 PN8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	25.820			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D63	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2009	Ống nhựa HDPE PE100 PN8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	40.090			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D75	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2010	Ống nhựa HDPE PE100 PN8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	57.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D90	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2011	Ống nhựa HDPE PE100 PN8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	90.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D110	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2012	Ống nhựa HDPE PE100 PN8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	120.820			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D125	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2013	Ống nhựa HDPE PE100 PN8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	156.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D140	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2014	Ống nhựa HDPE PE100 PN8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	194.270			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D160	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2015	Ống nhựa HDPE PE100 PN8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	255.090			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D180	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2016	Ống nhựa HDPE PE100 PN8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	321.180			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D200	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2017	Ống nhựa HDPE PE100 PN8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	400.090			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D225	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2018	Ống nhựa HDPE PE100 PN8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	503.820			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D250	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2019	Ống nhựa HDPE PE100 PN8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	614.820			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D280	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2020	Ống nhựa HDPE PE100 PN8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	784.270			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D315	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2021	Ống nhựa HDPE PE100 PN8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	982.450			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D355	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2022	Ống nhựa HDPE PE100 PN8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.235.450			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D400	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2023	Ống nhựa HDPE PE100 PN8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.584.360			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D450	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2024	Ống nhựa HDPE PE100 PN8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.988.730			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D500	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2025	Ống nhựa HDPE PE100 PN8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.467.090			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D560	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2026	Ống nhựa HDPE PE100 PN8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	3.332.730			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D630	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2027	Ống nhựa HDPE PE100 PN8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	4.210.910			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D32	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	Ống nhựa HDPE PE100 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	13.180			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D40	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	Ống nhựa HDPE PE100 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	20.090			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D50	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2008	Ống nhựa HDPE PE100 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	30.820			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D63	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2009	Ống nhựa HDPE PE100 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	49.270			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D75	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2010	Ống nhựa HDPE PE100 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	70.270			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D90	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2011	Ống nhựa HDPE PE100 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	99.730			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D110	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2012	Ống nhựa HDPE PE100 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	151.090			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D125	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2013	Ống nhựa HDPE PE100 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	190.730			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D140	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2014	Ống nhựa HDPE PE100 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	238.090			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D160	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2015	Ống nhựa HDPE PE100 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	312.910			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D180	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2016	Ống nhựa HDPE PE100 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	393.910			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D200	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2017	Ống nhựa HDPE PE100 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	493.640			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D225	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2018	Ống nhựa HDPE PE100 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	606.730			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D250	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2019	Ống nhựa HDPE PE100 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	751.730			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D280	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2020	Ống nhựa HDPE PE100 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	936.640			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D315	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2021	Ống nhựa HDPE PE100 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.192.730			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D355	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2022	Ống nhựa HDPE PE100 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.515.730			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D400	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2023	Ống nhựa HDPE PE100 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.926.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D450	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2024	Ống nhựa HDPE PE100 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.433.727			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D500	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2025	Ống nhựa HDPE PE100 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	3.026.450			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D560	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2026	Ống nhựa HDPE PE100 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	4.091.820			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D630	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2027	Ống nhựa HDPE PE100 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	5.182.730			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D25	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	9.820			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D32	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	16.090			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D40	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	24.270			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D50	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2008	Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	37.090			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D63	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2009	Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	59.730			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D75	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2010	Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	84.730			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D90	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2011	Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	120.550			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D110	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2012	Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	180.550			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D125	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2013	Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	232.450			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D140	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2014	Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	288.360			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D160	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2015	Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	376.270			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D180	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2016	Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	479.730			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D200	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2017	Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	587.820			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D225	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2018	Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	743.090			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D250	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2019	Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	923.910			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D280	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2020	Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.158.360			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D315	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2021	Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.448.820			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D355	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2022	Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.837.550			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D400	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2023	Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.326.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D450	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2024	Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.941.364			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D500	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2025	Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	3.660.550			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D560	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2026	Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	4.994.550			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D630	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2027	Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	6.312.730			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D20	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	Ống nhựa HDPE PE100 PN16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	7.730			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D25	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	Ống nhựa HDPE PE100 PN16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	11.730			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D32	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	Ống nhựa HDPE PE100 PN16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	18.820			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D40	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	Ống nhựa HDPE PE100 PN16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	29.180			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D50	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2008	Ống nhựa HDPE PE100 PN16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	45.270			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D63	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2009	Ống nhựa HDPE PE100 PN16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	71.180			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D75	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2010	Ống nhựa HDPE PE100 PN16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	101.090			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D90	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2011	Ống nhựa HDPE PE100 PN16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	144.730			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D110	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2012	Ống nhựa HDPE PE100 PN16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	218.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D125	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2013	Ống nhựa HDPE PE100 PN16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	282.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D140	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2014	Ống nhựa HDPE PE100 PN16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	349.640			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D160	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2015	Ống nhựa HDPE PE100 PN16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	462.360			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D180	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2016	Ống nhựa HDPE PE100 PN16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	581.640			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D200	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2017	Ống nhựa HDPE PE100 PN16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	727.730			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D225	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2018	Ống nhựa HDPE PE100 PN16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	889.730			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D250	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2019	Ống nhựa HDPE PE100 PN16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.106.910			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D280	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2020	Ống nhựa HDPE PE100 PN16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.387.270			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D315	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2021	Ống nhựa HDPE PE100 PN16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.756.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D355	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2022	Ống nhựa HDPE PE100 PN16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.229.270			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D400	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2023	Ống nhựa HDPE PE100 PN16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.841.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D450	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2024	Ống nhựa HDPE PE100 PN16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	3.595.910			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D500	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2025	Ống nhựa HDPE PE100 PN16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	4.457.550			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D560	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2026	Ống nhựa HDPE PE100 PN16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	6.032.730			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D630	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2027	Ống nhựa HDPE PE100 PN16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	7.167.270			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D20	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	Ống nhựa HDPE PE100 PN20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	9.090			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D25	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	Ống nhựa HDPE PE100 PN20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	13.730			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D32	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	Ống nhựa HDPE PE100 PN20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	22.640			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D40	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	Ống nhựa HDPE PE100 PN20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	34.640			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D50	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2008	Ống nhựa HDPE PE100 PN20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	53.550			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D63	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2009	Ống nhựa HDPE PE100 PN20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	85.270			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D75	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2010	Ống nhựa HDPE PE100 PN20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	120.730			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D90	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2011	Ống nhựa HDPE PE100 PN20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	173.270			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D110	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2012	Ống nhựa HDPE PE100 PN20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	262.360			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D125	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2013	Ống nhựa HDPE PE100 PN20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	336.270			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D140	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2014	Ống nhựa HDPE PE100 PN20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	420.550			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D160	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2015	Ống nhựa HDPE PE100 PN20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	551.640			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D180	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2016	Ống nhựa HDPE PE100 PN20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	697.450			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D200	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2017	Ống nhựa HDPE PE100 PN20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	867.730			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D225	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2018	Ống nhựa HDPE PE100 PN20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.073.180			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D250	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2019	Ống nhựa HDPE PE100 PN20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.324.360			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D280	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2020	Ống nhựa HDPE PE100 PN20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.658.820			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D315	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2021	Ống nhựa HDPE PE100 PN20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.113.180			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D355	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2022	Ống nhựa HDPE PE100 PN20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.680.730			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D400	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2023	Ống nhựa HDPE PE100 PN20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	3.414.180			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D450	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2024	Ống nhựa HDPE PE100 PN20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	4.316.090			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D500	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2025	Ống nhựa HDPE PE100 PN20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	5.338.550			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D20	đ/mét	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	Ống nhựa HDPE PE100 PN20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	10.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D16x1,15mm	đ/mét	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Ống luồn dây điện chống cháy Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	6.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D20x1,3mm	đ/mét	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Ống luồn dây điện chống cháy Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	9.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D25x1,5mm	đ/mét	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Ống luồn dây điện chống cháy Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	12.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D32x1,75mm	đ/mét	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Ống luồn dây điện chống cháy Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	25.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D40x2,1mm	đ/mét	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Ống luồn dây điện chống cháy Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	36.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D50x2,45mm	đ/mét	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Ống luồn dây điện chống cháy Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	43.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D63x3,0mm	đ/mét	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2011	Ống luồn dây điện chống cháy Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	64.800			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D16	đ/cái	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Kẹp đỡ ống luồn tròn Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	900			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D20	đ/cái	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Kẹp đỡ ống luồn tròn Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D25	đ/cái	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Kẹp đỡ ống luồn tròn Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D32	đ/cái	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Kẹp đỡ ống luồn tròn Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D16	đ/cái	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Măng sông (Nối) ống luồn tròn Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D20	đ/cái	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Măng sông (Nối) ống luồn tròn Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D25	đ/cái	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Măng sông (Nối) ống luồn tròn Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D32	đ/cái	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Măng sông (Nối) ống luồn tròn Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D40	đ/cái	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Măng sông (Nối) ống luồn tròn Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	9.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D16	đ/cái	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Tê luồn tròn Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D20	đ/cái	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Tê luồn tròn Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	4.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D25	đ/cái	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Tê luồn tròn Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	5.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D20 (Có nắp)	đ/cái	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Tê luồn tròn Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	7.400			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	D25 (Có nắp)	đ/cái	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Tê luồn tròn Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	9.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D32 (Có nắp)	đ/cái	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Tê luồn tròn Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	12.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D16	đ/cái	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Cút 90 độ (Góc) luồn tròn Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	1.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D20	đ/cái	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Cút 90 độ (Góc) luồn tròn Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	2.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D25	đ/cái	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Cút 90 độ (Góc) luồn tròn Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	3.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D20 (Có nắp)	đ/cái	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Cút 90 độ (Góc) luồn tròn Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	5.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D25 (Có nắp)	đ/cái	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Cút 90 độ (Góc) luồn tròn Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	8.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D32 (Có nắp)	đ/cái	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Cút 90 độ (Góc) luồn tròn Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	12.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Hộp nối 1 đường thẳng 20	đ/cái	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	6.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Hộp nối 1 đường thẳng 25	đ/cái	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	7.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Hộp nối 1 đường thẳng 20 (Có nắp)	đ/bộ	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	8.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Hộp nối 1 đường thẳng 25 (Có nắp)	đ/bộ	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	9.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Hộp nối 2 đường thẳng 20	đ/cái	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	6.600			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Hộp nối 2 đường thẳng 25	đ/cái	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	7.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Hộp nối 2 đường thẳng 20 (Có nắp)	đ/bộ	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	8.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Hộp nối 2 đường thẳng 25 (Có nắp)	đ/bộ	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	9.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Hộp nối 2 đường thẳng vuông góc 20	đ/cái	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	6.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Hộp nối 2 đường thẳng vuông góc 25	đ/cái	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	7.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Hộp nối 2 đường thẳng vuông góc 20 (Có nắp)	đ/bộ	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	8.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Hộp nối 2 đường thẳng vuông góc 25 (Có nắp)	đ/bộ	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	9.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Hộp nối 3 đường thẳng 20	đ/cái	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	6.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Hộp nối 3 đường thẳng 25	đ/cái	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	7.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Hộp nối 3 đường thẳng 20 (Có nắp)	đ/bộ	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	8.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Hộp nối 3 đường thẳng 25 (Có nắp)	đ/bộ	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	9.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Hộp nối 4 đường thẳng 20	đ/cái	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	7.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Hộp nối 4 đường thẳng 25	đ/cái	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	8.100			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Hộp nối 4 đường thẳng 20 (Có nắp)	đ/bộ	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	9.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Hộp nối 4 đường thẳng 25 (Có nắp)	đ/bộ	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Hộp chia ngả PVC-U Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	9.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Hộp nối chống cháy 110mm x 110mm x 50mm (Có nắp)	đ/bộ	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Hộp nối PVC-U Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	19.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Hộp nối chống cháy 110mm x 110mm x 80mm (Có nắp)	đ/bộ	BS EN 61386-21:2004+A1 1:2010	Hộp nối PVC-U Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	29.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D16	đ/mét	BS EN 61386-22:2004+A1 1:2010	Ống ruột gà Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	4.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D20	đ/mét	BS EN 61386-22:2004+A1 1:2010	Ống ruột gà Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	5.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D25	đ/mét	BS EN 61386-22:2004+A1 1:2010	Ống ruột gà Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	7.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D32	đ/mét	BS EN 61386-22:2004+A1 1:2010	Ống ruột gà Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	16.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D40	đ/mét	BS EN 61386-22:2004+A1 1:2010	Ống ruột gà Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	30.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	D50	đ/mét	BS EN 61386-22:2004+A1 1:2010	Ống ruột gà Hoa Sen	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Công văn số 22/12HSN ngày 22/12/2023	Việt Nam	45.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ TAC MAM-P15 vỏ nhựa, đã kiểm định	đ/bộ			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	343.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ TAC MAM-P15, vỏ nhựa, đã kiểm định,van 1 chiều	đ/bộ			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	361.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ TAC MAM-P15 vỏ nhựa, hộp số bọc đồng,đã kiểm định	đ/bộ			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	363.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ TAC MAM-P15 vỏ nhựa, hộp số bọc đồng, van 1 chiều, đã kiểm định	đ/bộ			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	382.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ TAC MIB 15 vỏ đồng, đã kiểm định	đ/bộ			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	480.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ TAC MIB 15 vỏ đồng, có van 1 chiều, đã kiểm định	đ/bộ			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	498.800			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ TON-D BMB 15 vỏ đồng, đã kiểm định	đ/bộ			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	467.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ TON-D BMB 15 vỏ đồng, van 1 chiều, đã kiểm định.	đ/bộ			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	485.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ TAC MAM 20 vỏ đồng, đã kiểm định	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	1.228.667			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ TAC MAM 20, vỏ đồng, rắc co đồng, đã kiểm định.	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	1.436.267			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ TAC MAM 25 vỏ đồng, đã kiểm định	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	1.785.733			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ TAC MAM 25 vỏ đồng, rắc co đồng, đã kiểm định.	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	2.115.733			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ TAC MDA 40 vỏ đồng, đã kiểm định	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	6.633.733			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ TAC MDA 40 vỏ đồng, rắc co đồng, đã kiểm định.	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	7.299.867			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ TAC MDA 50 vỏ đồng, đã kiểm định	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	7.593.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ TAC MDA 50 vỏ đồng, rắc co đồng, đã kiểm định.	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	8.540.933			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ MBLF D80, đã kiểm định	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	9.400.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ MBLF D100, đã kiểm định	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	12.100.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ MBLF D150, đã kiểm định	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	19.800.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ MBLF D200, đã kiểm định	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	28.976.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ MBLF D250, đã kiểm định	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	42.700.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ MBLF D300, đã kiểm định	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	66.500.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren ngoài - ren đồng 20x1/2"(B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	35.208			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren ngoài - ren đồng 25x1/2"(B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	40.365			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren ngoài - ren đồng 25x3/4 (B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	40.443			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren ngoài - ren đồng 32x1 (B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	104.167			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren ngoài - ren đồng 40x1¼"(B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	139.149			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren ngoài - ren đồng 40x1½"(B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	172.431			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren ngoài - ren đồng 50x1½"(B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	186.311			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren ngoài - ren đồng 50x2"(B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	217.457			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren ngoài - ren đồng 63x1½"(B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	219.375			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren ngoài - ren đồng 63x2 (B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	251.311			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren trong - ren đồng 20x1/2"(B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	37.578			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren trong - ren đồng 25x3/4 (B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	39.045			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren trong - ren đồng 25x1 (B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	80.009			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren trong - ren đồng 32x1 (B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	84.523			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren trong - ren đồng 50x1½"(B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	187.101			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren trong - ren đồng 50x2"(B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	193.984			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren trong - ren đồng 63x1½"(B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	189.809			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren trong - ren đồng 63x2"(B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	222.656			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài - ren đồng 20x1/2" (B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	40.061			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài - ren đồng 25x3/4" (B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	46.821			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài - ren đồng 32x1"(B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	110.764			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài - ren đồng 40x1¼"(B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	150.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài - ren đồng 50x1½"(B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	192.179			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài - ren đồng 63x2"(B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	262.483			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong - ren đồng 25x3/4"(B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	47.960			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong 32x1"(B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	86.780			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong 40x1¼"(B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	134.852			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong 50x1½"(B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	168.932			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong 63x2"(B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	241.832			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài - ren đồng 25x3/4x25 (B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	67.708			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài - ren đồng 32x1"x32 (B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	130.208			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài - ren đồng 40x1¼"x40 (B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	177.396			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài - ren đồng 50x1½"x50 (B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	174.783			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài - ren đồng 63x2x63 (B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	274.783			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê ren trong- ren đồng 25x3/4"x25(B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	60.148			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê ren trong- ren đồng 50x1½"x50 (B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	221.858			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê ren trong- ren đồng 63x2"x63 (B)	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	270.156			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng HDPE 20 x 20	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	20.877			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng HDPE 25 x 25	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	28.776			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng HDPE 27 x 27	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	57.970			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng HDPE 32 x 32	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	40.851			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng HDPE 40 x 40	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	67.031			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng HDPE 50 x 50	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	93.212			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng HDPE 63 x 63	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	112.847			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng HDPE 75 x 75	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	228.741			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng HDPE 90 x 90	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	301.302			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng HDPE 110 x 110	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	619.757			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng thu HDPE 25 x 20	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	27.060			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng thu HDPE 32 x 20	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	36.450			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng thu HDPE 32 x 25	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	38.142			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng thu HDPE 40 x 20	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	54.120			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng thu HDPE 40 x 25	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	54.618			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng thu HDPE 40 x 32	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	60.373			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng thu HDPE 50 x 25	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	70.078			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng thu HDPE 50 x 32	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	71.997			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng thu HDPE 50 x 40	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	86.892			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng thu HDPE 63 x 25	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	106.302			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng thu HDPE 63 x 32	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	111.155			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng thu HDPE 63 x 40	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	114.540			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng thu HDPE 63 x 50	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	119.844			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng thu HDPE 75 x 40	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	198.724			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng thu HDPE 75 x 50	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	199.627			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng thu HDPE 75 x 63	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	202.674			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng thu HDPE 90 x 50	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	273.203			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng thu HDPE 90 x 63	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	267.786			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng thu HDPE 90 x 75	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	272.526			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng thu HDPE 110 x 75	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	469.444			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng thu HDPE 110 x 90	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	498.220			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren ngoài HDPE 20 x ½"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	12.977			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren ngoài HDPE 20 x ¾"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	13.542			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren ngoài HDPE 25 x ½"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	16.610			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren ngoài HDPE 25 x ¾"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	16.830			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren ngoài HDPE 25 x 1"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	19.140			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren ngoài HDPE 32 x 1"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	26.406			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren ngoài HDPE 40 x 1¼"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	51.120			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren ngoài HDPE 40 x 1½"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	52.361			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren ngoài HDPE 50 x 1½"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	67.708			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren ngoài HDPE 50 x 2"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	69.401			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren ngoài HDPE 63 x 1½"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	83.050			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren ngoài HDPE 63 x 2"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	83.281			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren ngoài HDPE 75 x 2 ½"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	149.270			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren ngoài HDPE 75 x 2"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	140.910			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren ngoài HDPE 90 x 3"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	189.583			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren ngoài HDPE 110 x 4"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	341.927			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren trong HDPE 20 x ½"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	14.740			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren trong HDPE 20 x ¾"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	15.070			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren trong HDPE 25x1/2"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	21.445			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren trong HDPE 25 x ¾"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	19.690			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren trong HDPE 25 x 1"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	20.350			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren trong HDPE 32 x 1"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	26.510			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren trong HDPE40 x 1¼"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	52.873			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren trong HDPE 40 x 1½"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	65.972			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren trong HDPE 50 x 1½"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	67.708			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren trong HDPE 50 x 2"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	70.304			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren trong HDPE 63 x 2"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	87.908			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren trong HDPE 75 x 2 ½"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	172.318			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren trong HDPE 90 x 3"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	198.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren trong HDPE 110 x 4"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	396.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE 20 x 20	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	20.900			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE 25 x 25	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	25.190			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE 32 x 32	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	38.830			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE 40 x 40	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	73.689			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE 50 x 50	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	104.158			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE 63 x 63	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	138.802			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE 75 x 75	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	265.642			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE 90 x 90	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	368.108			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE 110 x 110	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	730.799			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài HDPE 20 x ½"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	14.520			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài HDPE 25 x ½"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	17.380			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài HDPE 25 x ¾"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	18.370			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài HDPE 32 x 1"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	32.230			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài HDPE 40 x 1¼"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	51.810			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài HDPE 50 x 1 ½"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	72.222			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài HDPE 63 x 2"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	105.851			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong HDPE 20 x ½"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	17.270			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong HDPE 25 x ¾"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	22.569			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong HDPE 32 x 1"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	33.854			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong HDPE 40 x 1 ¼"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	56.762			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong HDPE 50 x 1 ½"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	81.476			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong HDPE 63 x 2"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	108.785			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE 20x20x20	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	30.910			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE 25x25x25	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	38.610			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE 32x32x32	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	57.530			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE 40x40x40	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	99.757			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE 50x50x50	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	147.604			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE 63x63x63	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	170.851			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE 75x75x75	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	360.998			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE 90x90x90	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	506.910			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE 110x110x110	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	910.564			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE 25x20x25	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	43.446			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE 32x20x32	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	56.762			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE 32x25x32	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	58.342			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE 40x20x40	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	97.951			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE 40x25x40	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	99.757			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE 40x32x40	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	105.061			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE 50x20x50	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	110.026			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE 50x25x50	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	114.314			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE 50x32x50	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	119.618			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE 50x40x50	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	122.778			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE 63x25x63	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	187.552			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE 63x32x63	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	189.245			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE 63x40x63	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	190.038			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE 63x50x63	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	194.661			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE 75x40x70	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	371.380			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE 75x50x70	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	378.602			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE 75x63x70	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	381.988			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE 90x50x90	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	533.767			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE 90x63x90	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	539.184			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE 90x75x90	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	549.566			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE 110x63x110	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	1.174.175			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE 110x75x110	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	1.196.970			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE 110x90x110	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	1.221.345			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE 20x½"x20	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	62.040			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE 25x¾"x25	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	36.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE 32x1"x32	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	47.740			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE 40x1¼"x40	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	86.460			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE 50x1½"x40	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	107.318			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE 63x2"x63	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	147.717			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE 20x½"x20	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	67.650			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE 25x¾"x25	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	37.070			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE 32x1"x32	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	54.618			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE 40x1¼"x40	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	85.910			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE 50x1½"x50	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	118.151			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE 63x2"x63	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	155.729			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE 75x2½"x75	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	287.535			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE 90x3"x90	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	699.540			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE 110x4"x110	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	895.668			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy 40 x 20	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	108.680			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy 50 x 20	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	85.590			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy 50 x 25	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	112.847			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy 63 x 20	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	104.167			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy 63 x 25	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	116.319			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy 63 x 32	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	125.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong HDPE 32 x ½"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	30.729			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong HDPE 40 x ½"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	44.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong HDPE 40 x ¾"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	45.430			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong HDPE 40 x 1"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	47.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong HDPE 50 x ½"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	47.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong HDPE 50 x ¾"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	49.280			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong HDPE 50 x 1"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	51.370			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong HDPE 63 x ½"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	58.160			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong HDPE 63 x ¾"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	59.201			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong HDPE 63 x 1"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	60.417			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong HDPE 75 x ½"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	85.069			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong HDPE 75 x ¾"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	89.410			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong HDPE 75 x 1"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	91.319			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong HDPE 75 x 1 ½"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	70.180			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong HDPE 75 x 1¼"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	69.630			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong HDPE 90 x ½"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	111.632			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong HDPE 90 x ¾"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	117.882			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong HDPE 90 x 1"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	118.229			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong HDPE 90 x 1½"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	121.528			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong HDPE 90 x 1¼"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	120.660			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong HDPE 90 x 2"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	94.380			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong HDPE 110 x ½"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	145.486			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong HDPE 110 x ¾"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	146.007			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong HDPE 110 x 1"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	147.917			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong HDPE 110 x 1¼"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	149.653			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong HDPE 110 x 1 ½"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	151.042			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong HDPE 110 x 2"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	153.819			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong HDPE 160 x ¾"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	213.715			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong HDPE 160 x 1"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	217.188			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong HDPE 160 x 1 ½"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	233.507			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong HDPE 160 x 2"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	245.660			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nút bịt 20	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	17.050			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nút bịt 25	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	19.910			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nút bịt 32	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	24.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nút bịt 40	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	36.960			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nút bịt 50	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	58.116			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nút bịt 63	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	72.899			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nút bịt 75	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	139.931			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nút bịt 90	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	182.023			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nút bịt 110	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	494.835			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng Pushon - kiểu kẹp 20*20	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	30.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng Pushon - kiểu kẹp 25*25	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	37.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng Pushon - kiểu kẹp 32*32	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	52.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng Pushon - kiểu kẹp 40*40	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	73.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng Pushon - kiểu kẹp 50*50	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	125.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng Pushon - kiểu kẹp 63*63	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	187.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng thu Pushon - kiểu kẹp 25*20	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	36.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng thu Pushon - kiểu kẹp 32*20	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	45.219			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng thu Pushon - kiểu kẹp 32*25	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	45.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng thu Pushon - kiểu kẹp 40*20	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	61.164			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng thu Pushon - kiểu kẹp 40*25	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	64.224			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng thu Pushon - kiểu kẹp 50*32	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	105.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng thu Pushon - kiểu kẹp 63*50	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	156.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 20*1/2"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	23.287			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 25*3/4"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	30.625			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 32*1"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	37.262			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 50*1 1/2"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	105.106			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 63*2"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	162.700			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren trong Pushon - kiểu kẹp 20*1/2"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	27.107			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren trong Pushon - kiểu kẹp 25*3/4"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	35.450			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren trong Pushon - kiểu kẹp 32*1"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	57.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren trong Pushon - kiểu kẹp 50*1 1/2"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	97.212			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối thẳng ren trong Pushon - kiểu kẹp 63*2"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	178.625			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ Pushon - kiểu kẹp 20*20	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	40.682			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ Pushon - kiểu kẹp 25*25	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	52.750			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ Pushon - kiểu kẹp 32*32	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	63.406			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ Pushon - kiểu kẹp 40*40	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	95.562			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ Pushon - kiểu kẹp 50*50	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	139.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ Pushon - kiểu kẹp 63*63	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	212.487			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 20*1/2"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	24.875			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 25*1/2"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	29.387			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 25*3/4"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	42.187			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 32*1"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	57.337			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 50*1 1/2"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	123.587			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 63*2"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	208.787			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong Pushon - kiểu kẹp 20*1/2"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	25.550			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong Pushon - kiểu kẹp 25*1/2"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	34.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong Pushon - kiểu kẹp 25*3/4"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	36.950			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong Pushon - kiểu kẹp 32*1	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	55.187			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong Pushon - kiểu kẹp 50*1 1/2"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	119.962			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong Pushon - kiểu kẹp 63*2"	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	209.287			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Tê đều Pushon - kiểu kẹp 20*20*20	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	50.175			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê đều Pushon - kiểu kẹp 25*25*25	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	64.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê đều Pushon - kiểu kẹp 32*32*32	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	92.937			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê đều Pushon - kiểu kẹp 40*40*40	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	150.525			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê đều Pushon - kiểu kẹp 50*50*50	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	289.650			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê đều Pushon - kiểu kẹp 63*63*63	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	367.282			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê thu Pushon - kiểu kẹp 25*20*25	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	73.112			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê thu Pushon - kiểu kẹp 32*20*32	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	82.375			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê thu Pushon - kiểu kẹp 32*25*32	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	85.850			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê thu Pushon - kiểu kẹp 50*32*50	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	181.818			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê thu Pushon - kiểu kẹp 63*50*63	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	284.532			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 20*1/2"*20	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	69.525			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 25*3/4"*25	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	81.712			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê ren trong Pushon - kiểu kẹp 20*1/2"*20	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	56.625			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê ren trong Pushon - kiểu kẹp 25*3/4"*25	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	61.638			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê ren trong Pushon - kiểu kẹp 32*1"*32	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	112.532			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê ren trong Pushon - kiểu kẹp 50*1 1/2"*50	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	205.706			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Tê ren trong Pushon - kiểu kẹp 63*2"*63	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	273.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nút bịt Pushon 20	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	23.613			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nút bịt Pushon 25	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	32.769			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nút bịt Pushon 32	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	45.156			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nút bịt Pushon 50	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	96.762			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Nút bịt Pushon 63	đ/cái			Công ty TNHH UHM Việt Nam. Công văn số 1812/2023 ngày 18/12/2023	Việt Nam	139.762			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	đ/mét	TCVN 8699:2011,TCVN 7997:2009	D32/25	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 40/2023/CV-SANTO ngày 20/12/2023	Việt Nam	12.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	đ/mét	TCVN 8699:2011,TCVN 7997:2009	D40/30	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 40/2023/CV-SANTO ngày 20/12/2023	Việt Nam	14.900			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	đ/mét	TCVN 8699:2011,TCVN 7997:2009	D50/40	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 40/2023/CV-SANTO ngày 20/12/2023	Việt Nam	21.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	đ/mét	TCVN 8699:2011,TCVN 7997:2009	D65/50	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 40/2023/CV-SANTO ngày 20/12/2023	Việt Nam	29.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	đ/mét	TCVN 8699:2011,TCVN 7997:2009	D85/65	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 40/2023/CV-SANTO ngày 20/12/2023	Việt Nam	42.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	đ/mét	TCVN 8699:2011,TCVN 7997:2009	D105/80	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 40/2023/CV-SANTO ngày 20/12/2023	Việt Nam	55.300			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	đ/mét	TCVN 8699:2011,TCVN 7997:2009	D110/90	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 40/2023/CV-SANTO ngày 20/12/2023	Việt Nam	63.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	đ/mét	TCVN 8699:2011,TCVN 7997:2009	D130/100	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 40/2023/CV-SANTO ngày 20/12/2023	Việt Nam	78.100			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	đ/mét	TCVN 8699:2011,TCVN 7997:2009	D160/125	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 40/2023/CV-SANTO ngày 20/12/2023	Việt Nam	121.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	đ/mét	TCVN 8699:2011,TCVN 7997:2009	D195/150	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 40/2023/CV-SANTO ngày 20/12/2023	Việt Nam	165.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	đ/mét	TCVN 8699:2011,TCVN 7997:2009	D200/160	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 40/2023/CV-SANTO ngày 20/12/2023	Việt Nam	185.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	đ/mét	TCVN 8699:2011,TCVN 7997:2009	D230/175	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 40/2023/CV-SANTO ngày 20/12/2023	Việt Nam	247.200			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	đ/mét	TCVN 8699:2011,TCVN 7997:2009	D260/200	Công ty Cổ phần Santo. Công văn số 40/2023/CV-SANTO ngày 20/12/2023	Việt Nam	295.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ Multimag S, DN15mm, cấp C, đa tia. Đã kiểm định.	đ/cái	ISO4064-1:2015 và OIML R49/2006		Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 16/2023/CV-DNPHWC ngày 20/12/2023	Indonesia	618.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ Multimag TMII, DN15mm, cấp B, đa tia. Đã kiểm định	đ/cái	ISO4064-1:2015 và OIML R49/2006		Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 16/2023/CV-DNPHWC ngày 20/12/2023	Indonesia	558.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ Unimag+, DN15mm, R100, cấp 2 (cấp B) đơn tia, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định.	đ/cái	ISO4064-1:2015 và OIML R49/2006		Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 16/2023/CV-DNPHWC ngày 20/12/2023	Italia	515.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ Aquadis+, DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định.	đ/cái	ISO4064:2017 và OIML R49/2006		Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 16/2023/CV-DNPHWC ngày 20/12/2023	Indonesia	915.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ Multimag Cyble DN20mm, cấp B, đa tia, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định.	đ/cái	ISO4064:2005 và OIML R49/2006		Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 16/2023/CV-DNPHWC ngày 20/12/2023	Indonesia	1.396.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ Multimag Cyble DN25mm, cấp B, đa tia, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định.	đ/cái	ISO4064:2005 và OIML R49/2006		Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 16/2023/CV-DNPHWC ngày 20/12/2023	Indonesia	3.244.800			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ Multimag Cyble DN30mm, cấp B, đa tia, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định.	đ/cái	ISO4064:2005 và OIML R49/2006		Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 16/2023/CV-DNPHWC ngày 20/12/2023	Indonesia	3.476.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ Multimag Cyble DN40mm, cấp B, đa tia, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định.	đ/cái	ISO4064:2005 và OIML R49/2006		Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 16/2023/CV-DNPHWC ngày 20/12/2023	Indonesia	5.816.400			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ Multimag Cyble DN50mm, cấp B, đa tia, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định.	đ/cái	ISO4064:2005 và OIML R49/2006		Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 16/2023/CV-DNPHWC ngày 20/12/2023	Brazil	7.659.600			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex DN50mm, cấp 2 R100, kiểu Woltmann, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định.	đ/cái	ISO4064:2017 và OIML R49/2006		Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 16/2023/CV-DNPHWC ngày 20/12/2023	Châu Âu	12.350.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex DN65mm, cấp 2 R100, kiểu Woltmann, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định.	đ/cái	ISO4064:2017 và OIML R49/2013		Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 16/2023/CV-DNPHWC ngày 20/12/2023	Châu Âu	12.553.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex DN80mm, cấp 2 R100, kiểu Woltmann, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định.	đ/cái	ISO4064:2017 và OIML R49/2013		Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 16/2023/CV-DNPHWC ngày 20/12/2023	Châu Âu	15.136.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex DN100mm, cấp 2 R100, kiểu Woltmann, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định.	đ/cái	ISO4064:2017 và OIML R49/2013		Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 16/2023/CV-DNPHWC ngày 20/12/2023	Châu Âu	18.737.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex DN125mm, cấp 2 R100, kiểu Woltmann, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định.	đ/cái	ISO4064:2017 và OIML R49/2013		Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 16/2023/CV-DNPHWC ngày 20/12/2023	Châu Âu	26.497.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex DN150mm, cấp 2 R100, kiểu Woltmann, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định.	đ/cái	ISO4064:2017 và OIML R49/2013		Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 16/2023/CV-DNPHWC ngày 20/12/2023	Châu Âu	31.978.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex DN200mm, cấp 2 R40, kiểu Woltmann, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định.	đ/cái	ISO4064:2017 và OIML R49/2013		Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 16/2023/CV-DNPHWC ngày 20/12/2023	Châu Âu	35.726.500			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex DN250mm, cấp 2 R40, kiểu Woltmann, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định.	đ/cái	ISO4064:2017 và OIML R49/2013		Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 16/2023/CV-DNPHWC ngày 20/12/2023	Châu Âu	51.177.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ FLODIS DN20mm, cấp 2 R160, đơn tia, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định.	đ/cái	ISO4064:2014 và OIML R49/2006		Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 16/2023/CV-DNPHWC ngày 20/12/2023	Italia	3.432.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ FLODIS DN25mm, cấp 2 R160, đơn tia, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định.	đ/cái	ISO4064:2014 và OIML R49/2006		Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 16/2023/CV-DNPHWC ngày 20/12/2023	CH Pháp	5.797.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ FLODIS DN30mm, cấp 2 R160, đơn tia, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định.	đ/cái	ISO4064:2014 và OIML R49/2006		Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 16/2023/CV-DNPHWC ngày 20/12/2023	CH Pháp	6.660.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ FLOSTAR M DN40mm, cấp 2 R160, đơn tia, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định.	đ/cái	ISO4064:2017 và OIML R49/2013		Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 16/2023/CV-DNPHWC ngày 20/12/2023	CH Pháp	14.200.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ FLOSTAR M DN50mm, cấp 2 R200, đơn tia, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định.	đ/cái	ISO4064:2017 và OIML R49/2013		Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 16/2023/CV-DNPHWC ngày 20/12/2023	CH Pháp	18.722.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ FLOSTAR M DN65mm, cấp 2 R315, đơn tia, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định.	đ/cái	ISO4064:2017 và OIML R49/2013		Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 16/2023/CV-DNPHWC ngày 20/12/2023	CH Pháp	29.865.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ FLOSTAR M DN80mm, cấp 2 R315, đơn tia, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định.	đ/cái	ISO4064:2017 và OIML R49/2013		Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 16/2023/CV-DNPHWC ngày 20/12/2023	CH Pháp	42.740.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ FLOSTAR M DN100mm, cấp 2 R315, đơn tia, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định.	đ/cái	ISO4064:2017 và OIML R49/2013		Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 16/2023/CV-DNPHWC ngày 20/12/2023	CH Pháp	56.199.000			đến chân công trình
		Vật tư ngành nước	Đồng hồ FLOSTAR M DN150mm, cấp 2 R315, đơn tia, mặt số có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa. Đã kiểm định.	đ/cái	ISO4064:2017 và OIML R49/2013		Công ty Cổ phần DNP Hawaco. Công văn số 16/2023/CV-DNPHWC ngày 20/12/2023	CH Pháp	129.640.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D300 VH, L=2,5m	đ/mét	ISO9001:2015		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 04 ngày 15/12/2023	Việt Nam	280.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D300 HL93, L=2,5m	đ/mét	ISO9001:2015		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 04 ngày 15/12/2023	Việt Nam	300.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D400 VH, L=2,5m	đ/mét	ISO9001:2015		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 04 ngày 15/12/2023	Việt Nam	320.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D400 HL93, L=2,5m	đ/mét	ISO9001:2015		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 04 ngày 15/12/2023	Việt Nam	340.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D500 VH, L=2,5m	đ/mét	ISO9001:2015		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 04 ngày 15/12/2023	Việt Nam	450.000			đến chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển
		Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D500 HL93, L=2,5m	đ/mét	ISO9001:2015		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 04 ngày 15/12/2023	Việt Nam	470.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D600 VH, L=2,5m	đ/mét	ISO9001:2015		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 04 ngày 15/12/2023	Việt Nam	470.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D600 HL93, L=2,5m	đ/mét	ISO9001:2015		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 04 ngày 15/12/2023	Việt Nam	500.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D800 VH, L=2,5m	đ/mét	ISO9001:2015		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 04 ngày 15/12/2023	Việt Nam	780.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D800 HL93, L=2,5m	đ/mét	ISO9001:2015		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 04 ngày 15/12/2023	Việt Nam	810.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1000 VH, L=2,5m	đ/mét	ISO9001:2015		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 04 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.150.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1000 HL93, L=2,5m	đ/mét	ISO9001:2016		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 04 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.190.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1200 VH, L=2,5m	đ/mét	ISO9001:2017		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 04 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.750.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1200 HL93, L=2,5m	đ/mét	ISO9001:2018		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 04 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.800.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1500 VH, L=2,5m	đ/mét	ISO9001:2019		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 04 ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.600.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1500 HL93, L=2,5m	đ/mét	ISO9001:2020		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 04 ngày 15/12/2023	Việt Nam	2.680.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1800 VH, L=2,5m	đ/mét	ISO9001:2021		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 04 ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.050.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1800 HL93, L=2,5m	đ/mét	ISO9001:2022		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 04 ngày 15/12/2023	Việt Nam	3.150.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Đế cống 300	đ/cái	ISO9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 04 ngày 15/12/2023	Việt Nam	65.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Đế cống 400	đ/cái	ISO9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 04 ngày 15/12/2023	Việt Nam	85.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Đế cống 500	đ/cái	ISO9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 04 ngày 15/12/2023	Việt Nam	105.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Đế cống 600	đ/cái	ISO9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 04 ngày 15/12/2023	Việt Nam	120.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Đế cống 800	đ/cái	ISO9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 04 ngày 15/12/2023	Việt Nam	185.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Đế cống 1000	đ/cái	ISO9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 04 ngày 15/12/2023	Việt Nam	270.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Đế cống 1200	đ/cái	ISO9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 04 ngày 15/12/2023	Việt Nam	365.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Đế cống 1500	đ/cái	ISO9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 04 ngày 15/12/2023	Việt Nam	455.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Đế cống 1800	đ/cái	ISO9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 04 ngày 15/12/2023	Việt Nam	525.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật 3 ngăn vỉa hè + nắp hào	đ/mét	ISO9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 04 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.500.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật 3 ngăn dưới lòng đương + nắp hào	đ/mét	ISO9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 04 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.700.000			đến chân công trình
		Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật 2 ngăn vỉa hè	đ/mét	ISO9001:2023		Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng. Công văn số 04 ngày 15/12/2023	Việt Nam	1.200.000			đến chân công trình